

## A. KẾT QUẢ CẬP NHẬT QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ

### I. DANH SÁCH VĂN BẢN QPPL ĐƯỢC CẬP NHẬT

#### 1. Văn bản QPPL mới ban hành được cập nhật

STT	Tên văn bản	Ký hiệu văn bản trong đề mục
1	Nghị định 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ	NĐ.2

#### 2. Văn bản QPPL được sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ

STT	Tên văn bản	Ký hiệu văn bản trong đề mục
1	Nghị định 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ	NĐ.2

### II. KẾT QUẢ CẬP NHẬT QPPL

#### 1. QPPL được bổ sung mới

STT	Vị trí điều được bổ sung mới	Nội dung được bổ sung mới
1	Điều 27.1.LQ.53. Chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ	<b>Điều 27.1.NĐ.2.46a. Đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến</b> <i>(Điều 46a Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019, được bổ sung bởi Điều 1 của Nghị định số 136/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2022)</i> 1. Đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến là việc cá nhân thực hiện việc đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ thông qua Cổng thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ. Cá nhân sử dụng tài khoản đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ để đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến. 2. Tài khoản đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ được tạo bởi hệ thống thông tin của cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ cấp cho cá nhân để thực hiện đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ qua hệ

		<p>thông dịch vụ công trực tuyến hoặc định danh điện tử khi kết nối, tích hợp với Nền tảng trao đổi định danh điện tử trên Cổng dịch vụ công quốc gia. 3. Cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ được xác thực bằng tài khoản đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ. Việc xác thực các văn bản điện tử trong hồ sơ có thể sử dụng chữ ký số để ký trực tiếp trên văn bản điện tử hoặc ký trực tiếp trên văn bản giấy và quét văn bản giấy. 4. Cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ cho cá nhân thể hiện dưới dạng văn bản điện tử trong trường hợp hồ sơ đủ điều kiện. Tổ chức, cá nhân khi sử dụng chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ thể hiện dưới dạng văn bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến bằng tài khoản đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ. Việc yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ để cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến. 5. Một tài khoản đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ chỉ được cấp cho một cá nhân. Cá nhân được cấp tài khoản chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp của các thông tin đăng ký để được cấp tài khoản đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ và việc sử dụng tài khoản cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ. 6. Việc bảo vệ thông tin cá nhân thực hiện theo quy định của Luật An toàn thông tin mạng và quy định khác của pháp luật có liên quan. 7. Việc xác định và xử lý các tranh chấp, khiếu nại và hành vi vi phạm liên quan đến việc quản lý, sử dụng chữ ký số, tài khoản đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ thực hiện theo quy định của pháp luật.</p>
2	<p>Điều 27.1.LQ.53. Chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ</p>	<p><b>Điều 27.1.NĐ.2.46b. Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ</b> (Điều 46b Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019, được bổ sung bởi Điều 1 của Nghị định số 136/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2022)</p> <p>1. Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ quy định như sau: a) Cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề được quy định tại khoản 5 Điều 53 của Luật Đo đạc và bản đồ thành lập Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ để tổ chức đánh giá hồ sơ, tổ chức sát hạch kinh nghiệm nghề nghiệp, kiến thức pháp luật của cá nhân đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề; b) Thủ trưởng cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề quyết định thành phần của Hội đồng, trong đó Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề, Ủy viên thường trực là công chức, viên chức của cơ quan này. Các Ủy viên khác tham gia Hội đồng là công chức, viên chức có trình độ chuyên môn phù hợp với nội dung xét cấp chứng chỉ hành nghề hoặc mời thêm chuyên gia có trình độ chuyên môn thuộc nội dung xét cấp chứng chỉ hành nghề do Chủ tịch Hội đồng mời. Hội đồng có số lượng thành viên là 05 người; c) Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, theo Quy chế làm việc do Thủ trưởng cơ quan cấp chứng chỉ ban hành. 2. Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ tổ chức đánh giá hồ sơ của cá nhân đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề gồm các nội dung sau: a) Kiểm tra Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ; giấy chứng nhận đủ sức khỏe hành nghề; văn bằng, chứng chỉ về chuyên môn phù hợp nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ; b) Kiểm tra sự phù hợp giữa bản khai kinh nghiệm nghề nghiệp của cá nhân</p>

		<p>đăng ký với quá trình đóng bảo hiểm xã hội từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm được Bảo hiểm xã hội Việt Nam kết nối, chia sẻ; c) Kiểm tra giấy tờ chứng minh người được miễn sát hạch quy định tại khoản 3 Điều 44 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP; trường hợp không được miễn sát hạch thì phải có kết quả sát hạch đạt yêu cầu. 3. Cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề quyết định việc cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ sau khi có kết quả đánh giá của Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ.</p>
3	<p>Điều 27.1.LQ.53. Chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ</p>	<p><b>Điều 27.1.NĐ.2.50a. Xác định nội dung kê khai trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ là giả mạo</b> (Điều 50a Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019, được bổ sung bởi Điều 1 của Nghị định số 136/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2022)</p> <p>1. Trường hợp có căn cứ xác định nội dung kê khai trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ là giả mạo, cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền đề nghị thực hiện thu hồi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ và cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ một trong các văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều này. 2. Văn bản xác định nội dung kê khai trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ là giả mạo bao gồm: a) Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bản trả lời văn bản do cơ quan đó cấp bị giả mạo; b) Bản sao văn bản trả lời của cơ quan có thẩm quyền về việc nội dung kê khai trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ là giả mạo. 3. Trường hợp cần xác định nội dung kê khai trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ là giả mạo để làm cơ sở thu hồi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ gửi văn bản kèm theo hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ đến cơ quan quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều này. Các cơ quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về kết quả xác định theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị. Căn cứ kết luận của các cơ quan nêu trên, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ thu hồi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 40 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP nếu nội dung kê khai trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ là giả mạo; cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ thu hồi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ theo trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 50 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP nếu nội dung kê khai trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề là giả mạo.</p>

4	Chương XI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	<b>Điều 27.1.NĐ.2.56. Hiệu lực thi hành</b> (Điều 2 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ ngày 31/12/2021 của Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2022) Nghị định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.
5	Chương XI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	<b>Điều 27.1.NĐ.2.57. Điều khoản chuyển tiếp</b> (Điều 3 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2022) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận để giải quyết theo thủ tục hành chính về đo đạc và bản đồ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được giải quyết theo quy định tại Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ.
6	Chương XI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	<b>Điều 27.1.NĐ.2.58. Trách nhiệm thi hành</b> (Điều 4 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2022) 1. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện Nghị định này. 2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm chia sẻ, cung cấp thông tin về đăng ký doanh nghiệp từ cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp phục vụ công tác thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ. 3. Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm chia sẻ, cung cấp thông tin về quá trình đóng bảo hiểm xã hội của lực lượng kỹ thuật về đo đạc và bản đồ từ cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm phục vụ công tác thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, đánh giá hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ. 4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

## 2. QPPL được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần

STT	Vị trí của điều được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần	Điều được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần	Vị trí của điều đã được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần	Điều đã được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần
1	Điều 27.1.LQ.12.	Điều 27.1.NĐ.2.7. Số liệu của mạng lưới	Điều 27.1.LQ.12.	Điều 27.1.NĐ.2.7. Số liệu của mạng lưới

	<p>Hệ thống số liệu các mạng lưới đo đạc quốc gia</p>	<p><b>trọng lực quốc gia</b>  <i>(Điều 7 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Nghị định số 136/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2022)</i></p> <p>1. Mạng lưới trọng lực quốc gia là hệ thống điểm đo đạc quốc gia có giá trị gia tốc trọng trường được liên kết tạo thành mạng lưới thống nhất, phủ trùm trên toàn quốc, được thiết lập theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định kỹ thuật theo mốc thời gian để xác định và truyền hệ trọng lực quốc gia. Căn cứ vào mật độ và độ chính xác xác định giá trị gia tốc trọng trường, mạng lưới trọng lực quốc gia bao gồm mạng lưới điểm trọng lực cơ sở, mạng lưới trọng lực hạng I và hạng II. 2. Số liệu của mạng lưới trọng lực quốc gia là tập hợp giá trị gia tốc trọng trường của các điểm trọng lực quốc gia được thiết lập trong quá trình xây dựng mạng lưới trọng lực quốc gia, được sử dụng thống nhất trong phạm vi toàn quốc phục vụ hoạt động đo đạc và bản đồ và nghiên cứu khoa học. 3. Lưới trọng lực quốc gia được đo lặp theo chu kỳ 10 năm. 4. Khi có sự biến động trong hệ thống trọng lực quốc gia thì số liệu của mạng lưới hệ thống trọng lực quốc gia phải được thiết lập lại.</p>	<p>Hệ thống số liệu các mạng lưới đo đạc quốc gia</p>	<p><b>trọng lực quốc gia</b>  <i>(Điều 7 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)</i></p> <p>1. Mạng lưới trọng lực quốc gia là hệ thống điểm đo đạc quốc gia có giá trị gia tốc trọng trường được liên kết tạo thành mạng lưới thống nhất, phủ trùm trên toàn quốc, được thiết lập theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định kỹ thuật theo mốc thời gian để xác định và truyền hệ trọng lực quốc gia. Căn cứ vào mật độ và độ chính xác xác định giá trị gia tốc trọng trường, mạng lưới trọng lực quốc gia bao gồm mạng lưới điểm trọng lực cơ sở, mạng lưới trọng lực hạng I và hạng II. 2. Số liệu của mạng lưới trọng lực quốc gia là tập hợp giá trị gia tốc trọng trường của các điểm trọng lực quốc gia được thiết lập trong quá trình xây dựng mạng lưới trọng lực quốc gia, được sử dụng thống nhất trong phạm vi toàn quốc phục vụ hoạt động đo đạc và bản đồ và nghiên cứu khoa học. 3. Lưới trọng lực quốc gia được đo lặp theo chu kỳ 10 năm. 4. Khi có sự biến động trong hệ thống trọng lực quốc gia thì số liệu của mạng lưới hệ thống trọng lực quốc gia phải được thiết lập lại.</p>
2	<p>Điều 27.1.LQ.12. Hệ thống số liệu các mạng lưới đo đạc quốc gia</p>	<p><b>Điều 27.1.NĐ.2.8. Số liệu của mạng lưới trạm định vị vệ tinh quốc gia</b>  <i>(Điều 8 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019, có</i></p>	<p>Điều 27.1.LQ.12. Hệ thống số liệu các mạng lưới đo đạc quốc gia</p>	<p><b>Điều 27.1.NĐ.2.8. Số liệu của mạng lưới trạm định vị vệ tinh quốc gia</b>  <i>(Điều 8 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)</i></p>

		<p><i>nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Nghị định số 136/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2022)</i></p> <p>1. Mạng lưới trạm định vị vệ tinh quốc gia là hệ thống các trạm định vị vệ tinh quốc gia được liên kết thành mạng lưới thống nhất, phủ trùm trên toàn quốc trong hệ tọa độ quốc gia; được xây dựng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định kỹ thuật. Mạng lưới trạm định vị vệ tinh quốc gia bao gồm hệ thống trạm tham chiếu cơ sở hoạt động liên tục và hệ thống trạm tham chiếu hoạt động liên tục. 2. Số liệu của mạng lưới trạm định vị vệ tinh quốc gia bao gồm giá trị tọa độ, độ cao, trọng lực của các trạm định vị vệ tinh quốc gia được thiết lập trong quá trình xây dựng mạng lưới trạm định vị vệ tinh quốc gia, được sử dụng để xây dựng hệ tọa độ quốc gia, hệ tọa độ quốc gia động, liên kết hệ tọa độ quốc gia với hệ tọa độ quốc tế, phục vụ nghiên cứu khoa học, phục vụ hoạt động đo đạc và bản đồ. 3. Thông tin, dữ liệu thu nhận từ mạng lưới trạm định vị vệ tinh quốc gia được xử lý liên tục và cung cấp cho các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng thống nhất trong toàn quốc phục vụ hoạt động đo đạc và bản đồ, dẫn đường, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác.</p>		<p>1. Mạng lưới trạm định vị vệ tinh quốc gia là hệ thống các trạm định vị vệ tinh quốc gia được liên kết thành mạng lưới thống nhất, phủ trùm trên toàn quốc trong hệ tọa độ quốc gia; được xây dựng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định kỹ thuật. Mạng lưới trạm định vị vệ tinh quốc gia bao gồm hệ thống trạm tham chiếu cơ sở hoạt động liên tục và hệ thống trạm tham chiếu hoạt động liên tục. 2. Số liệu của mạng lưới trạm định vị vệ tinh quốc gia bao gồm giá trị tọa độ, độ cao, trọng lực của các trạm định vị vệ tinh quốc gia được thiết lập trong quá trình xây dựng mạng lưới trạm định vị vệ tinh quốc gia, được sử dụng để xây dựng hệ tọa độ quốc gia, hệ tọa độ quốc gia động, liên kết hệ tọa độ quốc gia với hệ tọa độ quốc tế, phục vụ nghiên cứu khoa học, phục vụ hoạt động đo đạc và bản đồ, dẫn đường và các hoạt động khác.</p>
3	Điều 27.1.LQ.41. Lưu trữ, bảo mật, cung cấp, trao đổi, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc	<b>Điều 27.1.NĐ.2.21. Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ cho tổ chức, cá nhân trong nước</b> <i>(Điều 21 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1</i>	Điều 27.1.LQ.41. Lưu trữ, bảo mật, cung cấp, trao đổi, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc	<b>Điều 27.1.NĐ.2.21. Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ cho tổ chức, cá nhân trong nước</b> <i>(Điều 21 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)</i> 1. Thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và

	<p>và bản đồ</p>	<p><i>của Nghị định số 136/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2022)</i></p> <p>1. Thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ là tài sản công được cung cấp, khai thác, sử dụng dưới dạng bản sao hoặc xuất bản phẩm với các hình thức sau: trực tuyến qua môi trường mạng, trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính trên vật mang tin. Tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ có trách nhiệm xác nhận nguồn gốc của bản sao theo Mẫu số 02 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này. 2. Thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ được quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 41 của Luật Đo đạc và bản đồ được công bố và cung cấp rộng rãi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân theo nhu cầu sử dụng. 3. Cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ phải xuất trình thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc Chứng minh nhân dân; người đại diện cơ quan, tổ chức đến giao dịch yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ phải xuất trình thẻ Căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc Chứng minh nhân dân và giấy giới thiệu hoặc công văn của cơ quan, tổ chức; phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ cho tổ chức cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ theo Mẫu số 03 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này. 4. Khi cung cấp qua mạng Internet đối với thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ không thuộc Danh mục bí mật nhà nước thì bên yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc</p>	<p>và bản đồ</p>	<p>bản đồ là tài sản công được cung cấp, khai thác, sử dụng dưới dạng bản sao hoặc xuất bản phẩm. Tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ có trách nhiệm xác nhận nguồn gốc của bản sao theo Mẫu số 07 Phụ lục I kèm theo Nghị định này. 2. Thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ được quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 41 của Luật Đo đạc và bản đồ được công bố và cung cấp rộng rãi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân theo nhu cầu sử dụng. 3. Cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ phải xuất trình thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc Chứng minh nhân dân; người đại diện cơ quan, tổ chức đến giao dịch yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ phải xuất trình thẻ Căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc Chứng minh nhân dân và giấy giới thiệu hoặc công văn của cơ quan, tổ chức; phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ cho tổ chức cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ theo Mẫu số 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. 4. Khi cung cấp qua mạng Internet đối với thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ không thuộc Danh mục bí mật nhà nước thì bên yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ gửi tệp tin chứa giấy giới thiệu hoặc công văn của cơ quan, tổ chức; tệp tin chứa phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và</p>
--	------------------	--	------------------	---

		<p>và bản đồ gửi tệp tin chứa giấy giới thiệu hoặc công văn của cơ quan, tổ chức; tệp tin chứa phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ và ký bằng chữ ký số; trường hợp không có chữ ký số thì bên yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ phải xuất trình thẻ Căn cước công dân, hoặc hộ chiếu hoặc Chứng minh nhân dân khi làm thủ tục mở tài khoản giao dịch trực tuyến, đồng thời cung cấp số điện thoại di động để bên cung cấp gửi mã xác nhận giao dịch. 5. Việc cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc Danh mục bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước. 6. Cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều này đề nghị cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc Danh mục bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quy định tại khoản 8 Điều này. Văn bản ghi rõ tên cơ quan, tổ chức; người đại diện cơ quan, tổ chức; thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc Danh mục bí mật nhà nước đề nghị cung cấp; mục đích sử dụng; cam kết bảo vệ bí mật nhà nước. 7. Cá nhân đề nghị cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc Danh mục bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quy định tại khoản 8 Điều này. Văn bản ghi rõ họ và tên; số thẻ Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc Giấy chứng minh Công an nhân dân hoặc Giấy chứng minh</p>		<p>bản đồ và ký bằng chữ ký số; trường hợp không có chữ ký số thì bên yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ phải xuất trình thẻ Căn cước công dân, hoặc hộ chiếu hoặc Chứng minh nhân dân khi làm thủ tục mở tài khoản giao dịch trực tuyến, đồng thời cung cấp số điện thoại di động để bên cung cấp gửi mã xác nhận giao dịch. 5. Việc cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc Danh mục bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước. 6. Cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều này đề nghị cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc Danh mục bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quy định tại khoản 8 Điều này. Văn bản ghi rõ tên cơ quan, tổ chức; người đại diện cơ quan, tổ chức; thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc Danh mục bí mật nhà nước đề nghị cung cấp; mục đích sử dụng; cam kết bảo vệ bí mật nhà nước. 7. Cá nhân đề nghị cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc Danh mục bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quy định tại khoản 8 Điều này. Văn bản ghi rõ họ và tên; số thẻ Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc Giấy chứng minh Công an nhân dân hoặc Giấy chứng minh Quân đội nhân dân cấp; địa chỉ liên lạc; hoặc chức vụ; thông tin, dữ liệu, sản phẩm</p>
--	--	--	--	--

		<p>Quân đội nhân dân cấp; địa chỉ liên lạc; hoặc chức vụ; thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc Danh mục bí mật nhà nước đề nghị cung cấp; mục đích sử dụng; cam kết bảo vệ bí mật nhà nước. 8. Người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc Danh mục bí mật nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước. 9. Khi nhận đủ hồ sơ yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ theo quy định, cơ quan, tổ chức được giao cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ có trách nhiệm cung cấp ngay trong ngày làm việc hoặc theo thời gian thống nhất với bên yêu cầu cung cấp. Trường hợp từ chối cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm thì cơ quan, tổ chức được giao cung cấp phải trả lời bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân lý do không cung cấp.</p> <p><i>(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.1.NĐ.2.4. Báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ)</i></p>		<p>đo đạc và bản đồ thuộc Danh mục bí mật nhà nước đề nghị cung cấp; mục đích sử dụng; cam kết bảo vệ bí mật nhà nước. 8. Người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc Danh mục bí mật nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước. 9. Khi nhận đủ hồ sơ yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ theo quy định, cơ quan, tổ chức được giao cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ có trách nhiệm cung cấp ngay trong ngày làm việc hoặc theo thời gian thống nhất với bên yêu cầu cung cấp. Trường hợp từ chối cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm thì cơ quan, tổ chức được giao cung cấp phải trả lời bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân lý do không cung cấp.</p> <p><i>(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.1.NĐ.2.4. Báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ)</i></p>
4	Điều 27.1.LQ.51. Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	<p><b>Điều 27.1.NĐ.2.29. Danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ phải có giấy phép</b>  <i>(Điều 29 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Nghị định số 136/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2022)</i></p> <p>1. Lập đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán nhiệm vụ đo đạc và bản đồ cơ bản, chuyên ngành. 2. Kiểm tra chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ cơ bản, chuyên ngành. 3. Xây</p>	Điều 27.1.LQ.51. Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	<p><b>Điều 27.1.NĐ.2.29. Danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ phải có giấy phép</b>  <i>(Điều 29 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)</i></p> <p>1. Lập đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán nhiệm vụ đo đạc và bản đồ cơ bản, chuyên ngành. 2. Kiểm tra chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ cơ bản, chuyên ngành. 3. Xây dựng mạng lưới tọa độ, độ cao, trọng lực. 4. Thu nhận dữ liệu ảnh hàng không. 5. Xử lý dữ liệu ảnh viễn</p>

		<p>dựng mạng lưới tọa độ, độ cao, trọng lực quốc gia, cơ sở chuyên ngành. 4. Thu nhận, xử lý dữ liệu ảnh hàng không. a) Thu nhận, xử lý dữ liệu ảnh hàng không từ tàu bay; b) Thu nhận, xử lý dữ liệu ảnh hàng không từ tàu bay không người lái. 5. Xử lý dữ liệu ảnh viễn thám. 6. Xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, thành lập bản đồ địa hình quốc gia. a) Xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, thành lập bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000, 1:5.000; b) Xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, thành lập bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000, 1:25.000, 1:50.000; c) Xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, thành lập bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000, 1:250.000, 1:500.000, 1:1.100.000. 7. Đo đạc, thành lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1:500, 1:1.000, 1:2.000, 1:5.000. 8. Đo đạc, thành lập bản đồ địa hình đáy biển. 9. Đo đạc, thành lập bản đồ địa giới hành chính. 10. Đo đạc, thành lập bản đồ địa chính. 11. Thành lập bản đồ hành chính. 12. Đo đạc, thành lập hải đồ. 13. Đo đạc, thành lập bản đồ công trình.</p>		<p>thám. 6. Xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia. 7. Đo đạc, thành lập bản đồ địa hình. 8. Đo đạc, thành lập bản đồ địa hình đáy biển. 9. Đo đạc, thành lập bản đồ địa giới hành chính. 10. Đo đạc, thành lập bản đồ địa chính. 11. Thành lập bản đồ hành chính. 12. Đo đạc, thành lập hải đồ. 13. Đo đạc, thành lập bản đồ công trình.</p>
5	<p>Điều 27.1.LQ.51. Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ</p>	<p><b>Điều 27.1.NĐ.2.31. Điều kiện cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ</b>  <i>(Điều 31 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Nghị định số 136/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2022)</i>  Tổ chức được cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ khi có đủ các điều kiện quy định</p>	<p>Điều 27.1.LQ.51. Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ</p>	<p><b>Điều 27.1.NĐ.2.31. Điều kiện cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ</b>  <i>(Điều 31 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)</i>  Tổ chức được cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ khi có đủ các điều kiện quy định tại Điều 52 của Luật Đo đạc và bản đồ, trong đó có số lượng tối thiểu là 04 nhân viên kỹ thuật có trình độ trung cấp trở</p>

		tại Điều 52 của Luật Đo đạc và bản đồ, có số lượng nhân viên kỹ thuật được đào tạo về đo đạc bản đồ quy định tại Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này, trong đó có ít nhất 01 nhân viên kỹ thuật có thời gian hoạt động thực tế tối thiểu 05 năm phù hợp với nội dung đề nghị cấp phép.		lên được đào tạo về đo đạc và bản đồ.
6	Điều 27.1.LQ.51. Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	<b>Điều 27.1.NĐ.2.32. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ</b> (Điều 32 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Nghị định số 136/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2022) 1. Hồ sơ của tổ chức trong nước đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ bao gồm: a) Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ theo Mẫu số 04 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này; b) Bản sao hoặc tệp tin chụp bản chính quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ đối với các tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ không có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; c) Bản sao hoặc tệp tin chụp bản chính văn bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành về đo đạc và bản đồ, bản khai quá trình công tác của người phụ trách kỹ thuật theo Mẫu số 05 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này hoặc chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng I; hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng; quyết định bổ nhiệm của người phụ trách kỹ thuật; d) Bản sao hoặc tệp tin chụp bản chính văn	Điều 27.1.LQ.51. Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	<b>Điều 27.1.NĐ.2.32. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ</b> (Điều 32 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019) 1. Hồ sơ của tổ chức trong nước đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ bao gồm: a) Đơn đề nghị hoặc tệp tin chứa đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ theo Mẫu số 10 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; b) Bản sao hoặc tệp tin chụp bản chính quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; c) Bản sao hoặc tệp tin chụp bản chính văn bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành về đo đạc và bản đồ, bản khai hoặc tệp tin bản khai quá trình công tác của người phụ trách kỹ thuật theo Mẫu số 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này hoặc chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ Hạng I, hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng, quyết định bổ nhiệm của người phụ trách kỹ thuật; d) Bản sao hoặc tệp tin chụp bản chính văn bằng, chứng chỉ chuyên môn về đo đạc và bản đồ, hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng

	<p>bảng, chứng chỉ chuyên môn về đo đạc và bản đồ kèm theo hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng của các nhân viên kỹ thuật đo đạc và bản đồ; bản khai quá trình công tác của ít nhất 01 nhân viên kỹ thuật có thời gian hoạt động thực tế tối thiểu 05 năm phù hợp với nội dung đề nghị cấp phép theo Mẫu số 05 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này; đ) Bản sao hoặc tệp tin chụp bản chính hóa đơn hoặc giấy tờ chứng minh sở hữu phương tiện đo, thiết bị, chứng minh sở hữu hoặc quyền sử dụng phần mềm, công nghệ đo đạc và bản đồ; giấy kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo còn hiệu lực. Danh mục phương tiện đo, thiết bị, phần mềm phù hợp với nội dung hoạt động đo đạc và bản đồ của tổ chức đề nghị cấp giấy phép theo Phụ lục IC ban hành kèm theo Nghị định này; 2. Hồ sơ của nhà thầu nước ngoài đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ bao gồm: a) Đơn đề nghị hoặc tệp tin chứa đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ theo Mẫu số 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; b) Bản sao hoặc tệp tin chụp bản chính quyết định trúng thầu (hoặc quyết định được chọn thầu) của chủ đầu tư, trong đó có nội dung về đo đạc và bản đồ thuộc danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ phải có giấy phép; c) Bản sao hoặc tệp tin chụp bản chính văn bản, chứng chỉ chuyên môn về đo đạc và bản đồ, giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam đối với nhân viên kỹ thuật là người nước</p>		<p>của các nhân viên kỹ thuật đo đạc và bản đồ; đ) Bản sao hoặc tệp tin chụp bản chính hóa đơn hoặc giấy tờ chứng minh sở hữu hoặc quyền sử dụng phương tiện đo, thiết bị, phần mềm, công nghệ đo đạc và bản đồ. 2. Hồ sơ của nhà thầu nước ngoài đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ bao gồm: a) Đơn đề nghị hoặc tệp tin chứa đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ theo Mẫu số 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; b) Bản sao hoặc tệp tin chụp bản chính quyết định trúng thầu (hoặc quyết định được chọn thầu) của chủ đầu tư, trong đó có nội dung về đo đạc và bản đồ thuộc danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ phải có giấy phép; c) Bản sao hoặc tệp tin chụp bản chính văn bản, chứng chỉ chuyên môn về đo đạc và bản đồ, giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam đối với nhân viên kỹ thuật là người nước ngoài; hoặc văn bản, chứng chỉ chuyên môn về đo đạc và bản đồ, hợp đồng lao động của các nhân viên kỹ thuật đo đạc và bản đồ là người Việt Nam phù hợp với số lượng và trình độ chuyên môn trong hồ sơ dự thầu đã trúng thầu hoặc hồ sơ được chọn thầu; d) Bản sao hoặc tệp tin chụp bản chính hóa đơn hoặc giấy tờ chứng minh sở hữu hoặc quyền sử dụng phương tiện đo, thiết bị, phần mềm, công nghệ đo đạc và bản đồ phù hợp với hồ sơ dự thầu đã trúng thầu hoặc hồ sơ được chọn thầu.</p>
--	---	--	---

		<p>ngoài; hoặc văn bản, chứng chỉ chuyên môn về đo đạc và bản đồ, hợp đồng lao động của các nhân viên kỹ thuật đo đạc và bản đồ là người Việt Nam phù hợp với số lượng và trình độ chuyên môn trong hồ sơ dự thầu đã trúng thầu hoặc hồ sơ được chọn thầu; d) Bản sao hoặc tệp tin chụp bản chính hóa đơn hoặc giấy tờ chứng minh sở hữu hoặc quyền sử dụng phương tiện đo, thiết bị, phần mềm, công nghệ đo đạc và bản đồ phù hợp với hồ sơ dự thầu đã trúng thầu hoặc hồ sơ được chọn thầu.</p> <p><i>(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.1.NĐ.2.4. Báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ)</i></p>		<p><i>(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.1.NĐ.2.4. Báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ)</i></p>
7	<p>Điều 27.1.LQ.51. Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ</p>	<p><b>Điều 27.1.NĐ.2.33. Trình tự thủ tục cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ</b>  <i>(Điều 33 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019, có nội dung được/bị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ bởi Điều 1 của Nghị định số 136/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2022)</i></p> <p>1. Nộp hồ sơ a) Tổ chức đề nghị cấp giấy phép thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quyết định thành lập; tổng công ty do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập; tổ chức thuộc tổ chức trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có pháp nhân và hạch toán độc lập; tổ chức có pháp nhân và hạch toán độc lập trực thuộc tổng công ty do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập; tổ chức thuộc cơ quan trung ương của tổ chức xã hội - nghề nghiệp; nhà thầu nước ngoài gửi 01 bộ hồ sơ đến cơ</p>	<p>Điều 27.1.LQ.51. Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ</p>	<p><b>Điều 27.1.NĐ.2.33. Trình tự thủ tục cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ</b>  <i>(Điều 33 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)</i></p> <p>1. Nộp hồ sơ a) Tổ chức đề nghị cấp giấy phép thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quyết định thành lập; tổng công ty do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập; tổ chức thuộc tổ chức trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có pháp nhân và hạch toán độc lập; tổ chức có pháp nhân và hạch toán độc lập trực thuộc Tổng công ty do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập; tổ chức thuộc cơ quan trung ương của tổ chức xã hội - nghề nghiệp; nhà thầu nước ngoài gửi 01 bộ hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ</p>

		<p>quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Văn phòng tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường; b) Tổ chức đề nghị cấp giấy phép không thuộc quy định tại điểm a khoản này gửi 01 bộ hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương liên thông với hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. 2. Tiếp nhận hồ sơ Trong thời hạn 02 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp giấy phép. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hoặc thư điện tử cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép về việc hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định. 3. Thẩm định hồ sơ a) Cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định hồ sơ của các tổ chức quy định tại điểm a khoản 1 Điều này; b) Cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định hồ sơ của tổ chức theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này; c) Cơ quan thẩm định hồ sơ đề</p>		<p>bưu chính tới cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường; b) Tổ chức đề nghị cấp giấy phép không thuộc quy định tại điểm a khoản này gửi hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương liên thông với hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. 2. Tiếp nhận hồ sơ Trong thời hạn 02 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp giấy phép. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hoặc thư điện tử cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép về việc hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định. 3. Thẩm định hồ sơ a) Cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định hồ sơ của các tổ chức quy định tại điểm a khoản 1 Điều này; b) Cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định hồ sơ của tổ chức theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này; c) Cơ quan thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ thành lập Tổ thẩm định với thành phần không quá 03 người để thẩm định hồ sơ tại trụ sở chính của tổ</p>
--	--	--	--	---

	<p>nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ thành lập Tổ thẩm định với thành phần không quá 03 người để thẩm định hồ sơ tại trụ sở chính của tổ chức đề nghị cấp giấy phép. Tổ thẩm định có trách nhiệm kiểm tra, thẩm định sự phù hợp của hồ sơ về nhân lực, phương tiện đo, thiết bị, phần mềm, công nghệ đo đạc và bản đồ so với thực tế của tổ chức đề nghị cấp giấy phép; kiểm tra sự phù hợp giữa bản khai quá trình công tác của lực lượng kỹ thuật về đo đạc và bản đồ với quá trình đóng bảo hiểm xã hội từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm được Bảo hiểm xã hội Việt Nam kết nối, chia sẻ; xác định năng lực của tổ chức trong việc thực hiện các nội dung hoạt động đo đạc và bản đồ đề nghị cấp giấy phép, lập biên bản thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ theo Mẫu số 09 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này; đ) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ, lập biên bản thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ của các tổ chức; đ) Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thẩm định, gửi biên bản thẩm định kèm hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ đến cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi</p>		<p>chức đề nghị cấp giấy phép. Tổ thẩm định có trách nhiệm kiểm tra, thẩm định sự phù hợp của hồ sơ về nhân lực, phương tiện đo, thiết bị, phần mềm, công nghệ đo đạc và bản đồ so với thực tế của tổ chức đề nghị cấp giấy phép; xác định năng lực của tổ chức trong việc thực hiện các nội dung hoạt động đo đạc và bản đồ đề nghị cấp giấy phép, lập biên bản thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ theo Mẫu số 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; đ) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ, lập biên bản thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ của các tổ chức; đ) Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thẩm định, gửi biên bản thẩm định kèm hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ đến cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương liên thông với hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Tài nguyên và Môi trường; e) Trong thời hạn quy định tại điểm d và điểm đ khoản này, trường hợp tổ chức không đạt điều kiện cấp giấy phép, cơ</p>
--	---	--	---

		<p>trường qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương liên thông với hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Công dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường; e) Trong thời hạn quy định tại điểm d và điểm đ khoản này, trường hợp tổ chức không đạt điều kiện cấp giấy phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo, nêu rõ lý do không cấp giấy phép và trả lại hồ sơ cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép. 4. Cấp giấy phép a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được biên bản thẩm định kèm hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, thủ trưởng cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt, cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ; b) Cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường thông báo cho tổ chức về việc hoàn thành cấp giấy phép. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường trả giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ cho tổ chức qua dịch vụ bưu chính, gửi tệp tin chứa bản chụp giấy phép cho cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để phối hợp quản lý đối với các tổ chức do cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</p>		<p>quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo, nêu rõ lý do không cấp giấy phép và trả lại hồ sơ cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép. 4. Cấp giấy phép a) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được biên bản thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, thủ trưởng cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt, cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ; b) Cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường thông báo cho tổ chức về việc hoàn thành cấp giấy phép, trả giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cho tổ chức, gửi tệp tin chứa bản chụp giấy phép cho cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để phối hợp quản lý đối với các tổ chức do cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định. 5. Thời gian giải quyết thủ tục cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ không quá 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định. <i>(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.1.NĐ.2.4. Báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ)</i></p>
--	--	--	--	---

		thẩm định. (Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.1.NĐ.2.4. Báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ)		
8	Điều 27.1.LQ.51. Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	<b>Điều 27.1.NĐ.2.34. Cấp bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ</b> (Điều 34 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Nghị định số 136/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2022) 1. Hồ sơ của tổ chức đề nghị cấp bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ bao gồm: a) Đơn đề nghị cấp bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ theo Mẫu số 07 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này; b) Các tài liệu quy định tại điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 1 Điều 32 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định này) liên quan đến nội dung đề nghị bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ; trường hợp hồ sơ các nội dung đã được cấp phép trong đó có các tài liệu đáp ứng được quy định tại điểm này thì không cần nộp bổ sung; c) Bản gốc giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ đã được cấp. 2. Trình tự thủ tục cấp bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ a) Việc nộp hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ, trách nhiệm thẩm định hồ sơ, thẩm định hồ sơ cấp bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ thực hiện như quy định tại Điều 33 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định này). Biên bản	Điều 27.1.LQ.51. Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	<b>Điều 27.1.NĐ.2.34. Cấp bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ</b> (Điều 34 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019) 1. Hồ sơ của tổ chức đề nghị cấp bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ bao gồm: a) Đơn đề nghị hoặc tệp tin chứa đơn đề nghị cấp bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ theo Mẫu số 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; b) Bản sao hoặc tệp tin chụp bản chính văn bằng, chứng chỉ chuyên môn về đo đạc và bản đồ, hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng của các nhân viên kỹ thuật đo đạc và bản đồ được bổ sung; c) Bản sao hoặc tệp tin chụp bản chính hóa đơn hoặc giấy tờ chứng minh sở hữu phương tiện đo, thiết bị, phần mềm, công nghệ đo đạc và bản đồ được bổ sung; d) Bản gốc giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ đã được cấp. 2. Trình tự thủ tục cấp bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ a) Việc nộp hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ, trách nhiệm thẩm định hồ sơ, thẩm định hồ sơ cấp bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ thực hiện như quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 33 của Nghị định này. Biên bản thẩm định cấp bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ theo Mẫu số 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; b) Việc

		<p>thẩm định cấp bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ theo Mẫu số 09 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này; b) Việc cấp bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ vào giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, trả giấy phép cho tổ chức thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 33 của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định này); c) Thủ trưởng cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt, cấp bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ vào giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ đã được cấp. Thời hạn của giấy phép giữ nguyên như thời hạn ghi trên giấy phép đã được cấp. <i>(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.1.NĐ.2.4. Báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ)</i></p>		<p>cấp bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ vào giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, trả giấy phép cho tổ chức thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 33 của Nghị định này; c) Thủ trưởng cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt, cấp bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ vào giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ đã được cấp. Thời hạn của giấy phép giữ nguyên như thời hạn ghi trên giấy phép đã được cấp. <i>(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.1.NĐ.2.4. Báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ)</i></p>
9	Điều 27.1.LQ.51. Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	<p><b>Điều 27.1.NĐ.2.35. Gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ</b> <i>(Điều 35 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Nghị định số 136/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2022)</i></p> <p>1. Trong thời hạn 60 ngày trước khi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ hết hạn, nếu tổ chức có nhu cầu gia hạn giấy phép đã được cấp thì nộp hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 1 Nghị định này) để làm thủ tục gia hạn. Giấy phép</p>	Điều 27.1.LQ.51. Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	<p><b>Điều 27.1.NĐ.2.35. Gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ</b> <i>(Điều 35 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)</i></p> <p>1. Trong thời hạn 60 ngày trước khi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ hết hạn, nếu tổ chức có nhu cầu gia hạn giấy phép đã được cấp thì gửi hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép đến cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường để làm thủ tục gia hạn. Giấy phép không được gia hạn sau ngày giấy phép hết hạn. 2. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ bao gồm: a) Đơn đề nghị gia hạn giấy</p>

	<p>không được gia hạn sau ngày giấy phép hết hạn. 2. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ bao gồm: a) Đơn đề nghị gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ theo Mẫu số 07 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này; b) Các tài liệu quy định điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 1 Điều 32 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định này) liên quan đến nội dung đề nghị gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ (nếu có thay đổi điều kiện đáp ứng quy định tại Điều 52 Luật Đo đạc và Bản đồ năm 2018 và Nghị định này so với cấp phép lần đầu); c) Bản gốc giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ đã được cấp. 3. Trình tự thủ tục gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ như sau: a) Việc nộp hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ, trách nhiệm thẩm định hồ sơ, thẩm định hồ sơ cấp gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ thực hiện như quy định tại Điều 33 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định này). Biên bản thẩm định cấp gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ theo Mẫu số 09 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này; b) Thời gian thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ là 04 ngày làm việc. 4. Gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ của nhà thầu nước ngoài a) Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ của nhà thầu nước ngoài được gia hạn khi được chủ đầu tư gia hạn thời gian thực hiện gói thầu; b) Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép</p>		<p>phép hoạt động đo đạc và bản đồ theo Mẫu số 14 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; b) Bản gốc giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ đã được cấp. 3. Trình tự thủ tục gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ như sau: a) Tổ chức đề nghị gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường; b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép, cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra thông tin về giấy phép đã cấp, hoàn thành việc gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, trả giấy phép được gia hạn cho tổ chức, gửi tệp tin chứa bản chụp giấy phép được gia hạn cho cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các tổ chức do cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định khi cấp giấy phép. Trường hợp hồ sơ chưa đúng theo quy định, cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hoặc thư điện tử cho tổ chức đề nghị gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ về việc hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy</p>
--	--	--	---

		<p>hoạt động đo đạc và bản đồ của nhà thầu nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều này và kèm theo bản sao có xác thực các văn bản của chủ đầu tư về việc gia hạn thời gian thực hiện gói thầu; c) Trình tự thủ tục gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ của nhà thầu nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều này; d) Thời gian gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ của nhà thầu nước ngoài theo thời gian được gia hạn để thực hiện gói thầu. (Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.1.NĐ.2.4. Báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ)</p>		<p>định. 4. Gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ của nhà thầu nước ngoài a) Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ của nhà thầu nước ngoài được gia hạn khi được chủ đầu tư gia hạn thời gian thực hiện gói thầu; b) Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ của nhà thầu nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều này và kèm theo bản sao có xác thực các văn bản của chủ đầu tư về việc gia hạn thời gian thực hiện gói thầu; c) Trình tự thủ tục gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ của nhà thầu nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều này; d) Thời gian gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ của nhà thầu nước ngoài theo thời gian được gia hạn để thực hiện gói thầu. (Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.1.NĐ.2.4. Báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ)</p>
10	Điều 27.1.LQ.51. Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	<p><b>Điều 27.1.NĐ.2.36. Cấp lại giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ</b> (Điều 36 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Nghị định số 136/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2022) 1. Tổ chức đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ khi bị mất gửi đơn đề nghị cấp lại giấy phép theo Mẫu số 08 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Tài</p>	Điều 27.1.LQ.51. Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	<p><b>Điều 27.1.NĐ.2.36. Cấp lại giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ</b> (Điều 36 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019) 1. Tổ chức đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ khi bị mất gửi đơn đề nghị cấp lại giấy phép theo Mẫu số 14 Phụ lục I đến cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường. 2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và</p>

		<p>nguyên và Môi trường, Công dịch vụ công quốc gia hoặc trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Văn phòng tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường. 2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra thông tin về giấy phép đã cấp, hoàn thành việc cấp lại giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, trả giấy phép được cấp lại cho tổ chức, gửi tệp tin chứa bản chụp giấy phép được cấp lại cho cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các tổ chức do cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định khi cấp giấy phép. Số giấy phép, nội dung hoạt động đo đạc và bản đồ được cấp phép và thời hạn của giấy phép cấp lại giữ nguyên như giấy phép đã cấp.</p> <p><i>(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.1.NĐ.2.4. Báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ)</i></p>		<p>Môi trường có trách nhiệm kiểm tra thông tin về giấy phép đã cấp, hoàn thành việc cấp lại giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, trả giấy phép được cấp lại cho tổ chức, gửi tệp tin chứa bản chụp giấy phép được cấp lại cho cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các tổ chức do cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định khi cấp giấy phép. Số giấy phép, nội dung hoạt động đo đạc và bản đồ được cấp phép và thời hạn của giấy phép cấp lại giữ nguyên như giấy phép đã cấp.</p> <p><i>(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.1.NĐ.2.4. Báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ)</i></p>
11	Điều 27.1.LQ.51. Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	<p><b>Điều 27.1.NĐ.2.37. Cấp đổi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ</b>  <i>(Điều 37 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Nghị định số 136/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2022)</i></p> <p>1. Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ cấp đổi khi thuộc một trong các trường hợp sau:</p>	Điều 27.1.LQ.51. Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	<p><b>Điều 27.1.NĐ.2.37. Cấp đổi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ</b>  <i>(Điều 37 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)</i></p> <p>1. Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ cấp đổi khi thuộc một trong các trường hợp sau: a) Tổ chức yêu cầu do thay đổi địa chỉ trụ sở chính và các thông tin liên quan ghi trên giấy phép; b) Giấy phép bị rách nát,</p>

		<p>a) Tổ chức yêu cầu do thay đổi địa chỉ trụ sở chính và các thông tin liên quan ghi trên giấy phép; b) Giấy phép bị rách nát, hư hỏng không thể sử dụng được. 2. Hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ bao gồm: a) Đơn đề nghị cấp đổi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ theo Mẫu số 08 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này; b) Các tài liệu quy định điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều 32 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định này) liên quan đến thông tin đề nghị cấp đổi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ; c) Bản gốc giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ đã được cấp. 3. Trình tự thủ tục đề nghị cấp đổi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ như sau: a) Tổ chức đề nghị cấp đổi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Công dịch vụ công quốc gia hoặc trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Văn phòng tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường; b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường hoàn thành việc cấp đổi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, trả giấy phép được cấp đổi cho tổ chức, gửi tệp tin chứa bản chụp giấy phép được cấp đổi cho cơ quan chuyên môn</p>		<p>hư hỏng không thể sử dụng được. 2. Hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ bao gồm: a) Đơn đề nghị cấp đổi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ theo Mẫu số 14 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; b) Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ đã được cấp. 3. Trình tự thủ tục đề nghị cấp đổi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ như sau: a) Tổ chức đề nghị cấp đổi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường; b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường hoàn thành việc cấp đổi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, trả giấy phép được cấp đổi cho tổ chức, gửi tệp tin chứa bản chụp giấy phép được cấp đổi cho cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các tổ chức do cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định khi cấp giấy phép. (Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.1.NĐ.2.4. Báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ)</p>
--	--	--	--	---

		<p>về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các tổ chức do cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định khi cấp giấy phép.</p> <p><i>(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.1.NĐ.2.4. Báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ)</i></p>		
12	<p>Điều 27.1.LQ.51. Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ</p>	<p><b>Điều 27.1.NĐ.2.38. Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ</b>  <i>(Điều 38 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Nghị định số 136/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2022)</i>  Tổ chức đề nghị cấp mới, cấp bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ phải trả phí thẩm định theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.</p>	<p>Điều 27.1.LQ.51. Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ</p>	<p><b>Điều 27.1.NĐ.2.38. Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ</b>  <i>(Điều 38 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)</i>  Tổ chức đề nghị cấp mới, cấp bổ sung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ phải trả phí thẩm định theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.</p>
13	<p>Điều 27.1.LQ.51. Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ</p>	<p><b>Điều 27.1.NĐ.2.39. Lưu trữ hồ sơ cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ</b>  <i>(Điều 39 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Nghị định số 136/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2022)</i>  1. Cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường lưu trữ biên bản thẩm định hồ sơ đề nghị cấp phép, biên bản thẩm định cấp bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ, biên bản thẩm định gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, bản sao giấy phép; hồ sơ của tổ</p>	<p>Điều 27.1.LQ.51. Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ</p>	<p><b>Điều 27.1.NĐ.2.39. Lưu trữ hồ sơ cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ</b>  <i>(Điều 39 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)</i>  1. Cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường lưu trữ biên bản thẩm định hồ sơ đề nghị cấp phép, biên bản thẩm định cấp bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ, bản sao giấy phép; hồ sơ của tổ chức đề nghị cấp</p>

		<p>chức đề nghị cấp giấy phép do cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định; tệp tin chứa hồ sơ của tổ chức đề nghị cấp giấy phép do cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định. 2. Cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lưu trữ biên bản thẩm định hồ sơ đề nghị cấp phép, biên bản thẩm định cấp bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ, biên bản thẩm định gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ và hồ sơ của tổ chức đề nghị cấp giấy phép do cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định.</p>		<p>giấy phép do cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định. 2. Cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lưu trữ biên bản thẩm định hồ sơ đề nghị cấp phép, biên bản thẩm định cấp bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ và hồ sơ của tổ chức đề nghị cấp giấy phép do cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định.</p>
14	<p>Điều 27.1.LQ.53. Chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ</p>	<p><b>Điều 27.1.NĐ.2.44. Sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ, nội dung sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề</b> (Điều 44 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Nghị định số 136/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2022)</p> <p>1. Cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề có trách nhiệm tổ chức sát hạch cho cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề. Trường hợp cá nhân có nhu cầu đăng ký sát hạch trước khi nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề thì gửi tờ khai đăng ký sát hạch theo Mẫu số 11 Phụ lục IA ban hành theo Nghị định này đến cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề. Kết quả sát hạch là</p>	<p>Điều 27.1.LQ.53. Chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ</p>	<p><b>Điều 27.1.NĐ.2.44. Sát hạch xét cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ, nội dung sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề</b> (Điều 44 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)</p> <p>1. Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ quy định như sau: a) Cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề được quy định tại khoản 5 Điều 53 của Luật Đo đạc và bản đồ thành lập Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ để tổ chức đánh giá hồ sơ, tổ chức sát hạch kinh nghiệm nghề nghiệp, kiến thức pháp luật của cá nhân đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề; b) Thủ trưởng cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề quyết định</p>

	<p>căn cứ để xét cấp chứng chỉ hành nghề và được bảo lưu trong thời gian 12 tháng. 2. Nội dung sát hạch bao gồm: a) Sát hạch kinh nghiệm nghề nghiệp và kiến thức pháp luật; b) Việc sát hạch thực hiện theo hình thức thi trắc nghiệm trong thời gian 45 phút; c) Đề thi sát hạch gồm 40 câu hỏi, trong đó có 24 câu hỏi về kinh nghiệm nghề nghiệp và 16 câu hỏi về kiến thức pháp luật có liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề; d) Số điểm tối đa cho mỗi đề sát hạch là 100 điểm, trong đó điểm tối đa cho phần kinh nghiệm nghề nghiệp là 60 điểm, điểm tối đa cho phần kiến thức pháp luật là 40 điểm. Cá nhân có kết quả sát hạch từ 80 điểm trở lên thì đạt yêu cầu xét cấp chứng chỉ hành nghề. Trường hợp cá nhân được miễn sát hạch một trong hai phần sát hạch thì kết quả sát hạch phần còn lại phải đạt 80% của số điểm tối đa trở lên của phần sát hạch; đ) Việc sát hạch kinh nghiệm nghề nghiệp thực hiện cho từng nội dung hành nghề theo Danh mục hành nghề đo đạc và bản đồ quy định tại Điều 42 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP; e) Việc sát hạch kiến thức pháp luật chỉ thực hiện một lần trong kỳ sát hạch. 3. Các cá nhân được miễn sát hạch bao gồm: a) Miễn sát hạch kinh nghiệm nghề nghiệp đối với đo đạc bản đồ viên hạng II hoặc tương đương trở lên; b) Miễn sát hạch kiến thức pháp luật về đo đạc và bản đồ đối với cá nhân có trình độ đại học trở lên chuyên ngành luật; cá nhân là Tổ trưởng, Tổ phó, Thư ký Ban soạn thảo, Tổ biên tập của ít nhất 01 văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm</p>		<p>thành phần, của Hội đồng, trong đó Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề, Ủy viên thường trực là công chức, viên chức của cơ quan này. Các ủy viên khác tham gia Hội đồng là công chức, viên chức có trình độ chuyên môn phù hợp với nội dung xét cấp chứng chỉ hành nghề và chuyên gia có trình độ chuyên môn thuộc nội dung xét cấp chứng chỉ hành nghề do Chủ tịch Hội đồng mời. Hội đồng có số lượng thành viên là 05 người; c) Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hoạt động làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, theo Quy chế làm việc do Thủ trưởng cơ quan cấp chứng chỉ ban hành. 2. Nội dung sát hạch bao gồm: a) Sát hạch kinh nghiệm nghề nghiệp và kiến thức pháp luật; b) Việc sát hạch thực hiện theo hình thức thi trắc nghiệm trong thời gian 45 phút; c) Đề thi sát hạch gồm 40 câu hỏi, trong đó có 24 câu hỏi về kinh nghiệm nghề nghiệp và 16 câu hỏi về kiến thức pháp luật có liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề; các câu hỏi được lấy ngẫu nhiên từ ngân hàng câu hỏi do cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng và công bố trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường; d) Số điểm tối đa cho mỗi đề sát hạch là 100 điểm, trong đó điểm tối đa cho phần kinh nghiệm nghề nghiệp là 60 điểm, điểm tối đa cho</p>
--	--	--	---

		<p>quyền ban hành của Quốc hội hoặc Chính phủ. 4. Cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ tổ chức sát hạch không quá 03 lần trong một năm, thời gian tổ chức sát hạch, được thông báo trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan tổ chức sát hạch trước 30 ngày làm việc tổ chức sát hạch. 5. Trước thời gian tổ chức sát hạch 10 ngày, cơ quan tổ chức sát hạch đăng tải trên Cổng thông tin điện tử thông tin về kết quả xét hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ, thời gian, địa điểm tổ chức, danh sách và mã số dự sát hạch của từng cá nhân. 6. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc sát hạch, cơ quan tổ chức sát hạch có trách nhiệm tổng hợp và đăng tải kết quả sát hạch trên Cổng thông tin điện tử.</p> <p><i>(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.1.NĐ.2.4. Báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ)</i></p>	<p>phần kiến thức pháp luật là 40 điểm. Cá nhân có kết quả sát hạch từ 80 điểm trở lên thì đạt yêu cầu xét cấp chứng chỉ hành nghề. Trường hợp cá nhân được miễn sát hạch một trong hai phần sát hạch thì kết quả sát hạch phần còn lại phải đạt 80% trở lên số điểm tối đa của phần sát hạch; đ) Việc sát hạch kinh nghiệm nghề nghiệp thực hiện cho từng nội dung hành nghề theo Danh mục hành nghề đo đạc và bản đồ quy định tại Điều 42 Nghị định này; e) Việc sát hạch kiến thức pháp luật chỉ thực hiện một lần trong kỳ sát hạch. 3. Các cá nhân được miễn sát hạch bao gồm: a) Miễn sát hạch kinh nghiệm nghề nghiệp đối với đo đạc bản đồ viên hạng II hoặc tương đương trở lên; b) Miễn sát hạch kiến thức pháp luật về đo đạc và bản đồ đối với cá nhân có trình độ đại học trở lên chuyên ngành luật; cá nhân là Tổ trưởng, Tổ phó, Thư ký Ban soạn thảo, Tổ biên tập của ít nhất 01 văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Quốc hội hoặc Chính phủ. 4. Cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ tổ chức xét cấp chứng chỉ không quá 03 lần trong một năm, thời gian tổ chức sát hạch, xét cấp chứng chỉ được thông báo trên cổng thông tin điện tử của cơ quan mình trước 30 ngày tổ chức sát hạch, xét cấp chứng chỉ. 5. Trước thời gian tổ chức sát hạch 10 ngày, Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề thông báo bằng văn bản và đăng tải trên cổng thông tin điện tử của cơ quan</p>
--	--	---	--

				<p>có thẩm quyền cấp chứng chỉ thông tin về thời gian, địa điểm tổ chức và mã số dự sát hạch của từng cá nhân. 6. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc tổ chức sát hạch, Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề có trách nhiệm tổng hợp, trình cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ đăng tải kết quả sát hạch và xét cấp chứng chỉ hành nghề trên cổng thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ.</p>
15	<p>Điều 27.1.LQ.53. Chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ</p>	<p><b>Điều 27.1.NĐ.2.46. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ</b>  <i>(Điều 46 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Nghị định số 136/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2022)</i></p> <p>1. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ bao gồm: a) Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ theo Mẫu số 12 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này kèm theo 01 ảnh màu cỡ 4 x 6 cm có nền màu trắng; b) Bản sao văn bằng, chứng chỉ về chuyên môn do cơ sở đào tạo hợp pháp cấp; giấy chứng nhận đủ sức khỏe hành nghề do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện theo quy định; c) Bản khai kinh nghiệm nghề nghiệp theo Mẫu số 13 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này; d) Bản sao giấy tờ chứng minh là người được miễn sát hạch kinh nghiệm nghề nghiệp, kiến thức pháp luật; đ) Bản sao kết quả sát hạch đạt yêu cầu trong trường hợp đã sát hạch trước ngày</p>	<p>Điều 27.1.LQ.53. Chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ</p>	<p><b>Điều 27.1.NĐ.2.46. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ</b>  <i>(Điều 46 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)</i></p> <p>1. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ bao gồm: a) Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo Mẫu số 17 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này kèm theo 01 ảnh màu cỡ 4x6 cm có nền màu trắng; b) Bản sao văn bằng, chứng chỉ về chuyên môn do cơ sở đào tạo hợp pháp cấp; giấy chứng nhận đủ sức khỏe hành nghề do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện theo quy định; c) Bản khai kinh nghiệm nghề nghiệp theo Mẫu số 18 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; d) Bản sao giấy tờ chứng minh là người được miễn sát hạch kiến thức chuyên môn, kiến thức pháp luật. 2. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ gửi đến cơ quan cấp chứng chỉ theo một trong các hình thức sau: a) Qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến; b) Gửi 01 bộ hồ sơ giấy</p>

		<p>nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.</p> <p>2. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ gửi đến cơ quan cấp chứng chỉ theo một trong các hình thức sau: a) Qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến; b) Gửi 01 bộ hồ sơ giấy kèm theo tệp tin chứa hồ sơ theo hình thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <p>3. Cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề như sau: a) Gửi đến cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường qua Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Văn phòng tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề hạng I; b) Gửi đến cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cá nhân tham gia sát hạch đối với cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề hạng II.</p> <p>4. Cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề có trách nhiệm kiểm tra sự đầy đủ và tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề thông báo bằng văn bản hoặc thư điện tử cho cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ về việc đề nghị hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định.</p> <p><i>(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.1.NĐ.2.4. Báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ)</i></p>		<p>kèm theo tệp tin chứa hồ sơ theo hình thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <p>3. Cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề như sau: a) Gửi đến cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề hạng I; b) Gửi đến cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cá nhân cư trú đối với cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề hạng II.</p> <p>4. Cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề có trách nhiệm kiểm tra sự đầy đủ và tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề thông báo bằng văn bản hoặc thư điện tử cho cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ về việc đề nghị hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định.</p> <p><i>(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.1.NĐ.2.4. Báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ)</i></p>
--	--	---	--	---

		<i>bản đồ)</i>		
16	Điều 27.1.LQ.53. Chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ	<b>Điều 27.1.NĐ.2.47. Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ</b> <i>(Điều 47 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Nghị định số 136/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2022)</i> 1. Sau thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định tại khoản 1 Điều 46 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 16 Điều 1 Nghị định này), Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ ký, cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ. 2. Trường hợp cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ nhưng chưa có kết quả sát hạch thực hiện nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ tại thời điểm tổ chức sát hạch do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ thông báo. Trong trường hợp này, thời hạn xét cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định tại khoản 1 Điều này được tính kể từ thời điểm có kết quả sát hạch. 3. Trường hợp cá nhân không đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ phải thông báo, nêu rõ lý do không cấp chứng chỉ cho cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ. <i>(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.1.NĐ.2.4. Báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ)</i>	Điều 27.1.LQ.53. Chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ	<b>Điều 27.1.NĐ.2.47. Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ</b> <i>(Điều 47 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)</i> 1. Sau thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày đăng tải kết quả sát hạch và xét cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định tại khoản 6 Điều 44 Nghị định này, Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ ký, cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ. 2. Trường hợp cá nhân không đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ phải thông báo, nêu rõ lý do không cấp chứng chỉ cho cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ.
17	Điều 27.1.LQ.53.	<b>Điều 27.1.NĐ.2.48. Gia hạn chứng chỉ hành</b>	Điều 27.1.LQ.53.	<b>Điều 27.1.NĐ.2.48. Gia hạn chứng chỉ</b>

<p>Chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ</p>	<p><b>nghề đo đạc và bản đồ</b>  <i>(Điều 48 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019, có nội dung được sửa đổi bởi Điều 1 của Nghị định số 136/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2022)</i></p> <p>1. Trong thời hạn 30 ngày trước khi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hết hạn, nếu cá nhân có yêu cầu gia hạn chứng chỉ hành nghề đã được cấp thì gửi hồ sơ đề nghị gia hạn chứng chỉ hành nghề đến cơ quan đã cấp chứng chỉ hành nghề để làm thủ tục gia hạn. Chứng chỉ hành nghề không được gia hạn sau ngày chứng chỉ hết hạn. 2. Hồ sơ đề nghị gia hạn chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ bao gồm: a) Đơn đề nghị gia hạn chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ theo Mẫu số 12 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này; b) Bản khai tham gia hoạt động đo đạc và bản đồ hoặc chứng nhận liên quan đến việc cập nhật kiến thức theo Mẫu số 20 Phụ lục I liên quan đến nội dung hành nghề trong khoảng thời gian 03 năm trước thời điểm chứng chỉ hết hạn; c) Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện theo quy định; d) Bản gốc chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ đã được cấp. 3. Trình tự thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ như sau: a) Cá nhân đề nghị gia hạn chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến cơ quan đã cấp chứng chỉ hành nghề; b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ</p>	<p>Chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ</p>	<p><b>hành nghề đo đạc và bản đồ</b>  <i>(Điều 48 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)</i></p> <p>1. Trong thời hạn 30 ngày trước khi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hết hạn, nếu cá nhân có yêu cầu gia hạn chứng chỉ hành nghề đã được cấp thì gửi hồ sơ đề nghị gia hạn chứng chỉ hành nghề đến cơ quan đã cấp chứng chỉ hành nghề để làm thủ tục gia hạn. Chứng chỉ hành nghề không được gia hạn sau ngày chứng chỉ hết hạn. 2. Hồ sơ đề nghị gia hạn chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ bao gồm: a) Đơn đề nghị gia hạn chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ theo Mẫu số 17 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; b) Bản khai tham gia hoạt động đo đạc và bản đồ hoặc chứng nhận liên quan đến việc cập nhật kiến thức theo Mẫu số 20 Phụ lục I liên quan đến nội dung hành nghề trong khoảng thời gian 03 năm trước thời điểm chứng chỉ hết hạn; c) Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện theo quy định; d) Bản gốc chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ đã được cấp. 3. Trình tự thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ như sau: a) Cá nhân đề nghị gia hạn chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến cơ quan đã cấp chứng chỉ hành nghề; b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề có trách nhiệm kiểm tra</p>
---	--	---	--

		<p>hành nghề có trách nhiệm kiểm tra thông tin về chứng chỉ hành nghề đã cấp, hoàn thành việc gia hạn chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ, trả chứng chỉ được gia hạn cho cá nhân đề nghị gia hạn chứng chỉ. Trường hợp hồ sơ chưa đúng theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hoặc thư điện tử cho cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ về yêu cầu hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định.</p> <p><i>(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.1.NĐ.2.4. Báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ)</i></p>		<p>thông tin về chứng chỉ hành nghề đã cấp, hoàn thành việc gia hạn chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ, trả chứng chỉ được gia hạn cho cá nhân đề nghị gia hạn chứng chỉ. Trường hợp hồ sơ chưa đúng theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hoặc thư điện tử cho cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ về yêu cầu hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định.</p> <p><i>(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.1.NĐ.2.4. Báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ)</i></p>
18	Điều 27.1.LQ.53. Chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ	<p><b>Điều 27.1.NĐ.2.49. Cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ</b>  <i>(Điều 49 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019, có nội dung được sửa đổi bởi Điều 1 của Nghị định số 136/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2022)</i></p> <p>1. Chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ được cấp lại trong trường hợp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ bị mất. 2. Chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ được cấp đổi trong các trường hợp chứng chỉ hành nghề bị rách nát, hư hỏng không thể sử dụng được hoặc khi cá nhân có yêu cầu thay đổi thông tin trong chứng chỉ. 3. Hồ sơ đề nghị cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ bao gồm: a) Đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ theo Mẫu số 12 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này, kèm theo ảnh màu cỡ 4 x 6 cm có nền màu trắng hoặc tệp tin chứa ảnh màu</p>	Điều 27.1.LQ.53. Chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ	<p><b>Điều 27.1.NĐ.2.49. Cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ</b>  <i>(Điều 49 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)</i></p> <p>1. Chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ được cấp lại trong trường hợp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ bị mất. 2. Chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ được cấp đổi trong các trường hợp chứng chỉ hành nghề bị rách nát, hư hỏng không thể sử dụng được hoặc khi cá nhân có yêu cầu thay đổi thông tin trong chứng chỉ. 3. Hồ sơ đề nghị cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ bao gồm: a) Đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề theo Mẫu số 17 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, kèm theo ảnh màu cỡ 4x6 cm có nền màu trắng hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề kèm theo ảnh màu cỡ 4x6 cm có nền</p>

		<p>chụp từ bản chính đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề kèm theo ảnh màu cỡ 4 x 6 cm có nền màu trắng b) Chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ đã được cấp đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. 4. Trình tự thủ tục cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ như sau: a) Cá nhân đề nghị cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này đến cơ quan đã cấp chứng chỉ hành nghề; b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề hoàn thành việc cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ, trả chứng chỉ được cấp lại, cấp đổi cho cá nhân đề nghị cấp lại, cấp đổi chứng chỉ. Trường hợp hồ sơ chưa đúng theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hoặc thư điện tử cho cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ về yêu cầu hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định. Nội dung hành nghề đo đạc và bản đồ được cấp chứng chỉ và thời hạn của chứng chỉ cấp lại, cấp đổi được giữ nguyên như chứng chỉ đã cấp. (Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.1.NĐ.2.4. Báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ)</p>		<p>màu trắng; b) Chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ đã được cấp đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. 4. Trình tự thủ tục cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ như sau: a) Cá nhân đề nghị cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này đến cơ quan đã cấp chứng chỉ hành nghề; b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề hoàn thành việc cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ, trả chứng chỉ được cấp lại, cấp đổi cho cá nhân đề nghị cấp lại, cấp đổi chứng chỉ. Trường hợp hồ sơ chưa đúng theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hoặc thư điện tử cho cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ về yêu cầu hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định. Nội dung hành nghề đo đạc và bản đồ được cấp chứng chỉ và thời hạn của chứng chỉ cấp lại, cấp đổi được giữ nguyên như chứng chỉ đã cấp. (Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.1.NĐ.2.4. Báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ)</p>
19	Điều 27.1.LQ.53. Chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ	<p><b>Điều 27.1.NĐ.2.52. Nội dung, thời điểm đăng tải thông tin của cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ</b> (Điều 52 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019, có nội dung được sửa đổi bởi Điều 1 của Nghị</p>	Điều 27.1.LQ.53. Chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ	<p><b>Điều 27.1.NĐ.2.52. Nội dung, thời điểm đăng tải thông tin của cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ</b> (Điều 52 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019) 1. Nội dung đăng tải thông tin về chứng chỉ</p>

		<p><i>định số 136/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2022)</i></p> <p>1. Nội dung đăng tải thông tin về chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ bao gồm họ và tên, năm sinh, số căn cước công dân hoặc số chứng minh thư nhân dân, địa chỉ thường trú, trình độ chuyên môn, mã số chứng chỉ, hạng và nội dung hành nghề, ngày cấp, ngày hết hạn chứng chỉ. 2. Thời điểm đăng tải thông tin quy định như sau: a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cấp chứng chỉ hành nghề, cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm đăng tải trên cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường thông tin về cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ do cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp; b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cấp chứng chỉ hành nghề, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm đăng tải trên cổng thông tin điện tử của cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và đăng tải thông tin trên cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường thông tin về cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ; c) Nội dung thông tin đăng tải được tra cứu rộng rãi.</p>		<p>hành nghề đo đạc và bản đồ bao gồm họ và tên, năm sinh, địa chỉ thường trú, trình độ chuyên môn, mã số chứng chỉ, hạng và nội dung hành nghề, ngày cấp, ngày hết hạn chứng chỉ. 2. Thời điểm đăng tải thông tin quy định như sau: a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cấp chứng chỉ hành nghề, cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm đăng tải trên cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường thông tin về cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ do cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp; b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cấp chứng chỉ hành nghề, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm đăng tải trên cổng thông tin điện tử của cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và đăng tải thông tin trên cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường thông tin về cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ; c) Nội dung thông tin đăng tải được tra cứu rộng rãi.</p>
20	Điều 27.1.LQ.57.	<b>Điều 27.1.NĐ.2.4. Báo cáo về hoạt động đo</b>	Điều 27.1.LQ.57.	<b>Điều 27.1.NĐ.2.4. Báo cáo về hoạt động</b>

	<p>Trách nhiệm của Chính phủ, Bộ và cơ quan ngang Bộ</p>	<p><b>đặc và bản đồ</b>  <i>(Điều 4 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Nghị định số 136/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2022)</i></p> <p>1. Đối tượng lập báo cáo hàng năm về hoạt động đo đạc và bản đồ gồm bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức có hoạt động đo đạc và bản đồ. 2. Kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm. 3. Báo cáo được gửi bằng văn bản điện tử có chữ ký số của người có thẩm quyền hoặc văn bản giấy do người có thẩm quyền ký và đóng dấu. 4. Trách nhiệm lập và gửi báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ a) Trong thời hạn 10 ngày sau khi kết thúc kỳ báo cáo, tổ chức hoạt động đo đạc và bản đồ phải lập báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ theo Mẫu số 01 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này qua hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Tài khoản đăng ký báo cáo hoạt động đo đạc và bản đồ được tạo bởi hệ thống thông tin báo cáo cấp cho tổ chức hoạt động đo đạc và bản đồ. Các báo cáo hoạt động đo đạc và bản đồ được phép sử dụng chữ ký số hoặc ký trực tiếp trên văn bản giấy được in ra từ hệ thống thông tin báo cáo và quét văn bản giấy đã ký, đăng tải lên hệ thống; b) Cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ của các tổ chức hoạt động đo đạc và</p>	<p>Trách nhiệm của Chính phủ, Bộ và cơ quan ngang Bộ</p>	<p><b>đo đạc và bản đồ</b>  <i>(Điều 4 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2019)</i></p> <p>1. Đối tượng lập báo cáo hàng năm về hoạt động đo đạc và bản đồ gồm bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức có hoạt động đo đạc và bản đồ. 2. Kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm. 3. Báo cáo được gửi bằng văn bản điện tử có chữ ký số của người có thẩm quyền hoặc văn bản giấy do người có thẩm quyền ký và đóng dấu. 4. Trách nhiệm lập và gửi báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ a) Tổ chức hoạt động đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ lập báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ gửi cơ quan chủ quản trong thời hạn 10 ngày sau khi kết thúc kỳ báo cáo. Nội dung báo cáo lập theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; b) Tổ chức hoạt động đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ gửi cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 10 ngày sau khi kết thúc kỳ báo cáo để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Nội dung báo cáo lập theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; c) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập báo cáo về hoạt động đo đạc</p>
--	--	---	--	--

	<p>bản đồ thuộc phạm vi quản lý và nội dung theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 27/2019/NĐ-CP gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; c) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường thông qua cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 30 ngày sau khi kết thúc kỳ báo cáo. Nội dung báo cáo lập theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; d) Cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường lập báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ trên phạm vi cả nước trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ký, gửi Chính phủ trong thời hạn 45 ngày sau khi kết thúc kỳ báo cáo. 4a. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quyền truy cập vào hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường để phục vụ công tác lập báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý. 5. Ngoài việc thực hiện báo cáo định kỳ, khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về đo đạc và bản đồ thì cơ quan, tổ chức liên quan có trách nhiệm báo cáo đột xuất về tình hình hoạt động đo đạc và bản đồ theo yêu cầu. 6. Cơ quan, tổ chức chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, số liệu trong báo cáo</p>		<p>và bản đồ thuộc phạm vi quản lý gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường thông qua cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 30 ngày sau khi kết thúc kỳ báo cáo. Nội dung báo cáo lập theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; d) Cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường lập báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ trên phạm vi cả nước trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ký, gửi Chính phủ trong thời hạn 45 ngày sau khi kết thúc kỳ báo cáo. 5. Ngoài việc thực hiện báo cáo định kỳ, khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về đo đạc và bản đồ thì cơ quan, tổ chức liên quan có trách nhiệm báo cáo đột xuất về tình hình hoạt động đo đạc và bản đồ theo yêu cầu. 6. Cơ quan, tổ chức chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, số liệu trong báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ của mình.</p> <p><i>(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.1.NĐ.2.12. Xây dựng công trình hạ tầng đo đạc; Điều 27.1.NĐ.2.18. Lưu trữ thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ; Điều 27.1.NĐ.2.21. Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ cho tổ chức, cá nhân trong nước; Điều 27.1.NĐ.2.22. Trao đổi, cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ với tổ chức quốc tế, tổ chức và cá nhân nước ngoài; Điều 27.1.NĐ.2.30. Giấy phép hoạt</i></p>
--	--	--	--

		<p>về hoạt động đo đạc và bản đồ của mình.  <i>(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.1.NĐ.2.12. Xây dựng công trình hạ tầng đo đạc; Điều 27.1.NĐ.2.18. Lưu trữ thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ; Điều 27.1.NĐ.2.21. Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ cho tổ chức, cá nhân trong nước; Điều 27.1.NĐ.2.22. Trao đổi, cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ với tổ chức quốc tế, tổ chức và cá nhân nước ngoài; Điều 27.1.NĐ.2.30. Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ; Điều 27.1.NĐ.2.32. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ; Điều 27.1.NĐ.2.33. Trình tự thủ tục cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ; Điều 27.1.NĐ.2.34. Cấp bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ; Điều 27.1.NĐ.2.35. Gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ; Điều 27.1.NĐ.2.36. Cấp lại giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ; Điều 27.1.NĐ.2.37. Cấp đổi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ; Điều 27.1.NĐ.2.43. Thời hạn, nội dung cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ; Điều 27.1.NĐ.2.44. Sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ, nội dung sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề; Điều 27.1.NĐ.2.46. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ; Điều 27.1.NĐ.2.47. Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ; Điều 27.1.NĐ.2.48. Gia hạn chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ; Điều 27.1.NĐ.2.49. Cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ)</i></p>		<p><i>động đo đạc và bản đồ; Điều 27.1.NĐ.2.32. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ; Điều 27.1.NĐ.2.33. Trình tự thủ tục cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ; Điều 27.1.NĐ.2.34. Cấp bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ; Điều 27.1.NĐ.2.35. Gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ; Điều 27.1.NĐ.2.36. Cấp lại giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ; Điều 27.1.NĐ.2.37. Cấp đổi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ; Điều 27.1.NĐ.2.43. Thời hạn, nội dung cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ; Điều 27.1.NĐ.2.46. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ; Điều 27.1.NĐ.2.48. Gia hạn chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ; Điều 27.1.NĐ.2.49. Cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ)</i></p>
--	--	---	--	--

**B. KẾT QUẢ CẬP NHẬT QUY PHẠM PHÁP LUẬT  
XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH**

**I. DANH SÁCH VĂN BẢN QPPL ĐƯỢC CẬP NHẬT**

**1. Văn bản QPPL mới ban hành được cập nhật**

<b>STT</b>	<b>Tên văn bản</b>	<b>Ký hiệu văn bản trong đề mục</b>
1	Nghị định 04/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước và khoáng sản, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ	NĐ.32

**2. Văn bản QPPL được sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ**

<b>STT</b>	<b>Tên văn bản</b>	<b>Ký hiệu văn bản trong đề mục</b>
1	Nghị định 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai	NĐ.73
2	Nghị định 173/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ	NĐ.32
3	Nghị định 36/2020/NĐ-CP ngày 24/3/2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản	NĐ.79
4	Nghị định 18/2020/NĐ-CP ngày 11/02/2020 của Chính phủ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ	NĐ.76

**II. KẾT QUẢ CẬP NHẬT QPPL**

**1. QPPL mới được bổ sung**

<b>STT</b>	<b>Vị trí điều được bổ sung mới</b>	<b>Nội dung được bổ sung mới</b>
1	Mục 30 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT	Điều 39.13.NĐ.32.2a. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính, các hành vi vi phạm đã kết thúc, các hành vi vi phạm đang thực hiện

**VI PHẠM HÀNH  
CHÍNH TRONG  
LĨNH VỰC KHÍ  
TƯỢNG THỦY  
VĂN**

*(Điều 2a Nghị định số 173/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014, được bổ sung bởi Điều 3 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)*

Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính, thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính, các hành vi vi phạm được xác định là đã kết thúc và thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm, các hành vi vi phạm đang được thực hiện trong lĩnh vực khí tượng thủy văn được quy định như sau: 1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khí tượng thủy văn là 01 năm. 2. Các hành vi vi phạm được xác định là đã kết thúc và thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm như sau: Thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là thời điểm tổ chức, cá nhân kết thúc thời hạn báo cáo, thông báo, kê khai, nộp hồ sơ hoặc công khai, lấy ý kiến theo quy định tại Nghị định số 173/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 84/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ) đối với các hành vi vi phạm sau đây: a) Hành vi không tổ chức hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn trong thời gian 12 tháng liên tục kể từ khi được cấp giấy phép mà không thông báo lý do cho cơ quan cấp giấy phép tại khoản 4 Điều 5 về vi phạm quy định về giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; b) Hành vi vi phạm quy định về gian lận trong việc kê khai nội dung đề nghị cấp giấy phép tại điểm a khoản 5 Điều 5 về vi phạm quy định về giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; c) Hành vi không báo cáo hoặc báo cáo không đầy đủ kết quả hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn tại khoản 2 Điều 5a Nghị định này về vi phạm quy định về hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn của tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; d) Hành vi không thông báo cho Bộ Tài nguyên và Môi trường và cơ quan quản lý nhà nước về khí tượng thủy văn cấp tỉnh nơi đặt trạm sau khi giải thể trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng tại khoản 1 Điều 7a về vi phạm quy định về thành lập, di chuyển, giải thể trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng của tổ chức, cá nhân; đ) Hành vi không thông báo cho Bộ Tài nguyên và Môi trường và cơ quan quản lý nhà nước về khí tượng thủy văn cấp tỉnh nơi đặt trạm sau khi di chuyển trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng tại khoản 2 Điều 7a về vi phạm quy định về thành lập, di chuyển, giải thể trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng của tổ chức, cá nhân; e) Hành vi không thông báo cho Bộ Tài nguyên và Môi trường và cơ quan quản lý nhà nước về khí tượng thủy văn cấp tỉnh nơi đặt trạm sau khi thành lập trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng tại khoản 3 Điều 7a về vi phạm quy định về thành lập, di chuyển, giải thể trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng của tổ chức, cá nhân; g) Hành vi không báo cáo về hoạt động trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài theo thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 9b về vi phạm quy định về trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; h) Hành vi không thông báo công khai cho cộng đồng dân cư trong khu vực biết trước khi tiến hành tác động vào thời tiết tại khoản 3 Điều 9c về vi phạm các quy định về tác động vào thời tiết. 3. Đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định số 173/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh

		<p>vực khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 84/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ) do không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định của pháp luật về khí tượng thủy văn, thời điểm kết thúc hành vi vi phạm là thời điểm mà tổ chức, cá nhân kết thúc nghĩa vụ phải thực hiện quy định hoặc thời điểm tổ chức, cá nhân bắt đầu thực hiện đúng quy định. 4. Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực khí tượng thủy văn mà không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này nhưng đã được thực hiện xong trước thời điểm người có thẩm quyền thi hành công vụ phát hiện hành vi vi phạm thì cũng được xác định là hành vi vi phạm đã kết thúc. 5. Trường hợp hành vi vi phạm bị phát hiện khi chưa kết thúc nghĩa vụ phải thực hiện quy định hoặc tổ chức, cá nhân chưa thực hiện đúng quy định thì được coi là hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện.</p>
2	<p>Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.5a. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính, các hành vi vi phạm đã kết thúc, các hành vi vi phạm đang thực hiện trong lĩnh vực tài nguyên nước</b>  <i>(Điều 5a Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020, được bổ sung bởi Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i></p> <p>1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước là 02 năm. 2. Các hành vi vi phạm được xác định là đã kết thúc và thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm: Thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là thời điểm tổ chức, cá nhân kết thúc thời hạn báo cáo, thông báo, kê khai, nộp hồ sơ hoặc công khai, lấy ý kiến theo quy định tại Nghị định số 36/2020/NĐ-CP đối với các hành vi vi phạm sau đây: a) Các hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 6 về vi phạm các quy định về điều kiện năng lực thực hiện đề án, dự án điều tra cơ bản, tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước; b) Hành vi không báo cáo kết quả quan trắc, giám sát cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 8; c) Hành vi không cung cấp đầy đủ và trung thực các dữ liệu, thông tin về tài nguyên nước tại khu vực thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 10; d) Hành vi không thực hiện báo cáo hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10; đ) Hành vi báo cáo không trung thực, không đầy đủ, không đúng chế độ báo cáo về hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10; e) Hành vi không thực hiện báo cáo tổng hợp các công trình khoan nước dưới đất định kỳ hàng năm theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11; g) Hành vi không thực hiện chế độ thông báo, báo cáo liên quan đến vận hành công trình theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13; h) Hành vi không thông báo, báo cáo kết quả trám lấp giếng không sử dụng đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 22; i) Không báo cáo kịp thời tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi xảy ra sự cố bất thường về chất lượng nước, mực nước trong giếng khai thác theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 22; k) Hành vi không thông báo thời gian, địa điểm thực hiện thi công trám lấp giếng đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 22; l) Hành vi không thực hiện việc công khai thông tin liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào</p>

		<p>nguồn nước của dự án theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 29; m) Hành vi không lấy ý kiến cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 29; n) Hành vi không nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều 29; o) Hành vi không nộp hồ sơ điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trong trường hợp phải điều chỉnh theo quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 29. 3. Đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định số 36/2020/NĐ-CP do không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định của pháp luật về tài nguyên nước, thời điểm kết thúc hành vi vi phạm là thời điểm mà tổ chức, cá nhân kết thúc nghĩa vụ phải thực hiện quy định. 4. Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước mà không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này nhưng đã được thực hiện xong trước thời điểm người có thẩm quyền thi hành công vụ phát hiện hành vi vi phạm thì cũng được xác định là hành vi vi phạm đã kết thúc. 5. Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước quy định tại Nghị định này mà không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này được xác định là hành vi vi phạm đang được thực hiện.</p>
3	<p>Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.5b. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính, các hành vi vi phạm đã kết thúc, các hành vi vi phạm đang thực hiện trong lĩnh vực khoáng sản</b>  <i>(Điều 5b Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020, được bổ sung bởi Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i></p> <p>Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính, thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính, các hành vi vi phạm được xác định là đã kết thúc và thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm, các hành vi vi phạm đang được thực hiện trong lĩnh vực khoáng sản được quy định như sau: 1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản là 02 năm. 2. Các hành vi vi phạm được xác định là đã kết thúc và thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm như sau: a) Hành vi không thông báo về kế hoạch thăm dò quy định tại khoản 1 Điều 31; không thông báo hoặc không đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ hoặc ngày bắt đầu khai thác, hành vi liên quan đến thăm dò nâng cấp trữ lượng, tài nguyên quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 36 Nghị định này; hành vi không thông báo kế hoạch quy định khoản 5 Điều 36 Nghị định này; hành vi không gửi báo cáo cho cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác nếu tạm ngừng khai thác từ 01 năm trở lên; hành vi không đăng ký hoạt động điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 53 Nghị định này; thời điểm chấm dứt hành vi là thời điểm bắt đầu thực hiện điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, thăm dò, thăm dò nâng cấp, xây dựng cơ bản, khai thác hoặc tiếp tục khai thác trở lại; b) Hành vi báo cáo sai quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định này; thời điểm kết thúc hành vi là thời điểm báo cáo; c) Hành vi về khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất quy định tại Điều 30 Nghị định này; hành vi thi công đề án thăm dò khoáng sản mà không đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định này; các hành vi vi phạm về không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định của đề án thăm dò, giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản; hành vi thăm dò, khai thác khoáng sản khi giấy phép hết hạn hoặc không có giấy phép; hành vi thi công thăm dò trước khi được cấp Giấy phép thăm dò</p>

khoáng sản; hành vi lợi dụng hoạt động thăm dò để khai thác khoáng sản; hành vi vi phạm quy định về Thiết kế mỏ tại khoản 3 Điều 38 Nghị định này; hành vi vi phạm quy định về Giám đốc điều hành mỏ tại điểm b khoản 1 Điều 39 Nghị định này; các hành vi vi phạm quy định tại Điều 43 và Điều 44 Nghị định này; hành vi vi phạm quy định về đóng cửa mỏ khoáng sản tại khoản 5 Điều 49 Nghị định này; hành vi thu hồi khoáng sản trong quá trình thực hiện đề án đóng cửa mỏ; hành vi vi phạm quy định sử dụng thông tin về khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 51 Nghị định này; hành vi khai thác, sử dụng khoáng sản quy định tại điểm b khoản 3 Điều 52 Nghị định này; hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2, điểm a và d khoản 3 Điều 53 Nghị định này; hành vi quy định tại Điều 54a Nghị định này; hành vi khai thác khoáng sản gây tổn thất khoáng sản quy định tại khoản 2 Điều 54 Nghị định này; thời điểm kết thúc hành vi là thời điểm đã thực hiện xong hành vi vi phạm quy định tại điểm này; đ) Các hành vi vi phạm về cấm mốc các điểm khép góc khu vực được phép thăm dò, khai thác khoáng sản; vi phạm về nghĩa vụ khi giấy phép thăm dò khoáng sản chấm dứt hiệu lực; vi phạm về thăm dò khoáng sản độc hại; hành vi không nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định; nội dung báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản không đầy đủ thông tin theo mẫu quy định; nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mà không đúng quy định về mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; không lưu giữ thông tin về kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng, nâng cấp tài nguyên; các hành vi vi phạm quy định về Thiết kế mỏ tại khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 38 Nghị định này; hành vi vi phạm quy định về Giám đốc điều hành mỏ tại điểm a khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 39 Nghị định này; không lắp đặt trạm cân, hệ thống camera giám sát tại các kho chứa, nơi vận chuyển khoáng sản nguyên khai ra khỏi mỏ; các hành vi vi phạm quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 7, khoản 8 Điều 40; vi phạm quy định về nộp hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản; các hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ khi trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại khoản 1 và khoản 2 Điều 46 Nghị định này; các hành vi vi phạm quy định về đóng cửa mỏ khoáng sản quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 49 Nghị định này; các hành vi vi phạm quy định đối với quyền lợi hợp pháp của địa phương và người dân nơi có khoáng sản được khai thác; hành vi không báo cáo hoặc báo cáo không đầy đủ các loại khoáng sản đã phát hiện; hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; hành vi chưa hoàn trả đầy đủ hoặc không hoàn trả chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản; các hành vi vi phạm tại điểm b và c khoản 2, điểm b và c khoản 3 và khoản 4 Điều 53 Nghị định này; các hành vi vi phạm tại khoản 3 và khoản 4 Điều 54 Nghị định này; thời điểm kết thúc hành vi là thời điểm đã thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật về khoáng sản đối với các nội dung nêu tại điểm này; đ) Hành vi nộp chậm hoặc không nộp báo cáo định kỳ hoạt động thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản; nộp chậm báo cáo đột xuất; không gửi hoặc gửi chậm kết quả thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản; nộp chậm báo cáo kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, mẫu vật địa chất cho cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản; thời điểm kết thúc hành vi là thời hạn cuối cùng phải nộp theo quy định; e) Hành vi chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản; chuyển nhượng kết quả đấu giá quyền khai thác khoáng sản khi chưa được cơ quan quản

		<p>lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép chấp thuận; thời điểm kết thúc hành vi là thời điểm thực hiện xong các nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng hoặc văn bản đã ký kết; g) Các hành vi chưa trình phê duyệt trữ lượng thăm dò hoặc thăm dò nâng cấp trữ lượng khoáng sản; không nộp báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản kèm theo quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản vào lưu trữ địa chất; thời điểm kết thúc hành vi vi phạm quy định tại điểm này là thời điểm đã nộp đầy đủ hồ sơ, tài liệu và được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận theo quy định; h) Trường hợp hành vi vi phạm hành chính quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản này mà người có hành vi vi phạm không chứng minh được thời điểm kết thúc hành vi vi phạm thì được xác định là hành vi vi phạm còn trong thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính. 3. Các hành vi vi phạm hành chính về khoáng sản quy định tại Nghị định này mà không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này được xác định là hành vi vi phạm đang được thực hiện.</p>
4	<p>Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.54a. Vi phạm quy định về quản lý khoáng sản tại các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia</b>  <i>(Điều 54a Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020, được bổ sung bởi Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i></p> <p>1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không đăng ký, báo cáo khối lượng khoáng sản thu hồi với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án. 2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án để gửi văn bản cho Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra, đo đạc định phạm vi khu vực có khoáng sản bị tác động trong trường hợp khi triển khai thi công các hạng mục công trình của dự án đầu tư tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia mà bắt buộc phải san gạt, đào đắp bề mặt địa hình tác động trực tiếp đến khoáng sản dự trữ mà không thể bảo vệ nguyên trạng khoáng sản thuộc diện dự trữ và có văn bản chấp thuận việc thu hồi làm cơ sở Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án đầu tư quyết định việc thu hồi khoáng sản. 3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi thu hồi khoáng sản vượt quá phạm vi hoặc khối lượng khoáng sản mà Bộ Tài nguyên và Môi trường đã đo đạc định phạm vi và được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án cho phép hoặc lập báo cáo sai về khối lượng khoáng sản thu hồi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. 4. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng việc thực hiện dự án đầu tư, xây dựng công trình để khai thác khoáng sản nằm trong khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia. 5. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc cải tạo, phục hồi môi trường; thực hiện các giải pháp đưa các khu vực đã khai thác vượt ra ngoài phạm vi được phép thu hồi hoặc phạm vi dự án về trạng thái an toàn; b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp do thực hiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 3 và khoản 4 Điều này; c) Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định và đo đạc trong trường hợp có hành vi vi phạm tại các khoản 3 và khoản 4 Điều này.</p>
5	Mục 55 QUY	<b>Điều 39.13.NĐ.76.4a. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính, các hành vi vi phạm đã kết thúc, các hành vi</b>

	<p><b>ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ</b></p>	<p><b>vi phạm đang thực hiện</b>  <i>(Điều 4a Nghị định số 18/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2020, được bổ sung bởi Điều 4 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i></p> <p>Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính, thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính, các hành vi vi phạm được xác định là đã kết thúc và thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm, các hành vi vi phạm đang được thực hiện trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ được quy định như sau: 1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ là 01 năm. 2. Các hành vi vi phạm được xác định là đã kết thúc và thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm như sau: Thời điểm được xác định là đã kết thúc hành vi vi phạm là thời điểm mà tổ chức, cá nhân chấm dứt hành vi vi phạm và thời điểm đó được thể hiện rõ trong các Hồ sơ, Tài liệu, Báo cáo được xác lập theo quy định pháp luật về đo đạc và bản đồ đối với các hành vi vi phạm sau đây: a) Hành vi nộp chậm hoặc không nộp báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ, báo cáo khi có sự thay đổi người phụ trách kỹ thuật hoặc khi có sự thay đổi địa chỉ trụ sở chính; b) Hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ; c) Hành vi giả mạo, làm sai lệch dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ trong thực hiện đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ; d) Hành vi giả mạo, làm sai lệch dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ; đ) Thực hiện kiểm tra chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ cấp chủ đầu tư khi nhà thầu, tổ chức, cá nhân chưa thực hiện đầy đủ việc kiểm tra chất lượng sản phẩm cấp đơn vị thi công theo quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ; e) Kiểm tra chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ không đầy đủ nội dung, mức kiểm tra theo quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ; g) Hành vi không giao nộp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ để lưu trữ theo quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ; h) Hành vi không thực hiện kiểm định phương tiện đo thuộc Danh mục phương tiện đo được sử dụng trong hoạt động đo đạc và bản đồ phải được kiểm định theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; i) Trường hợp hành vi vi phạm hành chính quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản này mà người có hành vi vi phạm không chứng minh được thời điểm kết thúc hành vi vi phạm thì được xác định là hành vi vi phạm còn trong thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính. 3. Các hành vi vi phạm hành chính về đo đạc và bản đồ quy định tại Nghị định này mà không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này được xác định là hành vi vi phạm đang được thực hiện.</p>
210	<p><b>Phần thứ sáu ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH</b></p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.32.24. Điều khoản thi hành</b>  <i>(Điều 5 Nghị định số 04/2022/NĐ-CP Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước và khoáng sản, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ ngày 06/01/2022 của Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i></p>

## 2. QPPL được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần

STT	Vị trí của điều được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần	Điều được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần	Vị trí của điều đã được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần	Điều đã được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần
1	Phần thứ nhất NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	<p><b>Điều 39.13.NĐ.76.2. Đối tượng áp dụng</b> (Điều 2 Nghị định số 18/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 4 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</p> <p>1. Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; người có thẩm quyền lập biên bản và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ theo quy định tại Nghị định này. 2. Các tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính tại Nghị định này bao gồm: a) Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam; b) Đơn vị sự nghiệp công lập; c) Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập; d) Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã; đ) Nhà thầu nước ngoài là tổ chức theo quy định của pháp luật về đấu thầu; e) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao; g) Tổ chức nghề nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ. h) Chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp</p>	Phần thứ nhất NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	<p><b>Điều 39.13.NĐ.76.2. Đối tượng áp dụng</b> (Điều 2 Nghị định số 18/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2020)</p> <p>1. Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; người có thẩm quyền lập biên bản và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ theo quy định tại Nghị định này. 2 Các tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính tại Nghị định này bao gồm: a) Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam; b) Đơn vị sự nghiệp công lập; c) Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập; d) Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã; đ) Nhà thầu nước ngoài là tổ chức theo quy định của pháp luật về đấu thầu; e) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao; g) Tổ chức nghề nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ.</p>

		nước ngoài hoạt động tại Việt Nam; i) Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của tổ chức quy định tại điểm a, điểm b khoản này.		
2	Phần thứ nhất NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.2. Đối tượng áp dụng</b> (Điều 2 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</p> <p>1. Nghị định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản trong phạm vi lãnh thổ, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; người có thẩm quyền lập biên bản và người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản và các cá nhân, cơ quan, tổ chức khác có liên quan. 2. Tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản theo Nghị định này bao gồm: a) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã gồm: Doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và các đơn vị phụ thuộc doanh nghiệp (chi nhánh, văn phòng đại diện), hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; b) Tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam; tổ chức</p>	Phần thứ nhất NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.2. Đối tượng áp dụng</b> (Điều 2 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020)</p> <p>1. Nghị định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản trong phạm vi lãnh thổ, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; người có thẩm quyền lập biên bản và người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản và các cá nhân, cơ quan, tổ chức khác có liên quan. 2. Tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản theo Nghị định này bao gồm: a) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã gồm: Doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và các đơn vị phụ thuộc doanh nghiệp (chi nhánh, văn phòng đại diện), hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; b) Nhà đầu tư nước ngoài; tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; văn phòng đại diện của tổ chức xúc</p>

		kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam; c) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao; d) Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; đ) Các đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức khác theo quy định của pháp luật.		tiền thương mại nước ngoài tại Việt Nam; c) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao; d) Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; đ) Các đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức khác theo quy định của pháp luật.
3	Phần thứ nhất NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	<b>Điều 39.13.NĐ.73.3. Giải thích từ ngữ</b> (Điều 3 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/01/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022) 1. Lấn đất là việc người sử dụng đất chuyển dịch mốc giới hoặc ranh giới thửa đất để mở rộng diện tích đất sử dụng mà không được cơ quan quản lý nhà nước về đất đai cho phép hoặc không được người sử dụng hợp pháp diện tích đất bị lấn đó cho phép. 2. Chiếm đất là việc sử dụng đất thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Tự ý sử dụng đất mà không được cơ quan quản lý nhà nước về đất đai cho phép; b) Tự ý sử dụng đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác mà không được tổ chức, cá nhân đó cho phép; c) Sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất đã hết thời hạn sử dụng mà không được Nhà nước gia hạn sử dụng đất và đã có quyết định thu hồi đất được công bố, tổ	Phần thứ nhất NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	<b>Điều 39.13.NĐ.73.3. Giải thích từ ngữ</b> (Điều 3 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/01/2020) 1. Lấn đất là việc người sử dụng đất chuyển dịch mốc giới hoặc ranh giới thửa đất để mở rộng diện tích đất sử dụng mà không được cơ quan quản lý nhà nước về đất đai cho phép hoặc không được người sử dụng hợp pháp diện tích đất bị lấn đó cho phép. 2. Chiếm đất là việc sử dụng đất thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Tự ý sử dụng đất mà không được cơ quan quản lý nhà nước về đất đai cho phép; b) Tự ý sử dụng đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác mà không được tổ chức, cá nhân đó cho phép; c) Sử dụng đất được Nhà nước giao, cho thuê đất đã hết thời hạn sử dụng mà không được Nhà nước gia hạn sử dụng (trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp sử dụng đất nông nghiệp); d) Sử dụng đất trên thực địa mà chưa hoàn

		<p>chức thực hiện nhưng người sử dụng đất không chấp hành (trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp sử dụng đất nông nghiệp); d) Sử dụng đất trên thực địa mà chưa hoàn thành các thủ tục giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. Hủy hoại đất là hành vi làm biến dạng địa hình hoặc làm suy giảm chất lượng đất hoặc gây ô nhiễm đất mà làm mất hoặc giảm khả năng sử dụng đất theo mục đích đã được xác định, trong đó: a) Làm biến dạng địa hình trong các trường hợp: thay đổi độ dốc bề mặt đất; hạ thấp bề mặt đất do lấy đất mặt dùng vào việc khác hoặc làm cho bề mặt đất thấp hơn so với thửa đất liền kề; san lấp đất có mặt nước chuyên dùng, kênh, mương tưới, tiêu nước hoặc san lấp nâng cao bề mặt của đất sản xuất nông nghiệp so với các thửa đất liền kề; trừ trường hợp cải tạo đất nông nghiệp thành ruộng bậc thang và hình thức cải tạo đất khác phù hợp với mục đích sử dụng đất được giao, được thuê hoặc phù hợp với dự án đầu tư đã được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất phê duyệt hoặc chấp thuận; b) Làm suy giảm chất lượng đất trong các trường hợp: làm mất hoặc giảm độ dày tầng đất đang canh tác; làm thay đổi lớp mặt của đất sản xuất nông nghiệp bằng các loại vật liệu, chất thải hoặc đất lẫn sỏi, đá hay loại đất có thành phần khác với loại đất đang sử dụng; gây xói mòn, rửa trôi đất nông nghiệp; c) Gây ô nhiễm đất là trường hợp đưa vào trong đất các chất độc hại hoặc vi sinh vật, ký sinh trùng có hại cho cây trồng, vật</p>		<p>thành các thủ tục giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật. 3. Hủy hoại đất là hành vi làm biến dạng địa hình hoặc làm suy giảm chất lượng đất hoặc gây ô nhiễm đất mà làm mất hoặc giảm khả năng sử dụng đất theo mục đích đã được xác định, trong đó: a) Làm biến dạng địa hình trong các trường hợp: thay đổi độ dốc bề mặt đất; hạ thấp bề mặt đất do lấy đất mặt dùng vào việc khác hoặc làm cho bề mặt đất thấp hơn so với thửa đất liền kề; san lấp đất có mặt nước chuyên dùng, kênh, mương tưới, tiêu nước hoặc san lấp nâng cao bề mặt của đất sản xuất nông nghiệp so với các thửa đất liền kề; trừ trường hợp cải tạo đất nông nghiệp thành ruộng bậc thang và hình thức cải tạo đất khác phù hợp với mục đích sử dụng đất được giao, được thuê hoặc phù hợp với dự án đầu tư đã được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất phê duyệt hoặc chấp thuận; b) Làm suy giảm chất lượng đất trong các trường hợp: làm mất hoặc giảm độ dày tầng đất đang canh tác; làm thay đổi lớp mặt của đất sản xuất nông nghiệp bằng các loại vật liệu, chất thải hoặc đất lẫn sỏi, đá hay loại đất có thành phần khác với loại đất đang sử dụng; gây xói mòn, rửa trôi đất nông nghiệp; c) Gây ô nhiễm đất là trường hợp đưa vào trong đất các chất độc hại hoặc vi sinh vật, ký sinh trùng có hại cho cây trồng, vật nuôi, con người; d) Làm mất khả năng sử dụng đất theo mục đích đã được xác định là trường hợp sau khi thực</p>
--	--	---	--	--

		<p>nuôi, con người; d) Làm mất khả năng sử dụng đất theo mục đích đã được xác định là trường hợp sau khi thực hiện một trong các hành vi quy định tại các điểm a, b và c khoản này mà dẫn đến không sử dụng đất được theo mục đích được Nhà nước giao, cho thuê, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất; đ) Làm giảm khả năng sử dụng đất theo mục đích đã được xác định là trường hợp sau khi thực hiện một trong các hành vi quy định tại các điểm a, b và c khoản này mà phải đầu tư cải tạo đất mới có thể sử dụng đất theo mục đích đã được Nhà nước giao, cho thuê, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất. 4. Giao dịch về quyền sử dụng đất là trường hợp các bên liên quan thực hiện việc chuyển đổi hoặc chuyển nhượng hoặc tặng cho hoặc cho thuê, cho thuê lại hoặc thừa kế hoặc thế chấp hoặc góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.</p>		<p>hiện một trong các hành vi quy định tại các điểm a, b và c khoản này mà dẫn đến không sử dụng đất được theo mục đích được Nhà nước giao, cho thuê, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất; đ) Làm giảm khả năng sử dụng đất theo mục đích đã được xác định là trường hợp sau khi thực hiện một trong các hành vi quy định tại các điểm a, b và c khoản này mà phải đầu tư cải tạo đất mới có thể sử dụng đất theo mục đích đã được Nhà nước giao, cho thuê, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất. 4. Giao dịch về quyền sử dụng đất là trường hợp các bên liên quan thực hiện việc chuyển đổi hoặc chuyển nhượng hoặc tặng cho hoặc cho thuê, cho thuê lại hoặc thừa kế hoặc thế chấp hoặc góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.</p>
4	Mục 38 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI	<p><b>Điều 39.13.NĐ.73.4. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính</b>  <i>(Điều 4 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/01/2020, có nội dung bị bãi bỏ bởi Điều 1 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i></p> <p>1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai là 02 năm. 2. Thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được quy định như sau: a) Đối với hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc quy định tại</p>	Mục 38 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI	<p><b>Điều 39.13.NĐ.73.4. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính</b>  <i>(Điều 4 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/01/2020)</i></p> <p>1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai là 02 năm. 2. Thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được quy định như sau: a) Đối với hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc quy định tại khoản 3 Điều này thì thời hiệu được tính từ thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm; b) Đối với hành vi vi phạm hành</p>

	<p>khoản 3 Điều này thì thời hiệu được tính từ thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm; b) Đối với hành vi vi phạm hành chính đang được thực hiện quy định tại khoản 4 Điều này thì thời hiệu được tính từ thời điểm người có thẩm quyền thi hành công vụ phát hiện hành vi vi phạm; 3. Các hành vi vi phạm được xác định là đã kết thúc và thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm như sau: a) Hành vi chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê đất trả tiền một lần, thừa kế, thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất hoặc nhận chuyển đổi, nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho, thuê đất trả tiền một lần, thừa kế, nhận thế chấp, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất đối với đất không được giao dịch hoặc không đủ điều kiện giao dịch về quyền sử dụng đất theo quy định mà các bên liên quan đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng, văn bản giao dịch đã ký; thời điểm kết thúc hành vi giao dịch về quyền sử dụng đất là thời điểm thực hiện xong các nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng hoặc văn bản đã ký kết; b) Hành vi chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền trong dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê nhưng không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật hoặc đủ điều kiện nhưng chưa được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) cho phép mà các bên liên quan đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng, văn bản chuyển nhượng đã ký; thời điểm kết thúc hành vi chuyển nhượng quyền sử dụng</p>		<p>chính đang được thực hiện quy định tại khoản 4 Điều này thì thời hiệu được tính từ thời điểm người có thẩm quyền thi hành công vụ phát hiện hành vi vi phạm; c) Trường hợp xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức, cá nhân do người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính chuyển đến thì thời hiệu xử phạt được áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều này và điểm a, b khoản này tính đến thời điểm ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính. 3. Các hành vi vi phạm được xác định là đã kết thúc và thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm như sau: a) Hành vi chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê đất trả tiền một lần, thừa kế, thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất hoặc nhận chuyển đổi, nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho, thuê đất trả tiền một lần, thừa kế, nhận thế chấp, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất đối với đất không được giao dịch hoặc không đủ điều kiện giao dịch về quyền sử dụng đất theo quy định mà các bên liên quan đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng, văn bản giao dịch đã ký; thời điểm kết thúc hành vi giao dịch về quyền sử dụng đất là thời điểm thực hiện xong các nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng hoặc văn bản đã ký kết; b) Hành vi chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền trong dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê nhưng không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật hoặc đủ điều</p>
--	---	--	--

	<p>đất là thời điểm thực hiện xong các nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng hoặc văn bản đã ký kết; c) Hành vi người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc diện được sở hữu nhà ở tại Việt Nam nhận chuyển quyền sử dụng đất ở chưa có nhà ở không thuộc dự án phát triển nhà ở hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất không phải là đất ở nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp hoặc thuê đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mà các bên liên quan đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng, văn bản chuyển quyền đã ký; thời điểm kết thúc hành vi chuyển quyền sử dụng đất là thời điểm thực hiện xong các nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng hoặc văn bản đã ký kết; d) Hành vi chuyển nhượng, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đã được thực hiện nhưng quyền sử dụng đất không được chuyển nhượng hoặc không đủ điều kiện chuyển nhượng theo quy định của pháp luật mà các bên liên quan đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng, văn bản giao dịch về quyền sử dụng đất đã ký; thời điểm kết thúc hành vi chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng là thời điểm thực hiện xong các nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng hoặc văn bản đã ký kết; đ)</p>		<p>kiện nhưng chưa được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) cho phép mà các bên liên quan đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng, văn bản chuyển nhượng đã ký; thời điểm kết thúc hành vi chuyển nhượng quyền sử dụng đất là thời điểm thực hiện xong các nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng hoặc văn bản đã ký kết; c) Hành vi người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc diện được sở hữu nhà ở tại Việt Nam nhận chuyển quyền sử dụng đất ở chưa có nhà ở không thuộc dự án phát triển nhà ở hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất không phải là đất ở nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp hoặc thuê đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mà các bên liên quan đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng, văn bản chuyển quyền đã ký; thời điểm kết thúc hành vi chuyển quyền sử dụng đất là thời điểm thực hiện xong các nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng hoặc văn bản đã ký kết; d) Hành vi chuyển nhượng, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đã được thực hiện nhưng quyền sử dụng</p>
--	--	--	--

	<p>Hành vi bán, mua tài sản gắn liền với đất được Nhà nước cho thuê thu tiền thuê đất hàng năm không đủ điều kiện quy định tại Điều 189 của Luật đất đai nhưng các bên liên quan đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng, văn bản bán, mua tài sản đã ký; thời điểm kết thúc hành vi bán, mua tài sản là thời điểm thực hiện xong các nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng hoặc văn bản đã ký kết; e) Các hành vi hủy hoại đất; di chuyển, làm sai lệch hoặc hư hỏng mốc chỉ giới sử dụng đất, mốc địa giới hành chính; tẩy xóa, sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ, chứng từ trong việc sử dụng đất đã kết thúc trước thời điểm phát hiện hành vi vi phạm. Thời điểm kết thúc của các hành vi vi phạm quy định tại điểm này là thời điểm đã thực hiện xong các hoạt động của hành vi vi phạm đó; g) Hành vi vi phạm điều kiện hoạt động dịch vụ trong lĩnh vực đất đai mà hoạt động dịch vụ đã thực hiện xong và các bên liên quan đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng, văn bản thực hiện dịch vụ đã ký kết; thời điểm kết thúc hành vi vi phạm quy định tại điểm này là thời điểm ký văn bản thanh lý hợp đồng hoặc văn bản thực hiện dịch vụ đã ký kết; h) Hành vi cung cấp thông tin không chính xác phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp đất đai; thời điểm kết thúc hành vi vi phạm quy định tại điểm này là thời điểm đã thực hiện xong việc cung cấp thông tin không chính xác cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp đất đai theo quy định của pháp luật; i) Hành vi của chủ</p>		<p>đất không được chuyển nhượng hoặc không đủ điều kiện chuyển nhượng theo quy định của pháp luật mà các bên liên quan đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng, văn bản giao dịch về quyền sử dụng đất đã ký; thời điểm kết thúc hành vi chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng là thời điểm thực hiện xong các nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng hoặc văn bản đã ký kết; đ) Hành vi bán, mua tài sản gắn liền với đất được Nhà nước cho thuê thu tiền thuê đất hàng năm không đủ điều kiện quy định tại Điều 189 của Luật đất đai nhưng các bên liên quan đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng, văn bản bán, mua tài sản đã ký; thời điểm kết thúc hành vi bán, mua tài sản là thời điểm thực hiện xong các nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng hoặc văn bản đã ký kết; e) Các hành vi hủy hoại đất; di chuyển, làm sai lệch hoặc hư hỏng mốc chỉ giới sử dụng đất, mốc địa giới hành chính; tẩy xóa, sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ, chứng từ trong việc sử dụng đất đã kết thúc trước thời điểm phát hiện hành vi vi phạm. Thời điểm kết thúc của các hành vi vi phạm quy định tại điểm này là thời điểm đã thực hiện xong các hoạt động của hành vi vi phạm đó; g) Hành vi vi phạm điều kiện hoạt động dịch vụ trong lĩnh vực đất đai mà hoạt động dịch vụ đã thực hiện xong và các bên liên quan đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng, văn bản thực hiện dịch vụ đã ký kết; thời điểm kết thúc hành vi vi phạm quy định tại điểm này là thời</p>
--	---	--	--

		<p>đầu tư dự án kinh doanh bất động sản không nộp hồ sơ để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho người mua, thuê mua nhà, công trình xây dựng, người nhận chuyển quyền sử dụng đất hoặc không cung cấp, cung cấp không đầy đủ giấy tờ cho người mua, thuê mua nhà, công trình xây dựng, người nhận chuyển quyền sử dụng đất tự nộp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 7 Điều 26 của Luật nhà ở và khoản 4 Điều 13 của Luật kinh doanh bất động sản; nhưng sau thời hạn quy định chủ đầu tư đã khắc phục sai phạm. Thời điểm kết thúc hành vi vi phạm quy định tại điểm này là thời điểm đã nộp hồ sơ hoặc đã cung cấp đầy đủ giấy tờ cho người mua, thuê mua nhà, công trình xây dựng, người nhận chuyển quyền sử dụng đất để tự nộp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận theo quy định; 4. Các hành vi vi phạm hành chính về đất đai quy định tại Nghị định này mà không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này được xác định là hành vi vi phạm đang được thực hiện.</p>		<p>điểm ký văn bản thanh lý hợp đồng hoặc văn bản thực hiện dịch vụ đã ký kết; h) Hành vi cung cấp thông tin không chính xác phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp đất đai; thời điểm kết thúc hành vi vi phạm quy định tại điểm này là thời điểm đã thực hiện xong việc cung cấp thông tin không chính xác cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp đất đai theo quy định của pháp luật; i) Hành vi của chủ đầu tư dự án kinh doanh bất động sản không nộp hồ sơ để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho người mua, thuê mua nhà, công trình xây dựng, người nhận chuyển quyền sử dụng đất hoặc không cung cấp, cung cấp không đầy đủ giấy tờ cho người mua, thuê mua nhà, công trình xây dựng, người nhận chuyển quyền sử dụng đất tự nộp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 7 Điều 26 của Luật nhà ở và khoản 4 Điều 13 của Luật kinh doanh bất động sản; nhưng sau thời hạn quy định chủ đầu tư đã khắc phục sai phạm. Thời điểm kết thúc hành vi vi phạm quy định tại điểm này là thời điểm đã nộp hồ sơ hoặc đã cung cấp đầy đủ giấy tờ cho người mua, thuê mua nhà, công trình xây dựng, người nhận chuyển quyền sử dụng đất để tự nộp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận theo quy định; k) Trường hợp hành vi vi phạm hành chính quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h và i khoản này mà người có hành vi vi phạm không chứng minh được thời điểm kết thúc</p>
--	--	--	--	--

				<p>hành vi vi phạm thì được xác định là hành vi vi phạm còn trong thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính. 4. Các hành vi vi phạm hành chính về đất đai quy định tại Nghị định này mà không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này được xác định là hành vi vi phạm đang được thực hiện. 5. Trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, nếu tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt của cơ quan, người có thẩm quyền thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được tính lại kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.</p>
5	<p>Mục 38 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.73.7. Việc xác định số lợi bất hợp pháp</b>  <i>(Điều 7 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/01/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i>          Việc xác định số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai được thực hiện như sau: 1. Trường hợp sử dụng đất sang mục đích khác mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép quy định tại các Điều 9, 10, 11, 12 và 13 Nghị định này thì số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm được xác định bằng giá trị chênh lệch của loại đất trước và sau khi vi phạm tính trên diện tích đất đã chuyển mục đích sử dụng đất trong thời gian vi phạm (kể từ thời điểm bắt đầu</p>	<p>Mục 38 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.73.7. Việc xác định số lợi bất hợp pháp</b>  <i>(Điều 7 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/01/2020)</i>          Việc xác định số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai được thực hiện như sau: 1. Trường hợp sử dụng đất sang mục đích khác mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép quy định tại các Điều 9, 10, 11, 12 và 13 của Nghị định này thì số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm được xác định bằng giá trị chênh lệch của loại đất trước và sau khi vi phạm tính trên diện tích đất đã chuyển mục đích sử dụng đất trong thời gian vi phạm (kể từ thời điểm bắt đầu chuyển mục đích sử dụng đất đến thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính).</p>

		<p>chuyển mục đích sử dụng đất đến thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính). Giá đất của loại đất trước và sau khi vi phạm được xác định bằng giá đất của bảng giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định (đối với giá của loại đất trước khi vi phạm) và tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính (đối với giá của loại đất sau khi chuyển mục đích). Số lợi bất hợp pháp có được do chuyển mục đích sử dụng đất được tính bằng công thức sau:</p> <p>Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm = Giá trị của diện tích đất vi phạm theo loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất (G2) - Giá trị của diện tích đất vi phạm theo loại đất trước khi chuyển mục đích sử dụng đất (G1) x Số năm vi phạm</p> <p>Tổng thời gian sử dụng đất theo quy định của bảng giá đất đối với loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất thuộc chế độ sử dụng có thời hạn; trường hợp thời hạn sử dụng đất lâu dài thì thời gian được tính là 70 năm</p> $G(1,2) = \text{Diện tích đất vi phạm} \times \text{Giá đất của bảng giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định}$ <p>Loại đất trước khi vi phạm được xác định theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; loại đất sau khi vi phạm được xác định theo hiện trạng tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính. 2. Trường hợp sử dụng đất</p>		<p>Giá đất của loại đất trước và sau khi vi phạm được xác định bằng giá đất của bảng giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định nhân (x) hệ số điều chỉnh giá đất tại thời điểm chuyển mục đích (đối với giá của loại đất trước khi vi phạm) và tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính (đối với giá của loại đất sau khi chuyển mục đích). Số lợi có được do chuyển mục đích sử dụng đất được tính bằng công thức sau:</p> <p>Số lợi có được do vi phạm = Giá trị của diện tích đất vi phạm theo loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất (G2) - Giá trị của diện tích đất vi phạm theo loại đất trước khi chuyển mục đích sử dụng đất (G1) x Số năm vi phạm</p> <p>Tổng thời gian sử dụng đất theo quy định của bảng giá đất đối với loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất thuộc chế độ sử dụng có thời hạn; trường hợp thời hạn sử dụng đất lâu dài thì thời gian được tính là 70 năm</p> $G(1,2) = \text{Diện tích đất vi phạm} \times \text{Giá đất cụ thể xác định bằng phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất}$ <p>Loại đất trước khi vi phạm được xác định theo quy định tại</p>
--	--	--	--	---

do lấn, chiếm quy định tại Điều 14 Nghị định này thì số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm được xác định bằng giá trị của phần diện tích đất lấn, chiếm trong thời gian vi phạm (kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng đất lấn, chiếm đến thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính), tính theo giá đất của bảng giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định đối với loại đất đang sử dụng sau khi lấn, chiếm tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính, được tính bằng công thức sau:

Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm = Diện tích đất vi phạm x Giá đất của bảng giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định

x  
Số năm vi phạm  
Tổng thời gian sử dụng đất theo quy định của bảng giá đất đối với loại đất đang sử dụng thuộc chế độ sử dụng đất có thời hạn; trường hợp thời hạn sử dụng đất lâu dài thì thời gian được tính là 70 năm

3. Trường hợp chuyển nhượng, góp vốn bằng quyền sử dụng đất không đủ điều kiện trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 18, khoản 3 Điều 19, khoản 1 Điều 22, Điều 25, khoản 3 Điều 27 Nghị định này được xác định bằng giá trị chuyển quyền sử dụng đất thực tế theo hợp đồng đã ký, tính trong thời gian đã chuyển quyền, nhưng không thấp hơn giá trị tính theo giá đất của bảng giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính và

Điều 3 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; loại đất sau khi vi phạm được xác định theo hiện trạng tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính. 2. Trường hợp sử dụng đất do lấn, chiếm quy định tại Điều 14 của Nghị định này thì số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm được xác định bằng giá trị của phần diện tích đất lấn, chiếm trong thời gian vi phạm (kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng đất lấn, chiếm đến thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính), tính theo giá đất cụ thể bằng phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất đối với loại đất đang sử dụng sau khi lấn, chiếm tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính, được tính bằng công thức sau:

Số lợi có được do vi phạm = Diện tích đất vi phạm x Giá đất cụ thể xác định bằng phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất x Số năm vi phạm

Tổng thời gian sử dụng đất theo quy định của bảng giá đất đối với loại đất đang sử dụng thuộc chế độ sử dụng đất có thời hạn; trường hợp thời hạn sử dụng đất lâu dài thì thời gian được tính là 70 năm

3. Trường hợp chuyển nhượng, góp vốn bằng quyền sử dụng đất không đủ điều kiện trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 18, khoản 3 Điều 19, khoản 1 Điều 22, Điều 25, khoản 3 Điều 27 của



		<p>kinh doanh nhà ở quy định tại Điều 21 của Nghị định này được tính bằng giá trị chênh lệch giữa tiền sử dụng đất mà chủ đầu tư phải nộp cho Nhà nước khi được giao đất (đối với diện tích đã phân lô, bán nền) và giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế của chủ đầu tư theo các hợp đồng đã ký sau khi đã trừ chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng (nếu có).</p> <p>6. Trường hợp bán tài sản gắn liền với đất được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm mà không đủ điều kiện theo quy định tại Điều 23 của Nghị định này được xác định bằng giá trị khấu hao tài sản trong thời gian đã mua bán (tính theo giá trị của tài sản ghi trong hợp đồng mua bán đã ký). Thời hạn sử dụng của tài sản để tính khấu hao được xác định theo quy định của pháp luật đối với loại tài sản đã mua bán.</p> <p>7. Trường hợp cho thuê tài sản gắn liền với đất được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm mà không đủ điều kiện theo quy định tại Điều 24 của Nghị định này thì được xác định bằng giá trị cho thuê tài sản thực tế theo Hợp đồng đã ký, tính trong thời gian đã cho thuê (kể từ ngày cho thuê đến thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính).</p> <p>8. Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, cho thuê, cho thuê lại đất, bán hoặc cho thuê tài sản gắn liền với đất quy định tại Nghị định này mà đã nộp thuế thu nhập từ việc giao dịch đó thì số lợi bất hợp pháp được xác định bằng số lợi tính theo quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này trừ (-) đi số tiền thuế thu nhập đã nộp.</p> <p>9. Số năm vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này đối</p>		<p>tích đất cho thuê, cho thuê lại (x) với số năm đã cho thuê, cho thuê lại (trong đó giá đất xác định cụ thể bằng phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất).</p> <p>5. Trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền trong dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở quy định tại Điều 21 của Nghị định này được tính bằng giá trị chênh lệch giữa tiền sử dụng đất mà chủ đầu tư phải nộp cho Nhà nước khi được giao đất (đối với diện tích đã phân lô, bán nền) và giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế của chủ đầu tư theo các hợp đồng đã ký sau khi đã trừ chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng (nếu có).</p> <p>6. Trường hợp bán tài sản gắn liền với đất được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm mà không đủ điều kiện theo quy định tại Điều 23 của Nghị định này được xác định bằng giá trị khấu hao tài sản trong thời gian đã mua bán (tính theo giá trị của tài sản ghi trong hợp đồng mua bán đã ký). Thời hạn sử dụng của tài sản để tính khấu hao được xác định theo quy định của pháp luật đối với loại tài sản đã mua bán.</p> <p>7. Trường hợp cho thuê tài sản gắn liền với đất được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm mà không đủ điều kiện theo quy định tại Điều 24 của Nghị định này thì được xác định bằng giá trị cho thuê tài sản thực tế theo Hợp đồng đã ký, tính trong thời gian đã cho thuê (kể từ ngày cho thuê đến thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính).</p> <p>8. Trường hợp chuyển quyền</p>
--	--	--	--	---

		<p>với trường hợp có lẻ ngày, tháng thì số ngày, tháng lẻ đó được quy đổi một ngày bằng 0,0028 năm. 10. Việc nộp số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm đã xảy ra trước ngày Nghị định số 91/2019/NĐ-CP có hiệu lực thi hành chỉ áp dụng đối với các hành vi vi phạm mà các Nghị định xử phạt vi phạm hành chính về đất đai trước đây (trước Nghị định số 91/2019/NĐ-CP) có quy định phải nộp số lợi bất hợp pháp. Thời gian xác định số lợi bất hợp pháp phải nộp chỉ tính từ khi Nghị định có quy định hành vi vi phạm phải nộp số lợi bất hợp pháp có hiệu lực thi hành hoặc tính từ ngày xảy ra vi phạm nếu vi phạm xảy ra sau ngày Nghị định xử phạt vi phạm hành chính về đất đai đầu tiên có quy định phải nộp số lợi bất hợp pháp đã có hiệu lực. Việc xác định số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm được thực hiện theo quy định tại Nghị định này</p>		<p>sử dụng đất, cho thuê, cho thuê lại đất, bán hoặc cho thuê tài sản gắn liền với đất quy định tại Nghị định này mà đã nộp thuế thu nhập từ việc giao dịch đó thì số lợi bất hợp pháp được xác định bằng số lợi tính theo quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này trừ (-) đi số tiền thuế thu nhập đã nộp. 9. Số năm vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này đối với trường hợp có lẻ ngày, tháng thì số ngày, tháng lẻ đó ược quy đổi một ngày bằng 0,0028 năm.</p>
6	<p>Mục 38 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.73.9. Sử dụng đất trồng lúa vào mục đích khác không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại các điểm a và d khoản 1 Điều 57 của Luật đất đai</b>  <i>(Điều 9 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/01/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i>  1. Chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, đất trồng rừng (trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 14 của Nghị định số</p>	<p>Mục 38 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.73.9. Sử dụng đất trồng lúa vào mục đích khác không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại các điểm a và d khoản 1 Điều 57 của Luật đất đai</b>  <i>(Điều 9 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/01/2020)</i>  1. Chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, đất trồng rừng (trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 14 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 2 của Nghị định số 01/2017/NĐ-CP) thì hình thức và mức xử</p>

		<p>43/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 2 của Nghị định số 01/2017/NĐ-CP) thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép dưới 0,5 héc ta; b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta; c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 01 héc ta đến dưới 03 héc ta; d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 03 héc ta trở lên. 2. Chuyển đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép dưới 0,1 héc ta; b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta; c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta; d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 01 héc ta đến dưới 03 héc ta; đ) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 03 héc ta trở lên. 3. Chuyển đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ</p>		<p>phạt như sau: a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép dưới 0,5 héc ta; b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta; c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 01 héc ta đến dưới 03 héc ta; d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 03 héc ta trở lên. 2. Chuyển đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép dưới 0,1 héc ta; b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta; c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta; d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 01 héc ta đến dưới 03 héc ta; đ) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 03 héc ta trở lên. 3. Chuyển đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu</p>
--	--	---	--	---

		<p>3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép dưới 0,01 héc ta; b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,01 héc ta đến dưới 0,02 héc ta; c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,02 héc ta đến dưới 0,05 héc ta; d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta; đ) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta; e) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta; g) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 01 héc ta đến dưới 03 héc ta; h) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 03 héc ta trở lên. 4. Chuyển đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp tại khu vực đô thị thì hình thức và mức xử phạt bằng hai (02) lần mức phạt quy định tại khoản 3 Điều này. 5. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này; b) Buộc đăng ký đất đai theo quy định đối với trường hợp có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất và các trường</p>		<p>diện tích đất chuyển mục đích trái phép dưới 0,01 héc ta; b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,01 héc ta đến dưới 0,02 héc ta; c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,02 héc ta đến dưới 0,05 héc ta; d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta; đ) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta; e) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta; g) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 01 héc ta đến dưới 03 héc ta; h) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 03 héc ta trở lên. 4. Chuyển đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp tại khu vực đô thị thì hình thức và mức xử phạt bằng hai (02) lần mức phạt quy định tại khoản 3 Điều này. 5. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này; b) Buộc đăng ký đất đai theo quy định</p>
--	--	---	--	---

		<p>hợp người đang sử dụng đất vi phạm được tạm thời sử dụng cho đến khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm trong các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này; số lợi bất hợp pháp được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định này.</p> <p><i>(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 16.1.LQ.228. Tội vi phạm các quy định về sử dụng đất đai)</i></p>		<p>đối với trường hợp có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 22 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm trong các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này; số lợi bất hợp pháp được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định này.</p> <p><i>(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 16.1.LQ.228. Tội vi phạm các quy định về sử dụng đất đai)</i></p>
7	<p>Mục 38 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.73.10. Sử dụng đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất vào mục đích khác không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại các điểm c và d khoản 1 Điều 57 của Luật đất đai</b></p> <p><i>(Điều 10 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/01/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i></p> <p>1. Chuyển đất rừng đặc dụng là rừng trồng, đất rừng phòng hộ là rừng trồng, đất rừng sản xuất là rừng trồng sang mục đích khác trong nhóm đất nông nghiệp thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép dưới 0,5 héc ta; b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta; c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng</p>	<p>Mục 38 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.73.10. Sử dụng đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất vào mục đích khác không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại các điểm c và d khoản 1 Điều 57 của Luật đất đai</b></p> <p><i>(Điều 10 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/01/2020)</i></p> <p>1. Chuyển đất rừng đặc dụng là rừng trồng, đất rừng phòng hộ là rừng trồng, đất rừng sản xuất là rừng trồng sang mục đích khác trong nhóm đất nông nghiệp thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép dưới 0,5 héc ta; b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta; c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 01 héc ta đến dưới 05 héc ta; d) Phạt tiền</p>

	<p>nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 01 héc ta đến dưới 05 héc ta; d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 05 héc ta trở lên. 2. Chuyển đất rừng đặc dụng là rừng trồng, đất rừng phòng hộ là rừng trồng, đất rừng sản xuất là rừng trồng sang đất phi nông nghiệp thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép dưới 0,02 héc ta; b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,02 héc ta đến dưới 0,05 héc ta; c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta; d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta; đ) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta; e) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 01 héc ta đến dưới 05 héc ta; g) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 05 héc ta trở lên. 3. Trường hợp chuyển đất rừng đặc dụng là rừng tự nhiên, đất rừng phòng hộ là rừng tự nhiên, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên sang mục đích khác thì hình thức và mức xử phạt được thực hiện bằng 02 lần mức phạt tương ứng với từng trường hợp chuyển</p>	<p>từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 05 héc ta trở lên. 2. Chuyển đất rừng đặc dụng là rừng trồng, đất rừng phòng hộ là rừng trồng, đất rừng sản xuất là rừng trồng sang đất phi nông nghiệp thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép dưới 0,02 héc ta; b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,02 héc ta đến dưới 0,05 héc ta; c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta; d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta; đ) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta; e) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 01 héc ta đến dưới 05 héc ta; g) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 05 héc ta trở lên. 3. Trường hợp chuyển đất rừng đặc dụng là rừng tự nhiên, đất rừng phòng hộ là rừng tự nhiên, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên sang mục đích khác thì hình thức và mức xử phạt được thực hiện bằng 02 lần mức</p>
--	--	--

		<p>mục đích quy định các khoản 1 và 2 Điều này.</p> <p>4. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này; b) Buộc đăng ký đất đai theo quy định đối với trường hợp có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất và các trường hợp người đang sử dụng đất vi phạm được tạm thời sử dụng cho đến khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm trong các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này; số lợi bất hợp pháp được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định này.</p> <p><i>(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 16.1.LQ.228. Tội vi phạm các quy định về sử dụng đất đai)</i></p>		<p>phạt tương ứng với từng trường hợp chuyển mục đích quy định các khoản 1 và 2 Điều này. 4. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này; b) Buộc đăng ký đất đai theo quy định đối với trường hợp có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 22 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm trong các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này; số lợi bất hợp pháp được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định này.</p> <p><i>(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 16.1.LQ.228. Tội vi phạm các quy định về sử dụng đất đai)</i></p>
8	<p>Mục 38 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.73.11. Sử dụng đất nông nghiệp không phải là đất trồng lúa, không phải là đất rừng phòng hộ, không phải là đất rừng đặc dụng, không phải là đất rừng sản xuất vào mục đích khác không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại các điểm b và d khoản 1 Điều 57 của Luật đất đai</b></p> <p><i>(Điều 11 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/01/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i></p>	<p>Mục 38 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.73.11. Sử dụng đất nông nghiệp không phải là đất trồng lúa, không phải là đất rừng phòng hộ, không phải là đất rừng đặc dụng, không phải là đất rừng sản xuất vào mục đích khác không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại các điểm b và d khoản 1 Điều 57 của Luật đất đai</b></p> <p><i>(Điều 11 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/01/2020)</i></p> <p>1. Chuyển đất trồng cây hàng năm khác sang đất nuôi trồng thủy sản nước mặn, đất</p>

		<p>1. Chuyển đất trồng cây hàng năm khác sang đất nuôi trồng thủy sản nước mặn, đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản dưới hình thức ao, hồ, đầm thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép dưới 0,5 héc ta; b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta; c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 01 héc ta đến dưới 03 héc ta; d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 03 héc ta trở lên. 2. Chuyển đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất nông nghiệp khác sang đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép dưới 0,02 héc ta; b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,02 héc ta đến dưới 0,05 héc ta; c) Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta; d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta; đ) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,5</p>	<p>làm muối, đất nuôi trồng thủy sản dưới hình thức ao, hồ, đầm thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép dưới 0,5 héc ta; b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta; c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 01 héc ta đến dưới 03 héc ta; d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 03 héc ta trở lên. 2. Chuyển đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất nông nghiệp khác sang đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép dưới 0,02 héc ta; b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,02 héc ta đến dưới 0,05 héc ta; c) Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta; d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta; đ) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái</p>
--	--	--	---

		<p>héc ta đến dưới 01 héc ta; e) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 01 héc ta đến dưới 03 héc ta; g) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 03 héc ta trở lên. 3. Chuyển đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất nông nghiệp khác sang đất phi nông nghiệp tại khu vực đô thị thì hình thức và mức xử phạt bằng 02 lần mức phạt quy định tại khoản 2 Điều này. 4. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với các trường hợp quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này; b) Buộc đăng ký đất đai theo quy định đối với trường hợp có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất và các trường hợp người đang sử dụng đất vi phạm được tạm thời sử dụng cho đến khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm trong các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này; số lợi bất hợp pháp được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định này.</p> <p><i>(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 16.1.LQ.228. Tội vi phạm các quy định về sử dụng đất đai)</i></p>		<p>phép từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta; e) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 01 héc ta đến dưới 03 héc ta; g) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích trái phép từ 03 héc ta trở lên. 3. Chuyển đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất nông nghiệp khác sang đất phi nông nghiệp tại khu vực đô thị thì hình thức và mức xử phạt bằng 02 lần mức phạt quy định tại khoản 2 Điều này. 4. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với các trường hợp quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này; b) Buộc đăng ký đất đai theo quy định đối với trường hợp có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 22 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm trong các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này; số lợi bất hợp pháp được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định này.</p> <p><i>(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 16.1.LQ.228. Tội vi phạm các quy định về sử dụng đất đai)</i></p>
9	Mục 38 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT	<b>Điều 39.13.NĐ.73.12. Sử dụng đất trong nhóm đất phi nông nghiệp vào mục đích</b>	Mục 38 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT	<b>Điều 39.13.NĐ.73.12. Sử dụng đất trong nhóm đất phi nông nghiệp vào mục đích</b>

<p>VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI</p>	<p><b>khác không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại các điểm đ, e và g khoản 1 Điều 57 của Luật đất đai</b>  <i>(Điều 12 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/01/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i></p> <p>1. Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trả tiền một lần sang đất ở tại khu vực nông thôn thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm dưới 0,05 héc ta; b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta; c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta; d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta; đ) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 01 héc ta đến dưới 03 héc ta; e) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 03 héc ta trở lên. 2. Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trả tiền hàng năm sang đất ở; chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất sang đất</p>	<p>VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI</p>	<p><b>khác không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại các điểm đ, e và g khoản 1 Điều 57 của Luật đất đai</b>  <i>(Điều 12 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/01/2020)</i></p> <p>1. Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trả tiền một lần sang đất ở tại khu vực nông thôn thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm dưới 0,05 héc ta; b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta; c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta; d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta; đ) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 01 héc ta đến dưới 03 héc ta; e) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 03 héc ta trở lên. 2. Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trả tiền hàng năm sang đất ở; chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp được Nhà nước giao đất có</p>
--	---	--	---

	<p>phi nông nghiệp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất tại khu vực nông thôn thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm dưới 0,1 héc ta; b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta; c) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta; d) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 01 héc ta đến dưới 03 héc ta; đ) Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 03 héc ta trở lên. 3. Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ; chuyển đất thương mại, dịch vụ, đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm dưới 0,1 héc ta; b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta; c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta; d) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 01 héc ta</p>	<p>thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất tại khu vực nông thôn thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm dưới 0,1 héc ta; b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta; c) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta; d) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 01 héc ta đến dưới 03 héc ta; đ) Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 03 héc ta trở lên. 3. Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ; chuyển đất thương mại, dịch vụ, đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm dưới 0,1 héc ta; b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta; c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta; d) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng</p>
--	---	--

		<p>đến dưới 03 héc ta; đ) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 03 héc ta trở lên. 4. Trường hợp sử dụng đất trong nhóm đất phi nông nghiệp vào mục đích khác không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép tại khu vực đô thị thì mức xử phạt bằng 02 lần mức xử phạt đối với từng loại đất tương ứng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này và mức phạt tối đa không quá 500.000.000 đồng đối với cá nhân, không quá 1.000.000.000 đồng đối với tổ chức. 5. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với trường hợp quy định tại khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này; b) Buộc đăng ký đất đai theo quy định đối với trường hợp có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất và các trường hợp người đang sử dụng đất vi phạm được tạm thời sử dụng cho đến khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm trong các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này; số lợi bất hợp pháp được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định này.</p> <p><i>(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 16.1.LQ.228. Tội vi phạm các quy định về sử dụng đất đai)</i></p>		<p>nếu diện tích đất vi phạm từ 01 héc ta đến dưới 03 héc ta; đ) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng nếu diện tích đất vi phạm từ 03 héc ta trở lên. 4. Trường hợp sử dụng đất trong nhóm đất phi nông nghiệp vào mục đích khác không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép tại khu vực đô thị thì mức xử phạt bằng 02 lần mức xử phạt đối với từng loại đất tương ứng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này và mức phạt tối đa không quá 500.000.000 đồng đối với cá nhân, không quá 1.000.000.000 đồng đối với tổ chức. 5. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với trường hợp quy định tại khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này; b) Buộc đăng ký đất đai theo quy định đối với trường hợp có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 22 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm trong các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này; số lợi bất hợp pháp được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định này.</p> <p><i>(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 16.1.LQ.228. Tội vi phạm các quy định về sử dụng đất đai)</i></p>
10	Mục 38 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH	<b>Điều 39.13.NĐ.73.13. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa không đúng quy định; sử dụng đất vào mục đích khác</b>	Mục 38 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH	<b>Điều 39.13.NĐ.73.13. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa không đúng quy định; sử dụng đất vào mục đích</b>

	<p><b>CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI</b></p>	<p><b>thuộc trường hợp phải đăng ký mà không đăng ký theo quy định</b>  <i>(Điều 13 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/01/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i></p> <p>1. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa khi chưa có ý kiến đồng ý cho chuyển đổi của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 13 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển đổi cơ cấu cây trồng dưới 0,5 héc ta; b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta; c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ 01 héc ta trở lên. 2. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa vi phạm quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 13 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển đổi cơ cấu cây trồng dưới 0,5 héc ta; b) Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng</p>	<p><b>CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI</b></p>	<p><b>khác thuộc trường hợp phải đăng ký mà không đăng ký theo quy định</b>  <i>(Điều 13 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/01/2020)</i></p> <p>1. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 62/2019/NĐ-CP) nhưng không đăng ký với Ủy ban nhân dân cấp xã thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển đổi cơ cấu cây trồng dưới 0,5 héc ta; b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta; c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ 01 héc ta trở lên. 2. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa vi phạm điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 62/2019/NĐ-CP) thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển đổi cơ cấu cây trồng dưới 0,5 héc ta; b) Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta; c) Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng nếu diện tích đất</p>
--	--	---	--	---

	<p>nếu diện tích đất chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta; c) Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ 01 héc ta trở lên. 3. Chuyển mục đích sử dụng đất giữa các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp thuộc trường hợp phải đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất mà không đăng ký theo quy định thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích dưới 0,5 héc ta; b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta; c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích từ 01 héc ta đến dưới 03 héc ta; d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích từ 03 héc ta trở lên. 4. Chuyển mục đích sử dụng đất giữa các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp thuộc trường hợp phải đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định mà không đăng ký thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích dưới 0,5 héc ta; b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta; c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích từ 01 héc ta đến dưới 03 héc ta; d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển</p>		<p>chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ 01 héc ta trở lên. 3. Chuyển mục đích sử dụng đất giữa các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp thuộc trường hợp phải đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất mà không đăng ký theo quy định thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích dưới 0,5 héc ta; b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta; c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích từ 01 héc ta đến dưới 03 héc ta; d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích từ 03 héc ta trở lên. 4. Chuyển mục đích sử dụng đất giữa các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp thuộc trường hợp phải đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định mà không đăng ký thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích dưới 0,5 héc ta; b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta; c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển mục đích từ 01 héc ta đến dưới 03 héc ta; d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng nếu diện tích đất chuyển</p>
--	---	--	--

		<p>mục đích từ 03 héc ta trở lên. 5. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm, trừ trường hợp quy định tại điểm b, c và d khoản này; b) Buộc đăng ký việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng với Ủy ban nhân dân cấp xã đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này; c) Buộc làm thủ tục đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định đối với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận thuộc trường hợp quy định tại các khoản 3 và 4 Điều này; d) Buộc làm thủ tục đăng ký đất đai theo quy định đối với thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận thuộc trường hợp quy định tại các khoản 3 và 4 Điều này; đ) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm trong các trường hợp quy định tại các khoản 3 và 4 Điều này; số lợi bất hợp pháp được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định này.</p> <p><i>(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 16.1.LQ.228. Tội vi phạm các quy định về sử dụng đất đai)</i></p>		<p>héc ta trở lên. 5. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm, trừ trường hợp quy định tại điểm b, c và d khoản này; b) Buộc đăng ký việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng với Ủy ban nhân dân cấp xã đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này; c) Buộc làm thủ tục đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định đối với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận thuộc trường hợp quy định tại các khoản 3 và 4 Điều này; d) Buộc làm thủ tục đăng ký đất đai theo quy định đối với thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận thuộc trường hợp quy định tại các khoản 3 và 4 Điều này; đ) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm trong các trường hợp quy định tại các khoản 3 và 4 Điều này; số lợi bất hợp pháp được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định này.</p> <p><i>(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 16.1.LQ.228. Tội vi phạm các quy định về sử dụng đất đai)</i></p>
11	<p>Mục 38 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.73.14. Lấn, chiếm đất</b>  <i>(Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/01/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i></p> <p>1. Trường hợp lấn, chiếm đất chưa sử dụng tại khu vực nông thôn thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn,</p>	<p>Mục 38 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.73.14. Lấn, chiếm đất</b>  <i>(Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/01/2020)</i></p> <p>1. Trường hợp lấn, chiếm đất chưa sử dụng tại khu vực nông thôn thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm dưới 0,05 héc ta; b) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm từ 0,05 héc</p>

		<p>chiếm dưới 0,05 héc ta; b) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta; c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta; d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta; đ) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm từ 01 héc ta trở lên. 2. Trường hợp lấn, chiếm đất nông nghiệp không phải là đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất tại khu vực nông thôn thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm dưới 0,05 héc ta; b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta; c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta; d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta; đ) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm từ 01 héc ta trở lên. 3. Trường hợp lấn, chiếm đất nông nghiệp là đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất tại khu vực nông thôn, thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn,</p>		<p>ta đến dưới 0,1 héc ta; c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta; d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta; đ) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm từ 01 héc ta trở lên. 2. Trường hợp lấn, chiếm đất nông nghiệp không phải là đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất tại khu vực nông thôn thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm dưới 0,05 héc ta; b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta; c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta; d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta; đ) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm từ 01 héc ta trở lên. 3. Trường hợp lấn, chiếm đất nông nghiệp là đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất tại khu vực nông thôn, thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm dưới 0,02</p>
--	--	---	--	--

	<p>chiếm dưới 0,02 héc ta; b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm từ 0,02 héc ta đến dưới 0,05 héc ta; c) Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta; d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta; đ) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta; e) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm từ 01 héc ta trở lên. 4. Trường hợp lấn, chiếm đất phi nông nghiệp, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này tại khu vực nông thôn thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng nếu diện tích đất lấn, chiếm dưới 0,05 héc ta; b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng nếu diện tích đất lấn, chiếm từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta; c) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng nếu diện tích đất lấn, chiếm từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta; d) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng nếu diện tích đất lấn, chiếm từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta; đ) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng nếu diện tích đất lấn, chiếm từ 01 héc ta trở lên. 5. Trường hợp lấn, chiếm đất chưa sử dụng, đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp (trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này) tại khu vực đô thị thì mức</p>	<p>héc ta; b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm từ 0,02 héc ta đến dưới 0,05 héc ta; c) Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta; d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta; đ) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta; e) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm từ 01 héc ta trở lên. 4. Trường hợp lấn, chiếm đất phi nông nghiệp, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này tại khu vực nông thôn thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng nếu diện tích đất lấn, chiếm dưới 0,05 héc ta; b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng nếu diện tích đất lấn, chiếm từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta; c) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng nếu diện tích đất lấn, chiếm từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta; d) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng nếu diện tích đất lấn, chiếm từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta; đ) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng nếu diện tích đất lấn, chiếm từ 01 héc ta trở lên. 5. Trường hợp lấn, chiếm đất chưa sử dụng, đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp</p>
--	---	---

		<p>xử phạt bằng 02 lần mức xử phạt đối với loại đất tương ứng quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này và mức phạt tối đa không quá 500.000.000 đồng đối với cá nhân, không quá 1.000.000.000 đồng đối với tổ chức. 6. Trường hợp lấn, chiếm đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình và đất công trình có hành lang bảo vệ, đất trụ sở làm việc và cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước thì hình thức và mức xử phạt thực hiện theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực về hoạt động đầu tư xây dựng; khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản làm vật liệu xây dựng, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; kinh doanh bất động sản, phát triển nhà ở, quản lý sử dụng nhà và công sở; trong lĩnh vực về giao thông đường bộ và đường sắt; trong lĩnh vực về văn hóa, thể thao, du lịch và quảng cáo; trong lĩnh vực về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đê điều; phòng, chống lụt, bão; trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và các lĩnh vực chuyên ngành khác.</p> <p>7. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với các hành vi vi phạm tại các khoản 1, 2, 3, 4 và khoản 5 của Điều này và buộc trả lại đất đã lấn, chiếm; trừ trường hợp trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản này; b) Buộc đăng ký đất đai theo quy định đối với trường hợp có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất và các trường</p>		<p>(trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này) tại khu vực đô thị thì mức xử phạt bằng 02 lần mức xử phạt đối với loại đất tương ứng quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này và mức phạt tối đa không quá 500.000.000 đồng đối với cá nhân, không quá 1.000.000.000 đồng đối với tổ chức. 6. Trường hợp lấn, chiếm đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình và đất công trình có hành lang bảo vệ, đất trụ sở làm việc và cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước thì hình thức và mức xử phạt thực hiện theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực về hoạt động đầu tư xây dựng; khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản làm vật liệu xây dựng, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; kinh doanh bất động sản, phát triển nhà ở, quản lý sử dụng nhà và công sở; trong lĩnh vực về giao thông đường bộ và đường sắt; trong lĩnh vực về văn hóa, thể thao, du lịch và quảng cáo; trong lĩnh vực về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đê điều; phòng, chống lụt, bão; trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và các lĩnh vực chuyên ngành khác. 7. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với các hành vi vi phạm tại các khoản 1, 2, 3, 4 và khoản 5 của Điều này và buộc trả lại đất đã lấn, chiếm; trừ trường hợp trường hợp quy định</p>
--	--	---	--	--

		<p>hợp người đang sử dụng đất vi phạm được tạm thời sử dụng cho đến khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; c) Buộc thực hiện tiếp thủ tục giao đất, thuê đất theo quy định đối với trường hợp sử dụng đất khi chưa thực hiện xong thủ tục giao đất, thuê đất; d) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này; số lợi bất hợp pháp được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị định này.</p> <p><i>(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 16.1.LQ.228. Tội vi phạm các quy định về sử dụng đất đai)</i></p>		<p>tại điểm b và điểm c khoản này; b) Buộc đăng ký đất đai theo quy định đối với trường hợp có đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 22 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; c) Buộc thực hiện tiếp thủ tục giao đất, thuê đất theo quy định đối với trường hợp sử dụng đất khi chưa thực hiện xong thủ tục giao đất, thuê đất; d) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này; số lợi bất hợp pháp được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị định này.</p> <p><i>(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 16.1.LQ.228. Tội vi phạm các quy định về sử dụng đất đai)</i></p>
12	Mục 38 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI	<p><b>Điều 39.13.NĐ.73.21. Chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền trong dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở</b></p> <p><i>(Điều 21 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/01/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i></p> <p>1. Trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền trong dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê không đủ một trong các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 41 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020</p>	Mục 38 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI	<p><b>Điều 39.13.NĐ.73.21. Chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền trong dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở</b></p> <p><i>(Điều 21 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/01/2020)</i></p> <p>1. Trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền trong dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê không đủ một trong các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 41 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP hoặc đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 41 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP nhưng chưa được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 194 của Luật đất</p>

		<p>của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai) hoặc đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 41 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai) nhưng chưa được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 194 Luật Đất đai thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích đất đã chuyển nhượng dưới 0,5 héc ta; b) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích đất đã chuyển nhượng từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta; c) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với diện tích đất đã chuyển nhượng từ 01 héc ta đến dưới 03 héc ta; d) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với diện tích đất đã chuyển nhượng từ 03 héc ta trở lên. 2. Trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền trong dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê không đủ từ hai điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 41 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP) trở lên thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích đất đã chuyển nhượng dưới 0,5</p>		<p>đại thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích đất đã chuyển nhượng dưới 0,5 héc ta; b) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích đất đã chuyển nhượng từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta; c) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với diện tích đất đã chuyển nhượng từ 01 héc ta đến dưới 03 héc ta; d) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với diện tích đất đã chuyển nhượng từ 03 héc ta trở lên. 2. Trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền trong dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê không đủ từ hai điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 41 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP trở lên thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích đất đã chuyển nhượng dưới 0,5 héc ta; b) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với diện tích đất đã chuyển nhượng từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta; c) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với diện tích đất đã chuyển nhượng từ 01 héc ta đến dưới 03 héc ta; d) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với diện tích đất đã chuyển nhượng từ 03 héc ta trở lên. 3. Trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền</p>
--	--	---	--	---

		<p>héc ta; b) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với diện tích đất đã chuyển nhượng từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta; c) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với diện tích đất đã chuyển nhượng từ 01 héc ta đến dưới 03 héc ta; d) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với diện tích đất đã chuyển nhượng từ 03 héc ta trở lên. 3. Trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền mà không lập dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê thì xử phạt theo quy định tại Nghị định số 139/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động đầu tư xây dựng, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản làm vật liệu xây dựng, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; kinh doanh bất động sản, phát triển nhà ở, quản lý sử dụng nhà và công sở. 4. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc làm thủ tục trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép phân lô, bán nền đối với trường hợp chưa có văn bản cho phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 194 của Luật đất đai; b) Buộc chủ đầu tư phải hoàn thành việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 đã được phê duyệt; hoàn thành nghĩa vụ tài chính liên quan đến đất đai đối với trường hợp không đủ điều kiện quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 41 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung</p>	<p>mà không lập dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê thì xử phạt theo quy định tại Nghị định số 139/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động đầu tư xây dựng, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản làm vật liệu xây dựng, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; kinh doanh bất động sản, phát triển nhà ở, quản lý sử dụng nhà và công sở. 4. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc làm thủ tục trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép phân lô, bán nền đối với trường hợp chưa có văn bản cho phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 194 của Luật đất đai; b) Buộc chủ đầu tư phải hoàn thành việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 đã được phê duyệt; hoàn thành nghĩa vụ tài chính liên quan đến đất đai đối với trường hợp không đủ điều kiện quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 41 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; c) Buộc chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm trong việc hoàn thành xây dựng nhà theo đúng thiết kế được phê duyệt đối với trường hợp không đủ điều kiện quy định tại điểm d khoản 1 Điều 41 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; d) Buộc chủ đầu tư nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm, số lợi bất hợp pháp được xác định theo quy định tại khoản 5 Điều 7 của Nghị</p>
--	--	---	--

		<p>thành điểm a và điểm b khoản 1 Điều 43 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP); c) Buộc chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm trong việc hoàn thành xây dựng nhà theo đúng thiết kế được phê duyệt đối với trường hợp không đủ điều kiện quy định tại điểm d khoản 1 Điều 41 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung thành điểm c khoản 1 Điều 43 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP); d) Buộc chủ đầu tư nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm, số lợi bất hợp pháp được xác định theo quy định tại khoản 5 Điều 7 của Nghị định này.</p>		<p>định này.</p>
13	<p>Mục 38 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.73.22. Chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư mà không đủ điều kiện theo quy định tại Điều 42 và Điều 42a của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 26 Điều 2 của Nghị định số 01/2017/NĐ-CP</b>  <i>(Điều 22 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/01/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i>  1. Trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư khi chưa có Giấy chứng nhận, đất đang có tranh chấp, đất đang bị kê biên để bảo đảm thi hành án, đất đã hết thời</p>	<p>Mục 38 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.73.22. Chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư mà không đủ điều kiện theo quy định tại Điều 42 và Điều 42a của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 26 Điều 2 của Nghị định số 01/2017/NĐ-CP</b>  <i>(Điều 22 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/01/2020)</i>  1. Trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư khi chưa có Giấy chứng nhận, đất đang có tranh chấp, đất đang bị kê biên để bảo đảm thi hành án, đất đã hết thời hạn sử dụng nhưng không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền gia hạn, chưa hoàn thành các nghĩa vụ tài</p>

	<p>hạn sử dụng nhưng không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền gia hạn, chưa hoàn thành các nghĩa vụ tài chính liên quan đến đất đai đối với diện tích đất đã chuyển nhượng thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích đất đã chuyển nhượng dưới 01 héc ta; b) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với diện tích đất đã chuyển nhượng từ 01 héc ta đến dưới 03 héc ta; c) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với diện tích đất đã chuyển nhượng từ 03 héc ta đến dưới 05 héc ta; d) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với diện tích đất đã chuyển nhượng từ 05 héc ta trở lên. 2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư mà người nhận chuyển nhượng không có ngành nghề kinh doanh phù hợp với mục đích sử dụng đất, mục tiêu của dự án đầu tư hoặc không thực hiện ký quỹ theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc không có đủ năng lực tài chính theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP hoặc vi phạm quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp đang sử dụng đất do Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư khác. 3. Trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư khi chưa xây dựng xong các công trình hạ tầng kỹ thuật tương ứng</p>	<p>chính liên quan đến đất đai đối với diện tích đất đã chuyển nhượng thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích đất đã chuyển nhượng dưới 01 héc ta; b) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với diện tích đất đã chuyển nhượng từ 01 héc ta đến dưới 03 héc ta; c) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với diện tích đất đã chuyển nhượng từ 03 héc ta đến dưới 05 héc ta; d) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với diện tích đất đã chuyển nhượng từ 05 héc ta trở lên. 2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư mà người nhận chuyển nhượng không có ngành nghề kinh doanh phù hợp với mục đích sử dụng đất, mục tiêu của dự án đầu tư; không thực hiện ký quỹ theo quy định của pháp luật về đầu tư; không có đủ năng lực tài chính theo quy định tại khoản 2 Điều 14 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, không vi phạm quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp đang sử dụng đất do Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư khác. 3. Trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư khi chưa xây dựng xong các công trình hạ tầng kỹ thuật tương ứng theo tiến độ ghi trong dự án đã được phê duyệt (đối</p>
--	--	--

		<p>theo tiên độ ghi trong dự án đã được phê duyệt (đối với dự án đầu tư kinh doanh nhà ở và dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê) thì xử phạt theo quy định tại Nghị định số 139/2017/NĐ-CP. 4. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc nộp số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong thời gian vi phạm; số lợi bất hợp pháp được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Nghị định này; b) Buộc bên nhận chuyển nhượng trả lại diện tích đất đã nhận chuyển nhượng do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này. Việc hoàn trả tiền chuyển nhượng giữa các bên thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự. c) Thu hồi đất theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 65 của Luật Đất đai đối với trường hợp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều này mà đất trước khi nhận chuyển nhượng đã hết thời hạn sử dụng nhưng không được gia hạn.</p>		<p>với dự án đầu tư kinh doanh nhà ở và dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê) thì xử phạt theo quy định tại Nghị định số 139/2017/NĐ-CP. 4. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc nộp số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong thời gian vi phạm; số lợi bất hợp pháp được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Nghị định này; b) Buộc bên nhận chuyển nhượng trả lại diện tích đất đã nhận chuyển nhượng do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này. Việc hoàn trả tiền chuyển nhượng giữa các bên thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự. c) Thu hồi đất theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 65 của Luật Đất đai đối với trường hợp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều này mà đất trước khi nhận chuyển nhượng đã hết thời hạn sử dụng nhưng không được gia hạn.</p>
14	<p>Mục 38 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.73.37. Vi phạm điều kiện về hoạt động dịch vụ trong lĩnh vực đất đai</b> (Điều 37 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/01/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022) 1. Tổ chức vi phạm về điều kiện được hoạt động tư vấn xác định giá đất thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ</p>	<p>Mục 38 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.73.37. Vi phạm điều kiện về hoạt động dịch vụ trong lĩnh vực đất đai</b> (Điều 37 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/01/2020) 1. Tổ chức vi phạm về điều kiện được hoạt động tư vấn xác định giá đất thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp hoạt động tư vấn xác định</p>

	<p>5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp hoạt động tư vấn xác định giá đất nhưng không có chức năng tư vấn xác định giá đất hoặc chức năng thẩm định giá hoặc chức năng tư vấn định giá bất động sản hoặc không có đủ 03 định giá viên đủ điều kiện hành nghề tư vấn xác định giá đất quy định tại khoản 2 Điều 20 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất (sau đây gọi là Nghị định số 44/2014/NĐ-CP), được sửa đổi tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường (sau đây được gọi là Nghị định số 136/2018/NĐ-CP); b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp hoạt động tư vấn xác định giá đất nhưng không có chức năng tư vấn xác định giá đất hoặc chức năng thẩm định giá hoặc chức năng tư vấn định giá bất động sản và không có đủ 03 định giá viên đủ điều kiện hành nghề tư vấn xác định giá đất quy định tại khoản 2 Điều 20 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP, được sửa đổi tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 136/2018/NĐ-CP. 2. Tổ chức vi phạm về điều kiện được hoạt động tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp hoạt động tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhưng không có chức</p>		<p>giá đất nhưng không có chức năng tư vấn xác định giá đất hoặc chức năng thẩm định giá hoặc chức năng tư vấn định giá bất động sản hoặc không có đủ 03 định giá viên đủ điều kiện hành nghề tư vấn xác định giá đất quy định tại khoản 2 Điều 20 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất (sau đây gọi là Nghị định số 44/2014/NĐ-CP), được sửa đổi tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường (sau đây được gọi là Nghị định số 136/2018/NĐ-CP); b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp hoạt động tư vấn xác định giá đất nhưng không có chức năng tư vấn xác định giá đất hoặc chức năng thẩm định giá hoặc chức năng tư vấn định giá bất động sản và không có đủ 03 định giá viên đủ điều kiện hành nghề tư vấn xác định giá đất quy định tại khoản 2 Điều 20 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP, được sửa đổi tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 136/2018/NĐ-CP. 2. Tổ chức vi phạm về điều kiện được hoạt động tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp hoạt động tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhưng không</p>
--	---	--	---

	<p>năng tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hoặc không có đủ 02 cá nhân hành nghề tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP); b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp hoạt động tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhưng không có chức năng tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và không có đủ 02 cá nhân hành nghề tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP). 3. Tổ chức hoạt động tư vấn dịch vụ trong lĩnh vực đất đai khác như điều tra, đánh giá đất đai; cải tạo đất; đo đạc, lập bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận; đấu giá quyền sử dụng đất; bồi thường, hỗ trợ và tái định cư mà vi phạm điều kiện về hoạt động dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực đất đai quy định tại khoản 3 Điều 25 của Luật Đấu giá tài sản; các Điều 5a và 5b của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại các khoản 1 và 2 Điều 1 của Nghị định số 136/2018/NĐ-CP và khoản 1 Điều 9 của Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp</p>		<p>có chức năng tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hoặc không có đủ 02 cá nhân hành nghề tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quy định tại khoản 2 Điều 10 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, được sửa đổi tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 136/2018/NĐ-CP; b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp hoạt động tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhưng không có chức năng tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và không có đủ 02 cá nhân hành nghề tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quy định tại khoản 2 Điều 10 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, được sửa đổi tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 136/2018/NĐ-CP. 3. Tổ chức hoạt động tư vấn dịch vụ trong lĩnh vực đất đai khác như điều tra, đánh giá đất đai; cải tạo đất; đo đạc, lập bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận; đấu giá quyền sử dụng đất; bồi thường, hỗ trợ và tái định cư mà vi phạm điều kiện về hoạt động dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực đất đai quy định tại khoản 3 Điều 25 của Luật Đấu giá tài sản; các Điều 5a và 5b của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại các khoản 1 và 2 Điều 1 của Nghị định số 136/2018/NĐ-CP và khoản 1 Điều 9 của Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ</p>
--	--	--	--

		không có 01 điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật; b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp không có từ 02 điều kiện hoạt động trở lên theo quy định của pháp luật. 4. Hình thức xử phạt bổ sung: a) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động từ 06 tháng đến 09 tháng đối với tổ chức có giấy phép hoạt động kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực; b) Đình chỉ hoạt động từ 09 tháng đến 12 tháng đối với tổ chức không có giấy phép hoạt động kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực.		5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp không có 01 điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật; b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp không có từ 02 điều kiện hoạt động trở lên theo quy định của pháp luật. 4. Hình thức xử phạt bổ sung: a) Tước giấy phép hoạt động từ 06 tháng đến 09 tháng đối với tổ chức có giấy phép hoạt động kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực theo quy định tại khoản 3 Điều 25 của Luật xử lý vi phạm hành chính; b) Đình chỉ hoạt động từ 09 tháng đến 12 tháng đối với tổ chức không có giấy phép hoạt động kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực theo quy định tại khoản 3 Điều 25 của Luật xử lý vi phạm hành chính.
15	Mục 38 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI	<b>Điều 39.13.NĐ.73.38. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp trong việc xử phạt vi phạm hành chính</b> (Điều 38 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/01/2020, có nội dung được/bị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ bởi Điều 1 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022) 1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng; c) Tịch thu các giấy tờ đã bị tẩy xóa, sửa chữa, làm sai lệch nội dung; giấy tờ giả đã sử dụng trong việc sử dụng đất; d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục	Mục 38 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI	<b>Điều 39.13.NĐ.73.38. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp trong việc xử phạt vi phạm hành chính</b> (Điều 38 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/01/2020) 1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng; c) Tịch thu các giấy tờ đã bị tẩy xóa, sửa chữa, làm sai lệch nội dung; giấy tờ giả đã sử dụng trong việc sử dụng đất; d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm. 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền: a) Phạt

		<p>lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm. 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng; c) Tịch thu các giấy tờ đã bị tẩy xóa, sửa chữa, làm sai lệch nội dung; giấy tờ giả đã sử dụng trong việc sử dụng đất; d) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực đất đai có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực đất đai có thời hạn; đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này. 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng; c) Tịch thu các giấy tờ đã bị tẩy xóa, sửa chữa, làm sai lệch nội dung; giấy tờ giả đã sử dụng trong việc sử dụng đất; d) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực đất đai có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực đất đai có thời hạn; đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.</p>	<p>cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng; c) Tịch thu các giấy tờ đã bị tẩy xóa, sửa chữa, làm sai lệch nội dung; giấy tờ giả đã sử dụng trong việc sử dụng đất; d) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực đất đai có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực đất đai có thời hạn; đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này. 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng; c) Tịch thu các giấy tờ đã bị tẩy xóa, sửa chữa, làm sai lệch nội dung; giấy tờ giả đã sử dụng trong việc sử dụng đất; d) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực đất đai có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực đất đai có thời hạn; đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này. 4. Trường hợp người có thẩm quyền quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này phát hiện hành vi vi phạm không thuộc thẩm quyền hoặc vượt quá thẩm quyền xử phạt, thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 58 của Luật xử phạt vi phạm hành chính và khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi bổ sung tại khoản 7 Điều 1 của Nghị</p>
--	--	---	---

				định số 97/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ.
16	Mục 38 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI	<p><b>Điều 39.13.NĐ.73.39. Thẩm quyền của thanh tra chuyên ngành</b> (Điều 39 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/01/2020, có nội dung bị bãi bỏ bởi Điều 1 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</p> <p>1. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành đất đai đang thi hành công vụ có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 500.000 đồng; c) Tịch thu các giấy tờ đã bị tẩy xóa, sửa chữa, làm sai lệch nội dung; giấy tờ giả đã sử dụng trong việc sử dụng đất; d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm. 2. Chánh Thanh tra Sở, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành đất đai do Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai, Giám đốc Sở, Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng; c) Tịch thu các giấy tờ đã bị tẩy xóa, sửa chữa, làm sai lệch nội dung; giấy tờ giả đã sử dụng trong việc sử dụng đất; d) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực đất đai có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực đất đai có thời hạn; đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này. 3. Trưởng</p>	Mục 38 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI	<p><b>Điều 39.13.NĐ.73.39. Thẩm quyền của thanh tra chuyên ngành</b> (Điều 39 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/01/2020)</p> <p>1. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành đất đai đang thi hành công vụ có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 500.000 đồng; c) Tịch thu các giấy tờ đã bị tẩy xóa, sửa chữa, làm sai lệch nội dung; giấy tờ giả đã sử dụng trong việc sử dụng đất; d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm. 2. Chánh Thanh tra Sở, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành đất đai do Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai, Giám đốc Sở, Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng; c) Tịch thu các giấy tờ đã bị tẩy xóa, sửa chữa, làm sai lệch nội dung; giấy tờ giả đã sử dụng trong việc sử dụng đất; d) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực đất đai có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực đất đai có thời hạn; đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này. 3. Trưởng đoàn thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường có quyền: a)</p>

		<p>đoàn thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng; c) Tịch thu các giấy tờ đã bị tẩy xóa, sửa chữa, làm sai lệch nội dung; giấy tờ giả đã sử dụng trong việc sử dụng đất; d) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực đất đai có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực đất đai có thời hạn; đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này. 4. Chánh Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng; c) Tịch thu các giấy tờ đã bị tẩy xóa, sửa chữa, làm sai lệch nội dung; giấy tờ giả đã sử dụng trong việc sử dụng đất; d) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực đất đai có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực đất đai có thời hạn; đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này. 5. Thanh tra chuyên ngành xây dựng có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 31 của Nghị định này. Thanh tra Bộ Quốc phòng có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính trong sử dụng đất quốc phòng, Thanh tra Bộ Công an có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính trong sử dụng đất an ninh theo quy định tại Nghị định này.</p>	<p>Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng; c) Tịch thu các giấy tờ đã bị tẩy xóa, sửa chữa, làm sai lệch nội dung; giấy tờ giả đã sử dụng trong việc sử dụng đất; d) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực đất đai có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực đất đai có thời hạn; đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này. 4. Chánh Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng; c) Tịch thu các giấy tờ đã bị tẩy xóa, sửa chữa, làm sai lệch nội dung; giấy tờ giả đã sử dụng trong việc sử dụng đất; d) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực đất đai có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực đất đai có thời hạn; đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này. 5. Thanh tra chuyên ngành xây dựng có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 31 của Nghị định này. Thanh tra Bộ Quốc phòng có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính trong sử dụng đất quốc phòng, Thanh tra Bộ Công an có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính trong sử dụng đất an ninh theo quy định tại Nghị định này. 6. Trường hợp người có thẩm quyền quy định tại các</p>
--	--	--	---

				<p>khoản 1, 2, 3 và 5 Điều này phát hiện hành vi vi phạm không thuộc thẩm quyền hoặc vượt quá thẩm quyền xử phạt, thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 58 của Luật Xử phạt vi phạm hành chính và khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 81/2013/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 97/2017/NĐ-CP.</p>
22	<p>Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.4. Hình thức xử phạt vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả</b>  <i>(Điều 4 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i>  1. Hình thức xử phạt chính: Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản bị áp dụng một trong các hình thức xử phạt chính sau đây: a) Cảnh cáo; b) Phạt tiền. Mức phạt tiền tối đa đối với một hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước là 250.000.000 đồng đối với cá nhân và 500.000.000 đồng đối với tổ chức. Mức phạt tiền tối đa đối với một hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản là 1.000.000.000 đồng đối với cá nhân và là 2.000.000.000 đồng đối với tổ chức; c) Tước quyền sử dụng giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản từ 01 tháng đến 24 tháng, kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành. 2. Hình thức xử phạt bổ sung:</p>	<p>Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.4. Hình thức xử phạt vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả</b>  <i>(Điều 4 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020)</i>  1. Hình thức xử phạt chính: Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản bị áp dụng một trong các hình thức xử phạt chính sau đây: a) Cảnh cáo; b) Phạt tiền. Mức phạt tiền tối đa đối với một hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước là 250.000.000 đồng đối với cá nhân và 500.000.000 đồng đối với tổ chức. Mức phạt tiền tối đa đối với một hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản là 1.000.000.000 đồng đối với cá nhân và là 2.000.000.000 đồng đối với tổ chức; c) Tước quyền sử dụng Giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước; Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất; Giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản từ 01 tháng đến 24 tháng. 2. Hình thức xử phạt bổ sung:</p>

	<p>Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân có thể bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung sau: a) Tước quyền sử dụng giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất; giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản từ 01 tháng đến 24 tháng, kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành; b) Đình chỉ hoạt động lập, thực hiện đề án, dự án về tài nguyên nước; đình chỉ hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, hành nghề khoan nước dưới đất, thăm dò, khai thác khoáng sản từ 01 tháng đến 24 tháng, kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành; c) Tịch thu tang vật (bao gồm mẫu vật là khoáng sản và các loại tang vật khác), phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính. a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu gồm các biện pháp: buộc xử lý, khắc phục sự cố sụt, lún, sạt lở đất hoặc sự cố bất thường khác; buộc thực hiện các giải pháp phục hồi đất đai, môi trường; b) Buộc phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép gồm các biện pháp: buộc san lấp, phá dỡ công trình vi phạm; buộc dỡ bỏ, di dời các vật gây cản trở dòng chảy; buộc di chuyển máy móc, thiết bị, tài sản ra khỏi khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản; c) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước; trám lấp giếng không sử dụng; thực hiện các biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm môi trường, tác động xấu đến sức khỏe con người; các giải pháp</p>	<p>Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm có thể bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung sau: a) Tước quyền sử dụng giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước; giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất; giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản từ 01 tháng đến 24 tháng; b) Đình chỉ hoạt động lập, thực hiện đề án, dự án về tài nguyên nước; đình chỉ hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên nước, thăm dò, khai thác khoáng sản từ 01 tháng đến 12 tháng; c) Tịch thu tang vật, mẫu vật là khoáng sản, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính. Hình thức xử phạt bổ sung được áp dụng kèm theo hình thức xử phạt chính. 3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính, ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt chính, hình thức xử phạt bổ sung, tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau: a) Buộc thực hiện đầy đủ biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước; thực hiện các biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm môi trường, tác động xấu đến sức khỏe con người; khắc phục tình trạng hạn hán, lũ lụt, thiếu nước; buộc thực hiện việc trám lấp giếng, các biện pháp bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, các giải pháp phục hồi môi trường khu vực khai thác; b) Buộc xử lý, khắc phục sự cố sụt, lún đất hoặc sự cố bất</p>
--	--	--

	<p>phục hồi môi trường khu vực khai thác; d) Buộc thực hiện đúng quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; các biện pháp vận hành hồ chứa để đưa mực nước hồ về mực nước trước lũ; các biện pháp vận hành, cắt giảm lũ cho hạ du; các biện pháp vận hành bảo đảm lưu lượng nước sau công trình trong mùa cạn hàng năm; các biện pháp vận hành đảm bảo mực nước tối thiểu của hồ chứa trong mùa cạn; các biện pháp khắc phục tình trạng thiếu nước ở hạ du hồ chứa; đ) Buộc khắc phục các thiệt hại đối với các hành vi vi phạm gây ra lũ, lụt, hạn hán ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhân dân ở hạ du hồ chứa; e) Buộc san lấp công trình thăm dò; thực hiện các biện pháp bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, phục hồi môi trường và giao nộp mẫu vật, thông tin về khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về khoáng sản; g) Buộc san lấp các công trình thăm dò, phục hồi môi trường trong diện tích khu vực đã thăm dò vượt ra ngoài diện tích được phép thăm dò; phục hồi môi trường khu vực đã thăm dò; buộc san lấp, cải tạo, phục hồi môi trường; h) Buộc thực hiện các giải pháp đưa các khu vực đã khai thác vượt ra ngoài phạm vi được phép khai thác về trạng thái an toàn; phục hồi đất đai theo đề án đóng cửa mỏ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; i) Buộc khai thác đúng phương pháp khai thác quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản; đúng hệ thống khai thông, chuẩn bị (đối với khai thác hầm lò), hệ thống mở vỉa</p>		<p>thường khác; c) Buộc thực hiện đúng quy trình vận hành hồ chứa; các biện pháp vận hành hồ chứa để đưa mực nước hồ về mực nước trước lũ; các biện pháp vận hành, cắt giảm lũ cho hạ du; các biện pháp vận hành bảo đảm lưu lượng nước sau công trình trong mùa cạn hàng năm; các biện pháp vận hành đảm bảo mực nước tối thiểu của hồ chứa trong mùa cạn; các biện pháp khắc phục tình trạng thiếu nước ở hạ du hồ chứa; d) Buộc khắc phục các thiệt hại đối với các hành vi vi phạm gây ra lũ, lụt ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhân dân ở hạ du hồ chứa; đ) Buộc thực hiện các giải pháp phục hồi đất đai, môi trường; e) Buộc san lấp công trình thăm dò; thực hiện các biện pháp bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, phục hồi môi trường và giao nộp mẫu vật, thông tin về khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về khoáng sản; g) Buộc san lấp các công trình thăm dò, phục hồi môi trường trong diện tích khu vực đã thăm dò vượt ra ngoài diện tích được phép thăm dò; phục hồi môi trường khu vực đã thăm dò; buộc san lấp, cải tạo, phục hồi môi trường; h) Thực hiện các giải pháp đưa các khu vực đã khai thác vượt ra ngoài phạm vi được phép khai thác về trạng thái an toàn; phục hồi đất đai theo đề án đóng cửa mỏ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; i) Buộc phải khai thác đúng phương pháp khai thác quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản; đúng hệ thống khai thông,</p>
--	---	--	---

	<p>(đối với khai thác lộ thiên); đúng trình tự khai thác; đúng hệ thống khai thác; đúng các thông số của hệ thống khai thác, gồm: chiều cao tầng, góc dốc sườn tầng; đồ thải đúng vị trí đã xác định trong Thiết kế mỏ/Báo cáo kinh tế kỹ thuật được phê duyệt; đúng khung thời gian khai thác hoặc đúng số lượng, chủng loại thiết bị khai thác trong giấy phép hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho phép (đối với cát, sỏi lòng sông, suối, hồ); k) Buộc thực hiện các biện pháp cải tạo các công trình bảo vệ môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường, hư hỏng hạ tầng kỹ thuật do hành vi khai thác vượt công suất gây ra; l) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục hư hỏng hạ tầng kỹ thuật; thực hiện việc nâng cấp, duy tu, xây dựng đường giao thông; m) Buộc giao nộp mẫu vật, thông tin về khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về khoáng sản; o) Buộc cải chính thông tin, dữ liệu sai lệch do thực hiện hành vi vi phạm; p) Buộc nộp vào ngân sách nhà nước toàn bộ khoản tiền sử dụng thông tin về khoáng sản theo thông báo của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, nộp bổ sung phần tiền do chậm nộp; q) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật, cụ thể như sau: Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm trong lĩnh vực tài nguyên nước đối với trường hợp khai thác nước cho sản xuất thủy điện và sản xuất, kinh doanh nước sạch là</p>		<p>chuẩn bị (đối với khai thác hầm lò), hệ thống mở vỉa (đối với khai thác lộ thiên); đúng trình tự khai thác; đúng hệ thống khai thác; đúng các thông số của hệ thống khai thác, gồm: chiều cao tầng, góc dốc sườn tầng; đồ thải đúng vị trí đã xác định trong Thiết kế mỏ/Báo cáo kinh tế kỹ thuật được phê duyệt; đúng khung thời gian khai thác hoặc đúng số lượng, chủng loại thiết bị khai thác trong giấy phép hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho phép (đối với cát, sỏi lòng sông, suối, hồ); k) Buộc thực hiện các biện pháp cải tạo các công trình bảo vệ môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường, hư hỏng hạ tầng kỹ thuật do hành vi khai thác vượt công suất gây ra; l) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục hư hỏng hạ tầng kỹ thuật; thực hiện việc nâng cấp, duy tu, xây dựng đường giao thông; m) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm gây ra; n) Buộc giao nộp mẫu vật, thông tin về khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về khoáng sản; o) Buộc san lấp, tháo dỡ công trình vi phạm; buộc dỡ bỏ, di dời các vật gây cản trở dòng chảy; buộc di chuyển máy móc, thiết bị, tài sản ra khỏi khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản; p) Buộc cải chính thông tin, dữ liệu sai lệch do thực hiện hành vi vi phạm; q) Buộc nộp vào ngân sách nhà nước toàn bộ khoản tiền sử dụng thông tin về khoáng sản theo thông báo của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, nộp bổ sung phần tiền do</p>
--	--	--	---

	<p>toàn bộ số tiền mà tổ chức, cá nhân thu được khi thực hiện hành vi vi phạm trừ (-) chi phí trực tiếp để khai thác, sử dụng tài nguyên nước. Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác nước cho các mục đích sản xuất phi nông nghiệp khác với sản xuất thủy điện và sản xuất, kinh doanh nước sạch thì số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm bằng (=) tổng lượng nước khai thác nhân (x) giá bán nước sạch cho sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh trừ (-) chi phí trực tiếp để khai thác sử dụng tài nguyên nước. Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm đối với lĩnh vực khoáng sản là toàn bộ số tiền tương ứng với tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác nhân (x) với giá của một đơn vị khối lượng khoáng sản (tấn, m<sup>3</sup>, kg,...) trừ (-) đi chi phí trực tiếp để có được khối lượng khoáng sản đó. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và các khoản phí, lệ phí khác theo quy định do thực hiện hành vi vi phạm vào ngân sách nhà nước thì các khoản chi phí trên được trừ đi khi tính số lợi bất hợp pháp. Trường hợp khoáng sản đã tiêu thụ, tâu tẩn, tiêu hủy trái quy định của pháp luật thì buộc nộp lại số tiền bằng trị giá toàn bộ tang vật là khoáng sản đã tiêu thụ, tâu tẩn, tiêu hủy. Số tiền buộc nộp lại bằng tổng khối lượng khoáng sản đã tiêu thụ, tâu tẩn, tiêu hủy nhân (x) với giá của một đơn vị khối lượng khoáng sản (tấn, m<sup>3</sup>, kg,...). Giá của một đơn vị khối lượng khoáng sản để tính số</p>		<p>chậm nộp; r) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm, cụ thể như sau: Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm trong lĩnh vực tài nguyên nước đối với trường hợp khai thác nước cho sản xuất thủy điện và sản xuất, kinh doanh nước sạch là toàn bộ số tiền mà tổ chức, cá nhân thu được khi thực hiện hành vi vi phạm trừ (-) chi phí trực tiếp để khai thác, sử dụng tài nguyên nước. Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác nước cho các mục đích sản xuất phi nông nghiệp khác với sản xuất thủy điện và sản xuất, kinh doanh nước sạch thì số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm bằng (=) tổng lượng nước khai thác nhân (x) giá bán nước sạch cho sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh trừ (-) chi phí trực tiếp để khai thác sử dụng tài nguyên nước. Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm đối với lĩnh vực khoáng sản là toàn bộ số tiền tương ứng với tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác nhân (x) với giá của một đơn vị khối lượng khoáng sản tính thuế tài nguyên (tấn, m<sup>3</sup>, kg,...) tại thời điểm xác định mà tổ chức, cá nhân thu được khi thực hiện hành vi vi phạm trừ (-) đi chi phí trực tiếp để có được khối lượng khoáng sản đó. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và các khoản phí, lệ phí khác</p>
--	--	--	--

		<p>lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm đối với lĩnh vực khoáng sản và tính số tiền bằng trị giá toàn bộ tang vật là khoáng sản đã tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy căn cứ theo thứ tự ưu tiên quy định tại khoản 2 Điều 60 Luật Xử lý vi phạm hành chính. r) Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định và đo đạc trong trường hợp có hành vi vi phạm; s) Buộc thực hiện các giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường khu vực đã khai thác, thực hiện đầy đủ các giải pháp đưa khu vực khai thác về trạng thái an toàn. t) Buộc nộp lại giấy phép đã bị sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan có thẩm quyền đã cấp đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định này. 4. Thi hành biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại giấy phép đã bị sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định này. Tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính nộp giấy phép đã bị sửa chữa làm sai lệch nội dung cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính. Trường hợp người có thẩm quyền ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính không đồng thời là cơ quan, người có thẩm quyền cấp phép, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, người có thẩm quyền ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính gửi Thông báo về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại giấy phép bị sửa chữa làm sai lệch nội dung đến cơ quan, người có thẩm quyền cấp phép (trừ trường hợp giấy phép do cơ quan nước</p>		<p>theo quy định do thực hiện hành vi vi phạm vào ngân sách nhà nước thì các khoản chi phí trên được trừ đi khi tính số lợi bất hợp pháp. s) Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định và đo đạc trong trường hợp có hành vi vi phạm; t) Buộc thực hiện các giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường khu vực đã khai thác, thực hiện đầy đủ các giải pháp đưa khu vực khai thác về trạng thái an toàn.</p>
--	--	--	--	---

		ngoài cấp).		
23	Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.5. Áp dụng mức phạt tiền trong xử phạt hành chính</b>  <i>(Điều 5 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i></p> <p>1. Mức phạt tiền đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II và Chương III Nghị định này là mức phạt đối với cá nhân. Mức phạt đối với hộ kinh doanh; chi nhánh, văn phòng đại diện thực hiện hành vi vi phạm hành chính không thuộc phạm vi, thời hạn được doanh nghiệp ủy quyền áp dụng như đối với mức phạt của cá nhân. Mức phạt tiền đối với tổ chức (kể cả chi nhánh, văn phòng đại diện thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong phạm vi và thời hạn được ủy quyền của doanh nghiệp) gấp 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân. 2. Thẩm quyền phạt tiền của những người được quy định tại các Điều 63, 64, 65, 66, 67 và Điều 68 Nghị định này là thẩm quyền phạt tiền mức tối đa áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân; đối với tổ chức, thẩm quyền phạt tiền mức tối đa gấp 02 lần thẩm quyền xử phạt đối với cá nhân. 3. Đối với trường hợp khai thác khoáng sản không có giấy phép thuộc hành lang bảo vệ công trình kết cấu hạ tầng thì ngoài áp dụng mức phạt theo quy định tại Nghị định này thì còn xem xét áp dụng xử phạt theo pháp luật chuyên ngành.</p>	Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.5. Áp dụng mức phạt tiền trong xử phạt hành chính</b>  <i>(Điều 5 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020)</i></p> <p>1. Mức phạt tiền đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II và Chương III Nghị định này là mức phạt đối với cá nhân. Mức phạt đối với hộ kinh doanh áp dụng như đối với mức phạt của cá nhân. Mức phạt tiền đối với tổ chức gấp 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân. 2. Thẩm quyền phạt tiền của những người được quy định tại các Điều 63, 64, 65, 66, 67 và Điều 68 Nghị định này là thẩm quyền phạt tiền mức tối đa áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân; đối với tổ chức, thẩm quyền phạt tiền mức tối đa gấp 02 lần thẩm quyền xử phạt đối với cá nhân.</p>

24	<p>Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.8. Vi phạm các quy định về quan trắc, giám sát tài nguyên nước trong quá trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước</b> (Điều 8 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020, có nội dung được/bị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ bởi Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</p> <p>1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo kết quả quan trắc, giám sát cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định. 2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau: a) Không lưu trữ thông tin, số liệu quan trắc theo quy định; b) Không quan trắc dưới 25% các thông số phải quan trắc, giám sát theo quy định. c) Lắp đặt thiết bị quan trắc, giám sát không đúng theo quy định. 3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi không quan trắc từ 25% đến dưới 50% các thông số phải quan trắc, giám sát theo quy định. 4. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không quan trắc từ 50% đến dưới 75% các thông số phải quan trắc, giám sát theo quy định. 5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau: a) Không quan trắc từ 75% các thông số phải quan trắc, giám sát trở lên theo quy định; b) Không lắp đặt thiết bị quan trắc, giám sát theo quy định; c) Quan trắc, giám sát không đúng</p>	<p>Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.8. Vi phạm các quy định về quan trắc, giám sát tài nguyên nước trong quá trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước</b> (Điều 8 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020)</p> <p>1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo kết quả quan trắc, giám sát cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định. 2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau: a) Không lưu trữ thông tin, số liệu quan trắc theo quy định; b) Không quan trắc dưới 25% các thông số phải quan trắc, giám sát theo quy định. 3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi không quan trắc từ 25% đến dưới 50% các thông số phải quan trắc, giám sát theo quy định. 4. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không quan trắc từ 50% đến dưới 75% các thông số phải quan trắc, giám sát theo quy định. 5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau: a) Không quan trắc từ 75% các thông số phải quan trắc, giám sát trở lên theo quy định; b) Không lắp đặt thiết bị quan trắc, giám sát theo quy định; c) Quan trắc, giám sát không đúng tần suất theo quy định; d) Quan trắc, giám sát</p>
----	--	--	--	--

		<p>tần suất theo quy định; d) Quan trắc, giám sát không đúng thời gian theo quy định; đ) Quan trắc, giám sát không đúng vị trí theo quy định; e) Không thực hiện việc kết nối, truyền tải dữ liệu quan trắc, giám sát với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định. 6. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau: a) Không thực hiện quan trắc, giám sát tài nguyên nước trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định; b) Làm sai lệch số liệu quan trắc, giám sát tài nguyên nước.</p>		<p>không đúng thời gian theo quy định; đ) Quan trắc, giám sát không đúng vị trí theo quy định; e) Không thực hiện việc kết nối, truyền tải dữ liệu quan trắc, giám sát với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định. 6. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau: a) Không thực hiện quan trắc, giám sát tài nguyên nước trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước theo quy định; b) Làm sai lệch số liệu quan trắc, giám sát tài nguyên nước. 7. Vi phạm các quy định về quan trắc, giám sát trong quá trình xả nước thải vào nguồn nước Đối với hành vi vi phạm quy định về quan trắc, giám sát trong quá trình xả nước thải vào nguồn nước thì áp dụng xử phạt theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.</p>
25	<p>Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.12. Vi phạm quy định về chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy phép về tài nguyên nước</b>  <i>(Điều 12 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i>  1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy phép. 2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối</p>	<p>Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.12. Vi phạm quy định về chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy phép về tài nguyên nước</b>  <i>(Điều 12 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020)</i>  1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy phép. 2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước mà không được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép</p>

		với hành vi chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước mà không được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép chấp thuận. 3. Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng giấy phép trong thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này. 4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại giấy phép đã bị sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này cho cơ quan có thẩm quyền đã cấp.		chấp thuận. 3. Hình thức xử phạt bổ sung: a) Tước quyền sử dụng giấy phép trong thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này; b) Tước quyền sử dụng giấy phép trong thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.
26	Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN	<b>Điều 39.13.NĐ.79.13. Vi phạm quy định về hồ chứa, đập dâng</b> (Điều 13 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022) 1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không bàn giao mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hồ chứa theo quy định. 2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây với hồ chứa có dung tích dưới 1.000.000 m <sup>3</sup> : Sử dụng mặt nước hồ chứa để nuôi trồng thủy sản, kinh doanh du lịch, giải trí không được cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước chấp thuận bằng văn bản, trường hợp hồ chứa thuộc hệ thống công trình thủy lợi thì áp dụng xử phạt theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy lợi; b) Không thực hiện chế độ thông	Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN	<b>Điều 39.13.NĐ.79.13. Vi phạm quy định về hồ chứa, đập dâng</b> (Điều 13 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020) 1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không bàn giao mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hồ chứa theo quy định. 2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây với hồ chứa có dung tích dưới 1.000.000 m <sup>3</sup> : a) Sử dụng mặt nước hồ chứa để nuôi trồng thủy sản, kinh doanh du lịch, giải trí không được cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước chấp thuận bằng văn bản, trường hợp hồ chứa thuộc hệ thống công trình thủy lợi thì áp dụng xử phạt theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; b) Không thực hiện chế độ thông báo, báo cáo liên quan đến vận hành công

		<p>báo, báo cáo liên quan đến vận hành công trình theo quy định. 3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Vi phạm một trong các quy định tại khoản 2 Điều này với hồ chứa có dung tích từ 1.000.000 m<sup>3</sup> đến dưới 10.000.000 m<sup>3</sup>; b) Không xây dựng phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ hồ chứa trong trường hợp chưa thực hiện việc cắm mốc giới. 4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: a) Vi phạm một trong các quy định tại khoản 2 Điều này với hồ chứa có dung tích từ 10.000.000 m<sup>3</sup> đến dưới 50.000.000 m<sup>3</sup>; b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng việc quan trắc, giám sát dòng chảy tối thiểu theo quy định đối với hồ chứa, đập dâng; c) Không thực hiện hoặc thực hiện việc cắm mốc giới nhưng không đúng với phương án cắm mốc giới đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. 5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này với hồ chứa có dung tích từ 50.000.000 m<sup>3</sup> đến dưới 1.000.000.000 m<sup>3</sup>. 6. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này với hồ chứa có dung tích từ 100.000.000 m<sup>3</sup> trở lên. 7. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau: a) Không bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu theo quy định đối với hồ chứa và đập dâng; b) Không thực hiện hoặc thực hiện</p>		<p>trình theo quy định. 3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Vi phạm một trong các quy định tại khoản 2 Điều này với hồ chứa có dung tích từ 1.000.000 m<sup>3</sup> đến dưới 10.000.000 m<sup>3</sup>; b) Không xây dựng phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ hồ chứa trong trường hợp chưa thực hiện việc cắm mốc giới. 4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: a) Vi phạm một trong các quy định tại khoản 2 Điều này với hồ chứa có dung tích từ 10.000.000 m<sup>3</sup> đến dưới 50.000.000 m<sup>3</sup>; b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng việc quan trắc, giám sát dòng chảy tối thiểu theo quy định đối với hồ chứa, đập dâng; c) Không thực hiện hoặc thực hiện việc cắm mốc giới nhưng không đúng với phương án cắm mốc giới đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. 5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này với hồ chứa có dung tích từ 50.000.000 m<sup>3</sup> đến dưới 1.000.000.000 m<sup>3</sup>. 6. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này với hồ chứa có dung tích từ 100.000.000 m<sup>3</sup> trở lên. 7. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau: a) Không bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu theo quy định</p>
--	--	---	--	---

	<p>không đúng kế hoạch điều tiết nước hàng năm của hồ chứa; c) Không thực hiện quan trắc khí tượng, thủy văn và tính toán, dự báo lượng nước đến hồ, đập phục vụ vận hành hồ chứa, đập dâng; d) Không xây dựng phương án phòng, chống lũ, lụt, hạn hán thiếu nước cho vùng hạ du; đ) Không lắp đặt hệ thống cảnh báo, thông báo việc xả lũ của công trình; e) Không đảm bảo duy trì mực nước theo quy định trong mùa lũ của quy trình vận hành hồ chứa được cấp có thẩm quyền phê duyệt; g) Vận hành xả nước với lưu lượng không đúng quy định của quy trình trong điều kiện thời tiết bình thường. 8. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau: a) Không xây dựng phương án để đối phó với tình huống vỡ đập, các tình huống đe dọa nghiêm trọng đến an toàn công trình, tính mạng và tài sản của nhân dân ở hạ lưu hồ chứa, đập dâng; b) Không xây dựng kế hoạch điều tiết nước hàng năm của hồ chứa; c) Vận hành xả nước với lưu lượng không đúng quy định của quy trình trong điều kiện xuất hiện lũ. 9. Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau: a) Không tuân thủ theo lệnh điều hành vận hành hồ chứa, đập dâng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp lũ, lụt, hạn hán, thiếu nước và các trường hợp khẩn cấp khác; b) Không tuân thủ trình tự, phương thức đóng, mở cửa van các công trình xả nước theo quy định đối với hồ chứa, đập dâng; c) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng kế hoạch, phương</p>	<p>đối với hồ chứa và đập dâng; b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng kế hoạch điều tiết nước hàng năm của hồ chứa; c) Không thực hiện quan trắc khí tượng, thủy văn và tính toán, dự báo lượng nước đến hồ, đập phục vụ vận hành hồ chứa, đập dâng; d) Không xây dựng phương án phòng, chống lũ, lụt, hạn hán thiếu nước cho vùng hạ du; đ) Không lắp đặt hệ thống cảnh báo, thông báo việc xả lũ của công trình; e) Không đảm bảo duy trì mực nước theo quy định trong mùa lũ của quy trình vận hành hồ chứa được cấp có thẩm quyền phê duyệt; g) Vận hành xả nước với lưu lượng không đúng quy định của quy trình trong điều kiện thời tiết bình thường. 8. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau: a) Không xây dựng phương án để đối phó với tình huống vỡ đập, các tình huống đe dọa nghiêm trọng đến an toàn công trình, tính mạng và tài sản của nhân dân ở hạ lưu hồ chứa, đập dâng; b) Không xây dựng kế hoạch điều tiết nước hàng năm của hồ chứa; c) Vận hành xả nước với lưu lượng không đúng quy định của quy trình trong điều kiện xuất hiện lũ. 9. Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau: a) Không tuân thủ theo lệnh điều hành vận hành hồ chứa, đập dâng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp lũ, lụt, hạn hán, thiếu nước và các trường hợp khẩn cấp khác; b)</p>
--	--	---

		<p>án điều hòa, phân phối nguồn nước trên lưu vực sông của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; d) Vi phạm quy định tại điểm g khoản 7, điểm c khoản 8 Điều này gây lũ nhân tạo đột ngột, bất thường ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhân dân ở hạ du hồ chứa. 10. Hình thức xử phạt bổ sung: a) Tước giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm các quy định tại điểm a, g khoản 7; điểm c khoản 8; điểm a khoản 9 Điều này mà gây lũ nhân tạo đột ngột, bất thường, ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhân dân ở hạ du hồ chứa; b) Đình chỉ hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước từ 03 đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 9 Điều này. Buộc thực hiện đúng quy trình vận hành hồ chứa đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm g khoản 7, điểm c khoản 8 và khoản 9 Điều này mà gây ra lũ nhân tạo đột ngột, bất thường ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhân dân ở hạ du hồ chứa.</p>		<p>Không tuân thủ trình tự, phương thức đóng, mở cửa van các công trình xả nước theo quy định đối với hồ chứa, đập dâng; c) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng kế hoạch, phương án điều hòa, phân phối nguồn nước trên lưu vực sông của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; d) Vi phạm quy định tại điểm g khoản 7, điểm c khoản 8 Điều này gây lũ nhân tạo đột ngột, bất thường ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhân dân ở hạ du hồ chứa. 10. Hình thức xử phạt bổ sung: a) Tước giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm các quy định tại điểm a, g khoản 7; điểm c khoản 8; điểm a khoản 9 Điều này mà gây lũ nhân tạo đột ngột, bất thường, ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhân dân ở hạ du hồ chứa; b) Đình chỉ hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước từ 03 đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 9 Điều này. 11. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng lũ, lụt, hạn hán, thiếu nước đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm g khoản 7, điểm c khoản 8 và khoản 9 Điều này mà gây ra lũ nhân tạo đột ngột, bất thường ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhân dân ở hạ du hồ chứa.</p> <p><b>Mục 2. VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUY TRÌNH VẬN HÀNH LIÊN HỒ CHỨA</b></p>
--	--	--	--	--

27	<p>Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.22. Vi phạm các quy định về bảo vệ nguồn nước</b>  <i>(Điều 22 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i></p> <p>1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: a) Không thông báo, báo cáo kết quả trám lấp giếng không sử dụng đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; b) Không báo cáo kịp thời tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi xảy ra sự cố bất thường về chất lượng nước, mực nước trong giếng khai thác theo quy định; c) Không thực hiện trám lấp giếng sau khi đã sử dụng xong hoặc bị hỏng (cho từng giếng) đối với trường hợp không phải cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; d) Không thông báo thời gian, địa điểm thực hiện thi công trám lấp giếng đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định. 2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau: a) Quản lý, vận hành công trình gây thất thoát, lãng phí nước; b) Lắp đặt miệng ống giếng không đúng quy định; c) Sử dụng hóa chất để ngâm, rửa giếng khoan không nằm trong Danh mục hóa chất được phép sử dụng. 3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau: a) Không khắc phục sự cố bất thường về chất lượng</p>	<p>Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.22. Vi phạm các quy định về bảo vệ nguồn nước</b>  <i>(Điều 22 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020)</i></p> <p>1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: a) Không thông báo, báo cáo kết quả trám lấp giếng không sử dụng đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; b) Không báo cáo kịp thời tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi xảy ra sự cố bất thường về chất lượng nước, mực nước trong giếng khai thác theo quy định; c) Không thực hiện trám lấp giếng sau khi đã sử dụng xong hoặc bị hỏng (cho từng giếng) đối với trường hợp không phải cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; d) Không thông báo thời gian, địa điểm thực hiện thi công trám lấp giếng đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định. 2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau: a) Quản lý, vận hành công trình gây thất thoát, lãng phí nước; b) Lắp đặt miệng ống giếng không đúng quy định; c) Sử dụng hóa chất để ngâm, rửa giếng khoan không nằm trong Danh mục hóa chất được phép sử dụng. 3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau: a) Không khắc phục sự cố bất thường về chất lượng nước, mực nước trong giếng khai thác do hoạt động</p>
----	--	---	--	---

	<p>nước, mực nước trong giếng khai thác do hoạt động khai thác của mình gây ra; b) Không thực hiện trám lấp giếng không sử dụng đối với trường hợp phải cấp giấy phép thăm dò, khai thác nước dưới đất theo quy định. 4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình khai thác nước và các cơ quan liên quan xác định ranh giới phạm vi của vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình trên thực địa sau khi được phê duyệt và công bố. 5. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật về an toàn, phòng, chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất khi tiến hành khai thác khoáng sản, xây dựng công trình ngầm. 6. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau: a) Không xây dựng hệ thống thu gom tách riêng nước mưa, nước thải đối với các dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở sản xuất, kinh doanh; b) Không xây dựng hệ thống xử lý nước thải đối với các dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở sản xuất, kinh doanh. 7. Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với hành vi xả nước thải, đưa các chất thải vào vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt. 8. Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất trong vùng hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định. 9. Phạt</p>		<p>khai thác của mình gây ra; b) Không thực hiện trám lấp giếng không sử dụng đối với trường hợp phải cấp giấy phép thăm dò, khai thác nước dưới đất theo quy định. 4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình khai thác nước và các cơ quan liên quan xác định ranh giới phạm vi của vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình trên thực địa sau khi được phê duyệt và công bố. 5. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật về an toàn, phòng, chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất khi tiến hành khai thác khoáng sản, xây dựng công trình ngầm. 6. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau: a) Không xây dựng hệ thống thu gom tách riêng nước mưa, nước thải đối với các dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở sản xuất, kinh doanh; b) Không xây dựng hệ thống xử lý nước thải đối với các dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở sản xuất, kinh doanh. 7. Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với hành vi xả nước thải, đưa các chất thải vào vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt. 8. Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất trong vùng</p>
--	---	--	--

		<p>tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi xả nước thải vào lòng đất thông qua các giếng khoan, giếng đào và các hình thức khác nhằm đưa nước thải vào trong lòng đất. 10. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với các hành vi vi phạm tại điểm b khoản 6 Điều này. 11. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc thực hiện việc trám lấp giếng đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 và điểm b khoản 3 Điều này; b) Buộc phá dỡ công trình vi phạm đối với các hành vi vi phạm tại khoản 8 và khoản 9 Điều này; c) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm, suy thoái nguồn nước đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều này trong trường hợp hành vi vi phạm gây ô nhiễm, suy giảm chất lượng và số lượng nguồn nước.</p>		<p>hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định. 9. Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi xả nước thải vào lòng đất thông qua các giếng khoan, giếng đào và các hình thức khác nhằm đưa nước thải vào trong lòng đất. 10. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với các hành vi vi phạm tại điểm b khoản 6 Điều này. 11. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc thực hiện việc trám lấp giếng đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 và điểm b khoản 3 Điều này; b) Buộc tháo dỡ công trình vi phạm đối với các hành vi vi phạm tại khoản 8 và khoản 9 Điều này; c) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm, suy thoái nguồn nước đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều này trong trường hợp hành vi vi phạm gây ô nhiễm, suy giảm chất lượng và số lượng nguồn nước.</p>
28	<p>Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.25. Vi phạm các quy định về bảo đảm sự lưu thông của dòng chảy, phòng, chống sạt, lở bờ, bãi sông</b> (Điều 25 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</p> <p>1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi đặt vật cản, chướng ngại vật, trồng cây gây cản</p>	<p>Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.25. Vi phạm các quy định về bảo đảm sự lưu thông của dòng chảy, phòng, chống sạt, lở bờ, bãi sông</b> (Điều 25 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020)</p> <p>1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi đặt vật cản, chướng ngại vật, trồng cây gây cản trở thoát lũ, lưu thông nước ở các sông, suối, hồ, kênh rạch. 2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối</p>

	<p>trở thoát lũ, lưu thông nước ở các sông, suối, hồ, kênh rạch. 2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi đặt đường ống hoặc dây cáp bắc qua sông, suối, kênh, rạch, đặt lồng, bè không phù hợp với tiêu chuẩn phòng, chống lũ, các yêu cầu kỹ thuật có liên quan theo quy định của pháp luật gây cản trở dòng chảy. 3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi khai thác khoáng sản, xây dựng công trình, vật kiến trúc nổi trên sông, xây dựng cầu, cảng sông, bến tàu phà tiếp nhận tàu và các công trình thủy khác trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước hoặc trong lòng, bờ, bãi sông, hồ không phù hợp với tiêu chuẩn phòng, chống lũ, các yêu cầu kỹ thuật có liên quan theo quy định của pháp luật gây cản trở dòng chảy. 4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau: a) Nạo vét, khơi thông luồng để mở mới, cải tạo, nâng cấp luồng, tuyến giao thông thủy nội địa (trừ duy tu, bảo dưỡng định kỳ các tuyến đường thủy nội địa hiện có) hoặc kè bờ, gia cố bờ sông (trừ công trình kè bờ, chỉnh trị sông để phòng, chống thiên tai); cải tạo cảnh quan các vùng đất ven sông không đúng phương án thực hiện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận; b) San lấp hồ, ao, đầm, phá nằm trong danh mục hồ, ao, đầm phá không được san lấp do cơ quan có thẩm quyền ban hành. c) Không tạm dừng hoạt động nạo vét, khơi thông luồng để mở mới luồng, tuyến giao thông thủy nội địa, khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác</p>		<p>với hành vi đặt đường ống hoặc dây cáp bắc qua sông, suối, kênh, rạch, đặt lồng, bè không phù hợp với tiêu chuẩn phòng, chống lũ, các yêu cầu kỹ thuật có liên quan theo quy định của pháp luật gây cản trở dòng chảy. 3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi khai thác khoáng sản, xây dựng cầu, bến tàu hoặc công trình khác ngăn, vượt sông, suối, kênh, rạch không phù hợp với tiêu chuẩn phòng, chống lũ, các yêu cầu kỹ thuật có liên quan theo quy định của pháp luật gây cản trở dòng chảy. 4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau: a) Kè bờ, gia cố bờ sông, nạo vét, khơi thông luồng để mở mới luồng, tuyến giao thông thủy nội địa, xây dựng công trình thủy, khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, hồ không đúng phương án thực hiện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận; b) San lấp hồ, ao, đầm, phá nằm trong danh mục hồ, ao, đầm phá không được san lấp do cơ quan có thẩm quyền ban hành. c) Không tạm dừng hoạt động nạo vét, khơi thông luồng để mở mới luồng, tuyến giao thông thủy nội địa, khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, hồ khi thấy có hiện tượng sạt, lở bờ tại khu vực trong quá trình hoạt động. 5. Phạt tiền đối với hành vi san lấp sông, suối, kênh, rạch gây thu hẹp dòng chảy không được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận như sau: a) Phạt tiền từ</p>
--	---	--	--

	<p>trên sông, hồ khi thấy có hiện tượng sạt, lở bờ tại khu vực trong quá trình hoạt động. 5. Phạt tiền đối với hành vi san lấp sông, suối, kênh, rạch gây thu hẹp dòng chảy không được cơ quan có nhà nước có thẩm quyền chấp thuận như sau: a) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi gây thu hẹp dưới 5% mặt cắt ngang sông, suối, kênh, rạch; b) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi gây thu hẹp từ 5% đến dưới 20% mặt cắt ngang sông, suối, kênh, rạch; c) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi gây thu hẹp từ 20% đến dưới 30% mặt cắt ngang sông, suối, kênh, rạch; d) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi gây thu hẹp từ 30% đến dưới 50% mặt cắt ngang sông, suối, kênh, rạch; đ) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi gây thu hẹp từ 50% mặt cắt ngang sông, suối, kênh, rạch trở lên. 6. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau: a) Kè bờ, gia cố bờ sông, nạo vét, khơi thông luồng để mở mới luồng, tuyến giao thông thủy nội địa, xây dựng công trình thủy, khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, hồ không đúng phương án thực hiện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận gây sạt, lở lòng, bờ, bãi sông hoặc gây ngập úng nặng vùng đất ven sông; b) Sử dụng phần diện tích lấn sông không đúng mục đích được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận. 7. Đối với các hành vi vi phạm quy</p>		<p>40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi gây thu hẹp dưới 5% mặt cắt ngang sông, suối, kênh, rạch; b) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi gây thu hẹp từ 5% đến dưới 20% mặt cắt ngang sông, suối, kênh, rạch; c) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi gây thu hẹp từ 20% đến dưới 30% mặt cắt ngang sông, suối, kênh, rạch; d) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi gây thu hẹp từ 30% đến dưới 50% mặt cắt ngang sông, suối, kênh, rạch; đ) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi gây thu hẹp từ 50% mặt cắt ngang sông, suối, kênh, rạch trở lên. 6. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau: a) Kè bờ, gia cố bờ sông, nạo vét, khơi thông luồng để mở mới luồng, tuyến giao thông thủy nội địa, xây dựng công trình thủy, khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, hồ không đúng phương án thực hiện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận gây sạt, lở lòng, bờ, bãi sông hoặc gây ngập úng nặng vùng đất ven sông; b) Sử dụng phần diện tích lấn sông không đúng mục đích được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận. 7. Đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3 và khoản 5 Điều này thuộc kênh, rạch của hệ thống công trình thủy lợi áp dụng xử phạt theo quy định về xử phạt vi phạm</p>
--	--	--	--

		<p>định tại khoản 1, 2, 3 và khoản 5 Điều này thuộc kênh, rạch của hệ thống công trình thủy lợi áp dụng xử phạt theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy lợi. 8. Hình thức xử phạt bổ sung: a) Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với các hành vi cải tạo lòng, bờ, bãi sông, nạo vét, khơi thông luồng để mở mới luồng, tuyến giao thông thủy nội địa, xây dựng công trình thủy, khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, hồ vi phạm tại khoản 6 Điều này; b) Đình chỉ hoạt động từ 03 tháng đến 06 tháng đối với các hành vi vi phạm tại khoản 5 Điều này. 9. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm tại Điều này gây ra; b) Buộc phá dỡ công trình, dỡ bỏ, di dời các vật gây cản trở dòng chảy đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều này; c) Buộc phá dỡ công trình, dỡ bỏ, di dời các vật thể trên phần diện tích lấn sông đối với hành vi vi phạm tại điểm b khoản 6 Điều này.</p>		<p>hành chính trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ công, trình thủy lợi. 8. Hình thức xử phạt bổ sung: a) Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với các hành vi cải tạo lòng, bờ, bãi sông, nạo vét, khơi thông luồng để mở mới luồng, tuyến giao thông thủy nội địa, xây dựng công trình thủy, khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, hồ vi phạm tại khoản 6 Điều này; b) Đình chỉ hoạt động từ 03 tháng đến 06 tháng đối với các hành vi vi phạm tại khoản 5 Điều này. 9. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm tại Điều này gây ra; b) Buộc tháo dỡ công trình, dỡ bỏ, di dời các vật gây cản trở dòng chảy đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều này. c) Buộc tháo dỡ công trình, dỡ bỏ, di dời các vật thể trên phần diện tích lấn sông đối với hành vi vi phạm tại điểm b khoản 6 Điều này.</p>
29	<p>Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.26. Vi phạm các quy định về hành lang bảo vệ nguồn nước</b> (Điều 26 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</p> <p>1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không có biện pháp xử lý, kiểm soát, giám sát chất lượng nước thải, chất thải trước khi thải ra</p>	<p>Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.26. Vi phạm các quy định về hành lang bảo vệ nguồn nước</b> (Điều 26 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020)</p> <p>1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không có biện pháp xử lý, kiểm soát, giám sát chất lượng nước thải, chất thải trước khi thải ra đất, nguồn nước đối với cơ sở đang hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước.</p> <p>2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến</p>

		<p>đất, nguồn nước đối với cơ sở đang hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước. 2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi khai thác khoáng sản, khoan, đào, xây dựng công trình, vật kiến trúc trong hành lang bảo vệ nguồn nước gây sạt, lở bờ sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa. 3. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây mà không có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Tài nguyên và Môi trường, trừ các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: a) Xây dựng kho bãi, bến, cảng, cầu, đường giao thông, các công trình ngầm và công hình kết cấu hạ tầng khác; b) San, lấp, kè bờ sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa nước thủy lợi, thủy điện, hồ tự nhiên, hồ nhân tạo, trừ trường hợp xây dựng công trình cấp bách phục vụ phòng, chống, khắc phục thiên tai, công trình phòng, chống sạt lở, chỉnh trị ở các tuyến sông có đê, công trình phòng, chống thiên tai; c) Khoan, đào phục vụ hoạt động điều tra, khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, xử lý nền móng công trình, tháo khô mỏ; d) Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng. 4. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng mới bệnh viện, cơ sở y tế điều trị bệnh truyền nhiễm, nghĩa trang, bãi chôn lấp chất thải, cơ sở sản xuất hoá chất độc hại, cơ sở sản xuất, chế biến có nước thải nguy hại trong hành lang bảo vệ nguồn nước. 5. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc phá dỡ công trình vi phạm quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này; b) Buộc thực hiện các biện</p>		<p>60.000.000 đồng đối với hành vi khai thác khoáng sản, khoan, đào, xây dựng công trình, vật kiến trúc trong hành lang bảo vệ nguồn nước gây sạt, lở bờ sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa. 3. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây mà không có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Tài nguyên và Môi trường, trừ các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: a) Xây dựng kho bãi, bến, cảng, cầu, đường giao thông, các công trình ngầm và công hình kết cấu hạ tầng khác; b) San, lấp, kè bờ sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa nước thủy lợi, thủy điện, hồ tự nhiên, hồ nhân tạo, trừ trường hợp xây dựng công trình cấp bách phục vụ phòng, chống, khắc phục thiên tai, công trình phòng, chống sạt lở, chỉnh trị ở các tuyến sông có đê, công trình phòng, chống thiên tai; c) Khoan, đào phục vụ hoạt động điều tra, khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, xử lý nền móng công trình, tháo khô mỏ; d) Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng. 4. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng mới bệnh viện, cơ sở y tế điều trị bệnh truyền nhiễm, nghĩa trang, bãi chôn lấp chất thải, cơ sở sản xuất hoá chất độc hại, cơ sở sản xuất, chế biến có nước thải nguy hại trong hành lang bảo vệ nguồn nước. 5. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc tháo dỡ công trình vi phạm quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này; b) Buộc thực hiện các biện pháp</p>
--	--	--	--	--

		pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều này trong trường hợp hành vi vi phạm gây ô nhiễm, suy giảm chất lượng và số lượng nguồn nước.		khắc phục tình trạng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều này trong trường hợp hành vi vi phạm gây ô nhiễm, suy giảm chất lượng và số lượng nguồn nước.
30	Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.29. Vi phạm các quy định khác về quản lý tài nguyên nước</b>  <i>(Điều 29 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020, có nội dung được/bị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ bởi Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i></p> <p>1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau: a) Khai báo không trung thực để được hưởng chính sách ưu đãi đối với hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả; b) Sử dụng ưu đãi đối với hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả không đúng mục đích. 2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi làm sai lệch thông tin, dữ liệu tài nguyên nước khi cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước có thẩm quyền yêu cầu. 3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau: a) Công khai các thông tin liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước của dự án không đủ theo quy định; b) Công khai thông tin liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước của dự án không đúng về hình thức theo quy định; c) Nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên</p>	Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.29. Vi phạm các quy định khác về quản lý tài nguyên nước</b>  <i>(Điều 29 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020)</i></p> <p>1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau: a) Khai báo không trung thực để được hưởng chính sách ưu đãi đối với hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả; b) Sử dụng ưu đãi đối với hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả không đúng mục đích. 2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi làm sai lệch thông tin, dữ liệu tài nguyên nước khi cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước có thẩm quyền yêu cầu. 3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau: a) Công khai các thông tin liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước của dự án không đủ theo quy định; b) Công khai thông tin liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước của dự án không đúng về hình thức theo quy định; c) Nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước không đúng thời hạn quy định. 4.</p>

	<p>nước không đúng thời hạn quy định. 4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi xâm nhập trái phép vào hệ thống lưu trữ dữ liệu, thông tin về tài nguyên nước. 5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau: a) Kê khai không trung thực thông tin việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định; b) Không thực hiện việc công khai thông tin liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước của dự án theo quy định; c) Kê khai không trung thực thông tin trong hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; 6. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau: a) Kê khai không trung thực thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; b) Không lấy ý kiến cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định; d) Không nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định; đ) Không nộp hồ sơ điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trong trường hợp phải điều chỉnh theo quy định; e) Không nộp hồ sơ điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, hành nghề khoan nước dưới đất trong trường hợp phải điều chỉnh, cấp lại theo quy định. 7. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: a) Xây dựng hồ chứa, đập, công trình khai thác nước trái quy hoạch tài nguyên nước; b) Không thực</p>		<p>Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi xâm nhập trái phép vào hệ thống lưu trữ dữ liệu, thông tin về tài nguyên nước. 5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau: a) Kê khai không trung thực thông tin việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định; b) Không thực hiện việc công khai thông tin liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước của dự án theo quy định; c) Kê khai không trung thực thông tin trong hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước không đúng, không đủ theo quy định. 6. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau: a) Kê khai không trung thực thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước; b) Không lấy ý kiến cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định; c) Không nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định; d) Không nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định; đ) Không nộp hồ sơ điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trong trường hợp phải điều chỉnh theo quy định; e) Không nộp hồ sơ điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên</p>
--	--	--	---

		<p>hiện quyết định hạn chế khai thác nước dưới đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. 8. Hình thức xử phạt bổ sung: a) Đình chỉ hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất trong thời hạn từ 01 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm tại điểm b khoản 7 Điều này; b) Tước quyền sử dụng giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong thời hạn từ 01 tháng đến dưới 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định điểm d khoản 5, trong thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm; quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản 5 và khoản 6 Điều này. 9. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc cải chính thông tin, dữ liệu sai lệch do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này; b) Buộc phá dỡ, di dời công trình đối với hành vi vi phạm tại điểm a khoản 7 Điều này.</p>		<p>nước trong trường hợp phải điều chỉnh, cấp lại theo quy định. 7. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: a) Xây dựng hồ chứa, đập, công trình khai thác nước trái quy hoạch tài nguyên nước; b) Không thực hiện quyết định hạn chế khai thác nước dưới đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. 8. Hình thức xử phạt bổ sung: a) Đình chỉ hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất trong thời hạn từ 01 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm tại điểm b khoản 7 Điều này; b) Tước quyền sử dụng giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong thời hạn từ 01 tháng đến dưới 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định điểm d khoản 5, trong thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm; quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản 5 và khoản 6 Điều này. 9. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc cải chính thông tin, dữ liệu sai lệch do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này; b) Buộc phải tháo dỡ, di dời công trình đối với hành vi vi phạm tại điểm a khoản 7 Điều này.</p>
31	Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG	<b>Điều 39.13.NĐ.79.31. Vi phạm các quy định về thông báo kế hoạch thăm dò, báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản, điều kiện tổ chức thi công đề án thăm dò khoáng sản, các nghĩa vụ khi giấy phép thăm dò khoáng sản chấm dứt hiệu lực</b> (Điều 31 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có	Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG	<b>Điều 39.13.NĐ.79.31. Vi phạm các quy định về thông báo kế hoạch thăm dò, báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản, điều kiện tổ chức thi công đề án thăm dò khoáng sản, các nghĩa vụ khi giấy phép thăm dò khoáng sản chấm dứt hiệu lực</b> (Điều 31 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có

	SẢN	<p><i>hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i></p> <p>1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi không thông báo bằng văn bản về kế hoạch thăm dò cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khoáng sản được thăm dò trước khi thực hiện, cụ thể như sau: a) Phạt cảnh cáo đối với trường hợp thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản theo giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản theo giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. 2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi nộp chậm báo cáo định kỳ hoạt động thăm dò khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định từ 30 ngày đến dưới 60 ngày kể từ ngày 01 tháng 02 của năm kế tiếp kỳ báo cáo. 2a. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không nộp báo cáo định kỳ hoạt động thăm dò khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định (tổ chức, cá nhân nộp báo cáo định kỳ hoạt động thăm dò khoáng sản chậm từ 60 ngày trở lên kể từ ngày 01 tháng 02 của năm kế tiếp kỳ báo cáo được xem là không nộp báo cáo định kỳ hoạt động thăm dò khoáng sản). 3. Phạt tiền đối</p>	SẢN	<p><i>hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020)</i></p> <p>1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi không thông báo bằng văn bản về kế hoạch thăm dò cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khoáng sản được thăm dò trước khi thực hiện, cụ thể như sau: a) Phạt cảnh cáo đối với trường hợp thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản theo giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản theo giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. 2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi nộp chậm báo cáo định kỳ hoạt động thăm dò khoáng sản quá 30 ngày, kể từ ngày 01 tháng 02 của năm kế tiếp kỳ báo cáo cho cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản. 3. Phạt tiền đối với hành vi báo cáo sai quá 10% giữa khối lượng thực tế thi công thăm dò khoáng sản so với khối lượng nêu trong đề án thăm dò khoáng sản đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, cụ thể như sau: a) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Ủy ban nhân</p>
--	-----	---	-----	---

		<p>với hành vi báo cáo sai quá 10% giữa khối lượng thực tế thi công thăm dò khoáng sản so với khối lượng nêu trong đề án thăm dò khoáng sản đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, cụ thể như sau: a) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. 4. Phạt tiền đối với hành vi đã quá 30 ngày trở lên kể từ ngày cuối cùng của thời hạn thăm dò quy định trong giấy phép thăm dò khoáng sản nhưng chưa trình phê duyệt trữ lượng khoáng sản, cụ thể như sau: a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp; b) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. 5. Phạt tiền đối với hành vi đã quá 90 ngày trở lên kể từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản nhưng không nộp báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản kèm theo quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản vào lưu trữ địa chất mà không có lý do chính đáng, cụ thể như sau: a) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp</p>		<p>dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. 4. Phạt tiền đối với hành vi đã quá 30 ngày trở lên kể từ ngày cuối cùng của thời hạn thăm dò quy định trong giấy phép thăm dò khoáng sản nhưng chưa trình phê duyệt trữ lượng khoáng sản, cụ thể như sau: a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp; b) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. 5. Phạt tiền đối với hành vi đã quá 90 ngày trở lên kể từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản nhưng không nộp báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản kèm theo quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản vào lưu trữ địa chất mà không có lý do chính đáng, cụ thể như sau: a) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp; b) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. 6. Phạt tiền đối với hành vi thi công đề án thăm dò khoáng sản mà không đáp ứng đủ điều kiện của tổ chức hành nghề thăm dò khoáng sản theo</p>
--	--	---	--	--

		<p>giấy phép thăm dò khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp; b) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. 6. Phạt tiền đối với hành vi thi công đề án thăm dò khoáng sản mà không đáp ứng đủ điều kiện của tổ chức hành nghề thăm dò khoáng sản theo quy định hoặc ký hợp đồng với tổ chức không đáp ứng đủ điều kiện hành nghề thăm dò khoáng sản theo quy định để tiến hành thi công thăm dò, cụ thể như sau: a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. 7. Phạt tiền đối với hành vi thực hiện không đúng nội dung đề án thăm dò khoáng sản đã được thẩm định và Giấy phép thăm dò khoáng sản cụ thể như sau: a) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp giấy</p>		<p>quy định hoặc ký hợp đồng với tổ chức không đáp ứng đủ điều kiện hành nghề thăm dò khoáng sản theo quy định để tiến hành thi công thăm dò, cụ thể như sau: a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. 7. Phạt tiền đối với hành vi thực hiện không đúng nội dung đề án thăm dò khoáng sản đã được thẩm định và Giấy phép thăm dò khoáng sản cụ thể như sau: a) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. 8. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau: a) Sau 06 tháng, kể từ khi giấy phép thăm dò khoáng sản chấm dứt hiệu lực mà</p>
--	--	---	--	---

		<p>phép thăm dò khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. 8. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau: a) Sau 06 tháng, kể từ khi giấy phép thăm dò khoáng sản chấm dứt hiệu lực mà không di chuyển toàn bộ tài sản của mình và của các bên liên quan ra khỏi khu vực thăm dò; không thực hiện việc san lấp công trình thăm dò, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác theo quy định của pháp luật; không giao nộp mẫu vật, thông tin về khoáng sản đã thu thập được cho cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản theo quy định của pháp luật; b) Tự ý thay đổi phương pháp thăm dò hoặc thay đổi khối lượng thăm dò có chi phí (tăng hoặc giảm) lớn hơn 10% so với tổng dự toán trong đề án thăm dò khoáng sản đã được thẩm định mà chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép chấp thuận trước khi thực hiện. 9. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc san lấp công trình thăm dò; thực hiện các biện pháp bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, phục hồi môi trường và giao nộp mẫu vật, thông tin về khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về khoáng sản đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều này.</p>		<p>không di chuyển toàn bộ tài sản của mình và của các bên liên quan ra khỏi khu vực thăm dò; không thực hiện việc san lấp công trình thăm dò, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác theo quy định của pháp luật; không giao nộp mẫu vật, thông tin về khoáng sản đã thu thập được cho cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản theo quy định của pháp luật; b) Tự ý thay đổi phương pháp thăm dò hoặc thay đổi khối lượng thăm dò có chi phí (tăng hoặc giảm) lớn hơn 10% so với tổng dự toán trong đề án thăm dò khoáng sản đã được thẩm định mà chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép chấp thuận trước khi thực hiện. 9. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc san lấp công trình thăm dò; thực hiện các biện pháp bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, phục hồi môi trường và giao nộp mẫu vật, thông tin về khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về khoáng sản đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều này.</p>
32	Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC	<b>Điều 39.13.NĐ.79.36. Vi phạm các quy định về xây dựng cơ bản mỏ, báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản, nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, thăm dò nâng cấp trữ lượng, tài nguyên khoáng sản</b> (Điều 36 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có	Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC	<b>Điều 39.13.NĐ.79.36. Vi phạm các quy định về xây dựng cơ bản mỏ, báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản, nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, thăm dò nâng cấp trữ lượng, tài nguyên khoáng sản</b>

	<p>VÀ KHOÁNG SẢN</p>	<p><i>hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i></p> <p>1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: a) Không thông báo bằng văn bản ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ hoặc ngày bắt đầu khai thác cho cơ quan có thẩm quyền cấp phép, Ủy ban nhân dân các cấp nơi có mỏ trước khi thực hiện; b) Không gửi báo cáo cho cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác nếu tạm ngừng khai thác từ 01 năm trở lên; c) Nội dung báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản không đầy đủ thông tin theo mẫu do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định; d) Nộp chậm báo cáo đột xuất quá từ 15 ngày trở lên kể từ thời điểm có văn bản yêu cầu hoặc thời hạn yêu cầu trong văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về khoáng sản. 2. Phạt tiền đối với hành vi không đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ; không đăng ký ngày bắt đầu khai thác với cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép, cụ thể như sau: a) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép; b) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép. 3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau: a) Nộp báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định</p>	<p>VÀ KHOÁNG SẢN</p>	<p><i>(Điều 36 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020)</i></p> <p>1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: a) Không thông báo bằng văn bản ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ hoặc ngày bắt đầu khai thác cho cơ quan có thẩm quyền cấp phép, Ủy ban nhân dân các cấp nơi có mỏ trước khi thực hiện; b) Không gửi báo cáo cho cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác nếu tạm ngừng khai thác từ 01 năm trở lên; c) Nội dung báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản không đầy đủ thông tin theo mẫu do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định; d) Nộp chậm báo cáo đột xuất quá từ 15 ngày trở lên kể từ thời điểm có văn bản yêu cầu hoặc thời hạn yêu cầu trong văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về khoáng sản. 2. Phạt tiền đối với hành vi không đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ; không đăng ký ngày bắt đầu khai thác với cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép, cụ thể như sau: a) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép; b) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép. 3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau: a) Nộp báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo</p>
--	----------------------	---	----------------------	--

	<p>chậm từ 15 ngày đến dưới 30 ngày kể từ ngày 01 tháng 02 của năm kế tiếp kỳ báo cáo; b) Không lưu giữ thông tin về kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng, nâng cấp tài nguyên trong khu vực được phép khai thác khoáng sản. “4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi nộp chậm báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định từ 30 ngày đến dưới 60 ngày kể từ ngày 01 tháng 02 của năm kế tiếp kỳ báo cáo. 4a. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không nộp báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (tổ chức, cá nhân nộp báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản chậm từ 60 ngày trở lên kể từ ngày 01 tháng 02 của năm kế tiếp kỳ báo cáo được xem là không nộp báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản). 5. Phạt tiền đối với một trong các hành vi: Không thông báo kế hoạch, khối lượng, thời gian thăm dò nâng cấp trữ lượng, tài nguyên trong phạm vi khu vực được phép khai thác khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép trước khi thực hiện; không trình kết quả thăm dò cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt khi kết thúc thăm dò nâng cấp trữ lượng khoáng sản, cụ thể như sau: a) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp; b) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép khai thác</p>		<p>quy định chậm từ 15 ngày đến dưới 30 ngày kể từ ngày 01 tháng 02 của năm kế tiếp kỳ báo cáo; b) Không lưu giữ thông tin về kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng, nâng cấp tài nguyên trong khu vực được phép khai thác khoáng sản. 4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi nộp báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định chậm từ 30 ngày trở lên kể từ ngày 01 tháng 02 của năm kế tiếp kỳ báo cáo. 5. Phạt tiền đối với một trong các hành vi: Không thông báo kế hoạch, khối lượng, thời gian thăm dò nâng cấp trữ lượng, tài nguyên trong phạm vi khu vực được phép khai thác khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép trước khi thực hiện; không trình kết quả thăm dò cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt khi kết thúc thăm dò nâng cấp trữ lượng khoáng sản, cụ thể như sau: a) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp; b) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. 6. Tước quyền sử dụng Giấy phép khai thác khoáng sản từ 01 tháng đến 03 tháng đối với trường hợp sau thời hạn kỳ cuối cùng của năm phải nộp mà không nộp đủ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của năm đó hoặc không nộp tiền cấp</p>
--	---	--	---

		<p>khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. 6. Tước quyền sử dụng Giấy phép khai thác khoáng sản từ 01 tháng đến 03 tháng đối với trường hợp sau thời hạn kỳ cuối cùng của năm phải nộp mà không nộp đủ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của năm đó hoặc không nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của năm liền kề trước thời điểm thanh toa, kiểm tra theo thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp không nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản sau thời hạn kỳ cuối cùng của năm phải nộp và của năm liền kề trước đó theo thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. 7. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định về Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (Bộ Tài nguyên và Môi trường), Sở Tài nguyên và Môi trường (Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) đối với các khu vực đã cấp phép khai thác trước ngày Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ có hiệu lực. 8. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mà không đúng quy định về mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với các mỏ đa kim có từ 02 trong số các kim loại sau: sắt, đồng, chì - kẽm, thiếc, wonfram, bismut, antimon, niken, coban, vàng - bạc, bạch kim là 2% thuộc nhóm 7 - các loại khoáng sản kim loại khác quy định tại Phụ lục</p>		<p>quyền khai thác khoáng sản của năm liền kề trước thời điểm thanh toa, kiểm tra theo thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp không nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản sau thời hạn kỳ cuối cùng của năm phải nộp và của năm liền kề trước đó theo thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. 7. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định về Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (Bộ Tài nguyên và Môi trường), Sở Tài nguyên và Môi trường (Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) đối với các khu vực đã cấp phép khai thác trước ngày Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ có hiệu lực. 8. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mà không đúng quy định về mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với các mỏ đa kim có từ 02 trong số các kim loại sau: sắt, đồng, chì - kẽm, thiếc, wonfram, bismut, antimon, niken, coban, vàng - bạc, bạch kim là 2% thuộc nhóm 7 - các loại khoáng sản kim loại khác quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định Số 67/2019/NĐ-CP .</p>
--	--	---	--	--

		I ban hành kèm theo Nghị định Số 67/2019/NĐ-CP .		
33	Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.37. Vi phạm các quy định về khu vực khai thác khoáng sản</b>  <i>(Điều 37 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i></p> <p>1. Phạt tiền đối với hành vi cắm mốc điểm khép góc khu vực được phép khai thác khoáng sản, cụ thể như sau: a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với trường hợp đã cắm mốc nhưng không đúng quy cách theo quy định hoặc có hồ sơ chứng minh đã cắm mốc các điểm khép góc khu vực được phép khai thác khoáng sản nhưng để mất mốc; b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp đã cắm mốc các điểm khép góc khu vực được phép khai thác khoáng sản đúng quy cách nhưng chưa đầy đủ số lượng mốc theo quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản; trường hợp đã cắm mốc các điểm khép góc khu vực được phép khai thác nhưng không thông báo cho cơ quan có thẩm quyền ở địa phương, cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản để bàn giao theo quy định. 2. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi không thực hiện việc cắm mốc các điểm khép góc khu vực được phép khai thác khoáng sản, cụ thể như sau: a) Phạt cảnh cáo đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ</p>	Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.37. Vi phạm các quy định về khu vực khai thác khoáng sản</b>  <i>(Điều 37 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020)</i></p> <p>1. Phạt tiền đối với hành vi cắm mốc điểm khép góc khu vực được phép khai thác khoáng sản, cụ thể như sau: a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với trường hợp đã cắm mốc nhưng không đúng quy cách theo quy định hoặc có hồ sơ chứng minh đã cắm mốc các điểm khép góc khu vực được phép khai thác khoáng sản nhưng để mất mốc; b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp đã cắm mốc các điểm khép góc khu vực được phép khai thác khoáng sản đúng quy cách nhưng chưa đầy đủ số lượng mốc theo quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản; trường hợp đã cắm mốc các điểm khép góc khu vực được phép khai thác nhưng không thông báo cho cơ quan có thẩm quyền ở địa phương, cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản để bàn giao theo quy định. 2. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi không thực hiện việc cắm mốc các điểm khép góc khu vực được phép khai thác khoáng sản, cụ thể như sau: a) Phạt cảnh cáo đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối</p>

	<p>kinh doanh; b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. 3. Phạt tiền đối với hành vi khai thác khoáng sản (trừ cát, sỏi lòng sông, suối, hồ, cửa sông; cát, sỏi ở vùng nước nội thủy ven biển) có tổng diện tích đã khai thác vượt ra ngoài ranh giới khu vực được phép khai thác (theo bề mặt) đến dưới 0,1 ha; vượt quá phạm vi ranh giới được phép khai thác (theo độ sâu hoặc độ cao) từ 0,5 m đến dưới 01 m trong phạm vi diện tích từ 0,01 ha trở lên, cụ thể như sau: a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường. 4. Phạt tiền đối với hành vi khai thác khoáng sản (trừ cát, sỏi lòng sông, suối, hồ; cửa sông; cát, sỏi ở vùng nước nội thủy ven biển) có tổng diện tích vượt ra ngoài ranh giới khu vực được phép khai thác (theo bề mặt) vượt từ 0,1 ha đến dưới 0,5 ha; vượt quá phạm vi ranh giới được phép khai thác (theo độ sâu hoặc độ cao) từ</p>		<p>với trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. 3. Phạt tiền đối với hành vi khai thác khoáng sản (trừ cát, sỏi lòng sông, suối, hồ) có tổng diện tích đã khai thác vượt ra ngoài ranh giới khu vực được phép khai thác (theo bề mặt) đến dưới 0,1 ha; vượt quá phạm vi ranh giới được phép khai thác (theo độ sâu hoặc độ cao) từ 0,5 m đến dưới 01 m trong phạm vi diện tích từ 0,1 ha trở lên, cụ thể như sau: a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường. 4. Phạt tiền đối với hành vi khai thác khoáng sản (trừ cát, sỏi lòng sông, suối, hồ) có tổng diện tích vượt ra ngoài ranh giới khu vực được phép khai thác (theo bề mặt) vượt từ 0,1 ha đến dưới 0,5 ha; vượt quá phạm vi ranh giới được phép khai thác (theo độ sâu hoặc độ cao) từ 01 m đến dưới 02 m trong phạm vi diện tích từ 0,1 ha trở lên cụ thể</p>
--	---	--	---

		<p>01 m đến dưới 02 m trong phạm vi diện tích từ 0,01 ha trở lên cụ thể như sau: a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường. 5. Phạt tiền đối với hành vi khai thác khoáng sản (trừ cát, sỏi lòng sông, suối, hồ; cửa sông; cát, sỏi ở vùng nước nội thủy ven biển) có tổng diện tích vượt ra ngoài ranh giới khu vực được phép khai thác (theo bề mặt) vượt từ 0,5 ha đến dưới 01 ha; vượt quá phạm vi ranh giới được phép khai thác (theo độ sâu hoặc độ cao) từ 02 m đến dưới 03 m trong phạm vi diện tích từ 0,01 ha trở lên, cụ thể như sau: a) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này; d) Từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với khoáng sản theo giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường</p>		<p>như sau: a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường. 5. Phạt tiền đối với hành vi khai thác khoáng sản (trừ cát, sỏi lòng sông, suối, hồ) có tổng diện tích vượt ra ngoài ranh giới khu vực được phép khai thác (theo bề mặt) vượt từ 0,5 ha đến dưới 01 ha; vượt quá phạm vi ranh giới được phép khai thác (theo độ sâu hoặc độ cao) từ 02 m đến dưới 03 m trong phạm vi diện tích từ 0,1 ha trở lên, cụ thể như sau: a) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này; d) Từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với khoáng sản theo giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp là vàng,</p>
--	--	---	--	--

		<p>cấp là vàng, bạc, platin, đá quý; khoáng sản độc hại. 6. Phạt tiền đối với hành vi khai thác khoáng sản (trừ cát, sỏi lòng sông, suối, hồ; cửa sông; cát, sỏi ở vùng nước nội thủy ven biển) có tổng diện tích vượt ra ngoài ranh giới khu vực được phép khai thác (theo bề mặt) vượt từ 01 ha đến dưới 1,5 ha; vượt quá phạm vi ranh giới được phép khai thác (theo độ sâu hoặc độ cao) từ 03 m đến dưới 05 m trong phạm vi diện tích từ 0,01 ha trở lên, cụ thể như sau: a) Từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; b) Từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này; c) Từ 300.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với khoáng sản theo giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp là vàng, bạc, platin, đá quý, khoáng sản độc hại. 7. Trường hợp hành vi khai thác khoáng sản (trừ cát, sỏi lòng sông, suối, hồ; cửa sông; cát, sỏi ở vùng nước nội thủy ven biển) có tổng diện tích vượt ra ngoài ranh giới khu vực được phép khai thác (theo bề mặt) từ 01 ha trở lên đối với hộ kinh doanh (1,5 ha trở lên với trường hợp còn lại); vượt quá phạm vi ranh giới được phép khai thác (theo độ sâu hoặc độ cao) từ 05 m trở lên trong phạm vi diện tích từ 0,01 ha trở lên được coi là hành vi khai thác khoáng sản mà không có giấy phép khai thác khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì bị áp dụng mức phạt tiền</p>		<p>bạc, platin, đá quý; khoáng sản độc hại. 6. Phạt tiền đối với hành vi khai thác khoáng sản (trừ cát, sỏi lòng sông, suối, hồ; hộ kinh doanh) có tổng diện tích vượt ra ngoài ranh giới khu vực được phép khai thác (theo bề mặt) vượt từ 01 ha đến dưới 1,5 ha; vượt quá phạm vi ranh giới được phép khai thác (theo độ sâu hoặc độ cao) từ 03 m đến dưới 05 m trong phạm vi diện tích từ 0,1 ha trở lên, cụ thể như sau: a) Từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; b) Từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này; c) Từ 300.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với khoáng sản theo giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp là vàng, bạc, platin, đá quý, khoáng sản độc hại. 7. Trường hợp hành vi khai thác khoáng sản (trừ cát, sỏi lòng sông, suối, hồ) có tổng diện tích vượt ra ngoài ranh giới khu vực được phép khai thác (theo bề mặt) từ 01 ha trở lên đối với hộ kinh doanh (1,5 ha trở lên với trường hợp còn lại); vượt quá phạm vi ranh giới được phép khai thác (theo độ sâu hoặc độ cao) từ 05 m trở lên trong phạm vi diện tích từ 0,1 ha trở lên được coi là hành vi khai thác khoáng sản mà không có giấy phép khai thác khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì bị áp dụng mức phạt tiền cao nhất đối</p>
--	--	---	--	--

		<p>như sau: a) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; b) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp của hộ kinh doanh; c) Từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trừ trường hợp quy định tại điểm a, b và đ khoản này; d) Từ 300.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường trừ khoáng sản quy định tại điểm đ khoản này; đ) Từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với hành vi khai thác khoáng sản là vàng, bạc, platin, đá quý, khoáng sản độc hại. 8. Phạt tiền đối với hành vi khai thác cát, sỏi lòng sông, suối, hồ; cửa sông; cát, sỏi ở vùng nước nội thủy ven biển vượt ra ngoài ranh giới khu vực được phép khai thác (theo bề mặt) hoặc vượt quá độ sâu cho phép khai thác, cụ thể như sau: 9. Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng giấy phép khai thác khoáng sản trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần: Từ 03 tháng đến dưới 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 4, từ 06 tháng đến dưới 09 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 5 và điểm a khoản 8, từ 09 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 6 và điểm b khoản 8,</p>	<p>với loại khoáng sản tương ứng quy định tại Điều 47 Nghị định này. 8. Phạt tiền đối với hành vi khai thác cát, sỏi lòng sông, suối, hồ vượt ra ngoài ranh giới khu vực được phép khai thác (theo bề mặt) hoặc vượt quá độ sâu cho phép khai thác, cụ thể như sau: a) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp khai thác vượt ra ngoài điểm gần nhất của ranh giới khu vực được phép khai thác (theo bề mặt) đến dưới 100 m hoặc vượt quá độ sâu cho phép đến dưới 02 m; b) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp khai thác cát; sỏi vượt ra ngoài điểm gần nhất của ranh giới khu vực được phép khai thác (theo bề mặt) từ 100 m đến dưới 200 m hoặc vượt quá độ sâu cho phép từ 02 m đến dưới 05 m; c) Trường hợp khai thác vượt ra ngoài điểm gần nhất của ranh giới khu vực được phép khai thác (theo bề mặt) từ 200 m trở lên hoặc vượt quá độ sâu cho phép từ 05 m trở lên được coi là hành vi khai thác khoáng sản mà không có giấy phép khai thác khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì bị áp dụng mức phạt tiền cao nhất tương ứng quy định tại điểm e khoản 1 và điểm e khoản 2 Điều 48 Nghị định này. 9. Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng giấy phép khai thác khoáng sản trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần: Từ 03 tháng đến dưới 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 4, từ 06 tháng đến dưới 09 tháng đối với trường hợp vi phạm quy</p>
--	--	--	---

		<p>từ 12 tháng đến 15 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 và điểm c khoản 8 Điều này. 10. Biện pháp khắc phục hậu quả:</p> <p>a) Buộc cải tạo, phục hồi môi trường; thực hiện các giải pháp đưa các khu vực đã khai thác vượt ra ngoài phạm vi được phép khai thác về trạng thái an toàn. Đối với trường hợp khai thác cát, sỏi lòng sông, suối, hồ còn phải đền bù, trả kinh phí khắc phục, sửa chữa những hư hỏng của công trình đê điều, công trình hạ tầng kỹ thuật khác, công trình dân dụng do hành vi vi phạm gây ra; b) Buộc phải nộp lại số lợi bất hợp pháp trong lĩnh vực khoáng sản do thực hiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7 và khoản 8 Điều này; c) Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định và đo đạc trong trường hợp có hành vi vi phạm tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7 và khoản 8 Điều này.</p>		<p>định tại khoản 5 và điểm a khoản 8, từ 09 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 6 và điểm b khoản 8, từ 12 tháng đến 15 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 và điểm c khoản 8 Điều này. 10. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc cải tạo, phục hồi môi trường; thực hiện các giải pháp đưa các khu vực đã khai thác vượt ra ngoài phạm vi được phép khai thác về trạng thái an toàn. Đối với trường hợp khai thác cát, sỏi lòng sông, suối, hồ còn phải đền bù, trả kinh phí khắc phục, sửa chữa những hư hỏng của công trình đê điều, công trình hạ tầng kỹ thuật khác, công trình dân dụng do hành vi vi phạm gây ra; b) Buộc phải nộp lại số lợi bất hợp pháp trong lĩnh vực khoáng sản do thực hiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7 và khoản 8 Điều này; c) Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định và đo đạc trong trường hợp có hành vi vi phạm tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7 và khoản 8 Điều này.</p>
34	<p>Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.38. Vi phạm các quy định về thiết kế mỏ</b>  <i>(Điều 38 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i>  1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với một trong các hành vi: Lập, phê duyệt, sử dụng</p>	<p>Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.38. Vi phạm các quy định về thiết kế mỏ</b>  <i>(Điều 38 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020)</i>  1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với một trong các hành vi: Lập, phê duyệt, sử dụng thiết kế mỏ có nội dung không phù hợp với dự án đầu tư, thiết kế cơ sở đã phê duyệt và giấy phép khai thác khoáng sản; điều</p>

	<p>thiết kế mỏ có nội dung không phù hợp với dự án đầu tư, thiết kế cơ sở đã phê duyệt và giấy phép khai thác khoáng sản; điều chỉnh, thay đổi công nghệ khai thác, công suất khai thác so với thiết kế mỏ đã duyệt mà chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, cụ thể như sau: a) Phạt cảnh cáo đối với trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với giấy phép khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. 2. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi không nộp thiết kế mỏ đã phê duyệt cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về khoáng sản, cụ thể như sau: a) Phạt cảnh cáo đối với trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với giấy phép khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. 3. Phạt tiền đối với một trong các hành vi: khai thác không đúng phương pháp khai thác quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản; không đúng hệ thống khai thông, chuẩn bị (đối với khai thác hầm lò), hệ</p>		<p>chỉnh, thay đổi công nghệ khai thác, công suất khai thác so với thiết kế mỏ đã duyệt mà chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, cụ thể như sau: a) Phạt cảnh cáo đối với trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với giấy phép khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. 2. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi không nộp thiết kế mỏ đã phê duyệt cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về khoáng sản, cụ thể như sau: a) Phạt cảnh cáo đối với trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với giấy phép khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. 3. Phạt tiền đối với một trong các hành vi: Khai thác không đúng phương pháp khai thác quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản; không đúng hệ thống khai thông, chuẩn bị (đối với khai thác hầm lò), hệ thống mở vỉa</p>
--	---	--	--

	<p>thông mở vỉa (đối với khai thác lộ thiên); không đúng trình tự khai thác; không đúng hệ thống khai thác; vượt quá 10% một trong các thông số của hệ thống khai thác, gồm: chiều cao tầng, góc dốc sườn tầng; đổ thải không đúng vị trí đã xác định trong Thiết kế mở/Báo cáo kinh tế kỹ thuật được phê duyệt mà chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản; không đúng khung thời gian khai thác; không đúng chủng loại hoặc vượt quá số lượng thiết bị khai thác trong giấy phép hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho phép đối với cát, sỏi lòng sông, suối, hồ cụ thể như sau: a) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với khai thác than bùn; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000 000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; d) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp lộ thiên kể cả khai thác nước khoáng và nước nóng thiên nhiên, trừ trường hợp đã quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này; đ) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò, trừ trường hợp đã quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này; e) Từ</p>		<p>(đối với khai thác lộ thiên); không đúng trình tự khai thác; không đúng hệ thống khai thác; không đúng một trong các thông số của hệ thống khai, thác, gồm: Chiều cao tầng, góc dốc sườn tầng; đổ thải không đúng vị trí đã xác định trong thiết kế mở/Báo cáo kinh tế kỹ thuật được phê duyệt mà chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản; không đúng khung thời gian khai thác hoặc không đúng số lượng, chủng loại thiết bị khai thác trong giấy phép hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho phép đối với cát, sỏi lòng sông, suối, hồ cụ thể như sau: a) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với khai thác than bùn; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; c) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000 000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; d) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp lộ thiên, trừ trường hợp đã quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này; đ) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò, trừ trường hợp đã quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này; e) Từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng</p>
--	---	--	--

	<p>100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với khai thác vàng, bạc, đá quý, platin, đá quý, khoáng sản độc hại. 4. Phạt tiền đối với hành vi khai thác khoáng sản mà không có thiết kế mỏ theo quy định, cụ thể như sau: a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác than bùn; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; d) Từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp lộ thiên kể cả khai thác nước khoáng và nước nóng thiên nhiên, trừ trường hợp đã quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này; đ) Từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò, trừ trường hợp đã quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này; e) Từ 300.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với khai thác vàng, bạc, đá quý, platin, đá quý, khoáng sản độc hại. 5. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động khai thác khoáng sản từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần. 6. Biện</p>		<p>đối với khai thác vàng, bạc, đá quý, platin, đá quý, khoáng sản độc hại. 4. Phạt tiền đối với hành vi khai thác khoáng sản mà không có thiết kế mỏ theo quy định, cụ thể như sau: a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác than bùn; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; d) Từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp lộ thiên, trừ trường hợp đã quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này; đ) Từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò, trừ trường hợp đã quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này; e) Từ 300.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với khai thác vàng, bạc, đá quý, platin, đá quý, khoáng sản độc hại. 5. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động khai thác khoáng sản từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần. 6. Biện pháp</p>
--	---	--	---

		pháp khắc phục hậu quả: Buộc phải khai thác đúng phương pháp khai thác quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản; đúng hệ thống khai thông, chuẩn bị (đối với khai thác hầm lò), hệ thống mở vỉa (đối với khai thác lộ thiên); đúng trình tự khai thác; đúng hệ thống khai thác; đúng các thông số của hệ thống khai thác, gồm: chiều cao tầng, góc dốc sườn tầng; đổ thải đúng vị trí đã xác định trong thiết kế mỏ/Báo cáo kinh tế kỹ thuật được phê duyệt; đúng khung thời gian khai thác hoặc đúng số lượng, chủng loại thiết bị khai thác (đối với cát, sỏi lòng sông, suối, hồ) đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.		khắc phục hậu quả: Buộc phải khai thác đúng phương pháp khai thác quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản; đúng hệ thống khai thông, chuẩn bị (đối với khai thác hầm lò), hệ thống mở vỉa (đối với khai thác lộ thiên); đúng trình tự khai thác; đúng hệ thống khai thác; đúng các thông số của hệ thống khai thác, gồm: chiều cao tầng, góc dốc sườn tầng; đổ thải đúng vị trí đã xác định trong thiết kế mỏ/Báo cáo kinh tế kỹ thuật được phê duyệt; đúng khung thời gian khai thác hoặc đúng số lượng, chủng loại thiết bị khai thác (đối với cát, sỏi lòng sông, suối, hồ) đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.
35	Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN	<b>Điều 39.13.NĐ.79.40. Vi phạm quy định về lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác khoáng sản; thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản, sản lượng khoáng sản đã khai thác</b> (Điều 40 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022) 1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi không lắp đặt hệ thống camera giám sát tại các kho chứa, nơi vận chuyển khoáng sản nguyên khai ra khỏi mỏ để theo dõi, lưu trữ thông tin liên quan. 2. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi không lắp đặt trạm cân tại nơi vận chuyển khoáng sản nguyên khai ra khỏi mỏ để theo dõi, lưu trữ thông tin liên quan (trừ	Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN	<b>Điều 39.13.NĐ.79.40. Vi phạm quy định về lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác khoáng sản; thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản, sản lượng khoáng sản đã khai thác</b> (Điều 40 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020) 1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi không lắp đặt hệ thống camera giám sát tại các kho chứa, nơi vận chuyển khoáng sản nguyên khai ra khỏi mỏ để theo dõi, lưu trữ thông tin liên quan. 2. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi không lắp đặt trạm cân tại các kho chứa, nơi vận chuyển khoáng sản nguyên khai ra khỏi mỏ để theo dõi, lưu trữ thông tin liên quan (trừ khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường

		<p>khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; khai thác cát, sỏi lòng sông, suối, hồ, cửa sông, cát, sỏi ở vùng nước nội thủy ven biển sử dụng thiết bị bơm hút, xúc bốc trực tiếp lên tàu, thuyền, ghe và vận chuyển thẳng đến nơi tiêu thụ mà không thể lắp đặt trạm cân); không lắp đặt thiết bị giám sát hành trình và lưu trữ dữ liệu, thông tin về vị trí, hành trình di chuyển của phương tiện đối với trường hợp khai thác cát, sỏi lòng sông, suối, hồ, cửa sông, cát, sỏi ở vùng nước nội thủy ven biển sử dụng thiết bị bơm hút, xúc bốc trực tiếp lên tàu, thuyền, ghe và vận chuyển thẳng đến nơi tiêu thụ mà không thể lắp đặt trạm cân; cụ thể như sau: a) Phạt cảnh cáo đối với trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường với công suất được phép khai thác hàng năm nhỏ hơn 30.000 m<sup>3</sup>/năm; b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp lộ thiên, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này; đ) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản</p>		<p>của hộ kinh doanh; khai thác cát, sỏi lòng sông, suối, hồ), cụ thể như sau: a) Phạt cảnh cáo đối với trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường với công suất được phép khai thác hàng năm nhỏ hơn 30.000 m<sup>3</sup>/năm; b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp lộ thiên, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này; đ) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này; e) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản độc hại. 3. Phạt tiền đối với các hành vi không quản lý, lưu trữ đầy đủ theo quy định các bản đồ hiện trạng mỏ, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác, cụ thể như sau: a) Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ</p>
--	--	---	--	--

		<p>bằng phương pháp hầm lò, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này; e) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản độc hại. 3. Phạt tiền đối với các hành vi không quản lý, lưu trữ đầy đủ theo quy định các bản đồ hiện trạng mỏ, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác, cụ thể như sau: a) Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khai thác than bùn; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; d) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp lộ thiên kể cả nước khoáng và nước nóng thiên nhiên, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này; đ) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp khai thác hầm lò, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này; e) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản độc hại. 4. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi lập bản đồ hiện trạng mỏ, mặt cắt hiện trạng khu vực được phép</p>		<p>10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khai thác than bùn; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; d) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp lộ thiên, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này; đ) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp khai thác hầm lò, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này; e) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản độc hại. 4. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi lập bản đồ hiện trạng mỏ, mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác khoáng sản nhưng thông tin, số liệu trên bản đồ, mặt cắt thể hiện không đầy đủ theo quy định và sai so với thực tế hiện trạng khai thác khoáng sản (trừ trường hợp khai thác cát, sỏi lòng sông, suối, hồ, cát ở biển, khai thác nước nóng, nước khoáng); lập không đầy đủ sổ sách, chứng từ, văn bản, tài liệu có liên quan để xác định sản lượng khai thác thực tế hàng năm hoặc số liệu thông tin không chính xác; thống kê sản lượng khoáng sản khai thác thực tế không đúng</p>
--	--	---	--	--

		<p>khai thác khoáng sản nhưng thông tin, số liệu trên bản đồ, mặt cắt thể hiện không đầy đủ theo quy định và sai so với thực tế hiện trạng khai thác khoáng sản (trừ trường hợp khai thác cát, sỏi lòng sông, suối, hồ, cửa sông; cát, sỏi ở vùng nước nội thủy ven biển; khai thác nước khoáng, nước nóng thiên nhiên); lập không đầy đủ sổ sách, chứng từ, văn bản, tài liệu có liên quan để xác định sản lượng khai thác thực tế hàng năm hoặc số liệu thông tin không chính xác; thống kê sản lượng khoáng sản khai thác thực tế không đúng quy trình và mẫu biểu theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: a) Phạt cảnh cáo đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với khai thác than bùn; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp lộ thiên, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này; đ) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này; e) Từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000</p>		<p>quy trình và mẫu biểu theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: a) Phạt cảnh cáo đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với khai thác than bùn; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp lộ thiên, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này; đ) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này; e) Từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với khai thác vàng, bạc, platin, đá quý, khoáng sản độc hại. 5. Phạt tiền đối với hành vi quá 06 tháng không lập hoặc cập nhật bản đồ hiện trạng mỏ; không lập mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác khoáng sản theo quy định cụ thể như sau: a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ 30.000.000 đồng</p>
--	--	---	--	---

		<p>đồng đối với khai thác vàng, bạc, platin, đá quý, khoáng sản độc hại. 5. Phạt tiền đối với hành vi không lập hoặc không cập nhật bản đồ hiện trạng hoặc mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác khoáng sản trong khoảng thời gian quá 01 năm đối với khai thác nước khoáng, nước nóng thiên nhiên và khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường với công suất được phép khai thác nhỏ hơn 50.000 m<sup>3</sup> khoáng sản nguyên khai/năm; quá 06 tháng đối với các loại khoáng sản còn lại theo quy định cụ thể như sau: a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khai thác than bùn; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; d) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp lộ thiên, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này; đ) Từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp khai thác hầm lò, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này; e) Từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với khai thác vàng, bạc, platin, đá quý,</p>		<p>đến 50.000.000 đồng đối với khai thác than bùn; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; d) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp lộ thiên, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này; đ) Từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp khai thác hầm lò, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này; e) Từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với khai thác vàng, bạc, platin, đá quý, khoáng sản độc hại. 6. Phạt tiền đối với hành vi không gửi hoặc gửi kết quả thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản còn lại trong khu vực được phép khai thác cho Sở Tài nguyên và Môi trường đối với giấy phép khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp hoặc Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam đối với giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp chậm quá 30 ngày trở lên kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản; không lưu giữ hoặc lưu trữ không đầy đủ, đúng quy định số thống kê, văn bản, tài liệu để tính toán sản lượng</p>
--	--	--	--	--

	<p>khoáng sản độc hại. 6. Phạt tiền đối với hành vi không gửi hoặc gửi kết quả thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản còn lại trong khu vực được phép khai thác cho Sở Tài nguyên và Môi trường đối với giấy phép khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp hoặc Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam đối với giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp chậm quá 30 ngày trở lên kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản; không lưu giữ hoặc lưu trữ không đầy đủ, đúng quy định sổ thống kê, văn bản, tài liệu để tính toán sản lượng khoáng sản khai thác thực tế, cụ thể như sau: a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khai thác khoáng vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. 7. Phạt tiền đối với hành vi lập báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản còn lại trong khu vực được phép khai thác mà không đầy đủ thông tin theo mẫu do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định, cụ thể như sau: a) Từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp</p>		<p>khoáng sản khai thác thực tế, cụ thể như sau: a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khai thác khoáng vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. 7. Phạt tiền đối với hành vi lập báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản còn lại trong khu vực được phép khai thác mà không đầy đủ thông tin theo mẫu do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định, cụ thể như sau: a) Từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. 8. Phạt tiền đối với hành vi không thực hiện công tác thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản còn lại trong khu vực được phép khai thác; không thống kê, tính toán sản lượng khai thác thực tế định kỳ hàng tháng; không lập sổ sách, chứng từ, văn bản có liên quan để xác định sản lượng khai thác thực tế hàng năm, cụ</p>
--	---	--	--

		<p>tính cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. 8. Phạt tiền đối với hành vi không thực hiện công tác thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản còn lại trong khu vực được phép khai thác; không thống kê, tính toán sản lượng khai thác thực tế định kỳ hàng tháng; không lập sổ sách, chứng từ, văn bản có liên quan để xác định sản lượng khai thác thực tế hàng năm, cụ thể như sau: a) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. 9. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động khai thác khoáng sản trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần: từ 02 tháng đến 04 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 4; từ 04 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này. 10. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định và đo đạc trong trường hợp có hành vi vi phạm tại khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.</p>		<p>thể như sau: a) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. 9. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động khai thác khoáng sản trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần: từ 02 tháng đến 04 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 4; từ 04 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này. 10. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định và đo đạc trong trường hợp có hành vi vi phạm tại khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.</p>
36	Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT	<b>Điều 39.13.NĐ.79.41. Vi phạm quy định về công suất được phép khai thác</b>	Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT	<b>Điều 39.13.NĐ.79.41. Vi phạm quy định về công suất được phép khai thác</b>

	<p>VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN</p>	<p>(Điều 41 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020, có nội dung được/bị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ bởi Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</p> <p>2. Phạt tiền đối với trường hợp khai thác vượt công suất được phép khai thác hàng năm nêu trong giấy phép khai thác khoáng sản từ 15% đến dưới 25% cụ thể như sau: a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khai thác than bùn; nước khoáng; nước nóng thiên nhiên; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ cát, sỏi lòng sông, suối, hồ và trường hợp quy tại điểm a khoản này; c) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác cát, sỏi lòng sông, suối, hồ; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; d) Từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với khai thác các loại khoáng sản khác, trừ trường hợp đã quy định tại các điểm a, b, e, đ, e, g và điểm h khoản này; đ) Từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với khai thác vàng, bạc, platin, đá quý, khoáng sản độc hại; e) Từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với các loại khoáng sản được quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP: Đá ôp lát nguồn gốc magma, biến chất, trầm tích có độ nguyên</p>	<p>VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN</p>	<p>(Điều 41 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020)</p> <p>1. Phạt cảnh cáo đối với hường hợp khai thác vượt công suất được phép khai thác hàng năm nêu trong giấy phép khai thác khoáng sản vượt dưới 15%. 2. Phạt tiền đối với trường hợp khai thác vượt công suất được phép khai thác hàng năm nêu trong giấy phép khai thác khoáng sản từ 15% đến dưới 25% cụ thể như sau: a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khai thác than bùn; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy tại điểm a khoản này; c) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác nước khoáng; cát, sỏi lòng sông, suối, hồ; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; d) Từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với khai thác các loại khoáng sản khác, trừ trường hợp đã quy định tại các điểm a, b, e, đ, e, g và điểm h khoản này; đ) Từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với khai thác vàng, bạc, platin, đá quý, khoáng sản độc hại; e) Từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với các loại khoáng sản được quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP: Đá</p>
--	--	---	--	--

		<p>khối <math>\geq 0,4 \text{ m}^3</math>, bao gồm: granit, gabro, đá hoa, đá vôi trắng, đá hoa trắng và đá cảnh, đá mỹ nghệ có độ nguyên khối <math>\geq 0,1 \text{ m}^3</math>; g) Từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với các loại khoáng sản được quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP: Khoáng sản làm nguyên liệu xi măng bao gồm các loại đá làm nguyên liệu xi măng là đá vôi xi măng, đá sét xi măng, đá làm phụ gia xi măng và đá vôi, dolomit làm nguyên liệu sản xuất nung vôi công nghiệp; h) Từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với than. 3. Phạt tiền đối với trường hợp khai thác vượt công suất được phép khai thác hàng năm nêu trong giấy phép khai thác khoáng sản từ 25% đến dưới 50% cụ thể như sau: a) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác than bùn; nước khoáng; nước nóng thiên nhiên; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ cát, sỏi lòng sông, suối, hồ và trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với khai thác cát, sỏi lòng sông, suối, hồ; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; d) Từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với khai thác các loại sản khác, trừ trường hợp đã quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, g và khoản này; đ) Từ 300.000.000 đồng</p>		<p>ốp lát nguồn gốc magma, biến chất, trầm tích có độ nguyên khối <math>\geq 0,4 \text{ m}^3</math>, bao gồm: granit, gabro, đá hoa, đá vôi trắng, đá hoa trắng và đá cảnh, đá mỹ nghệ có độ nguyên khối <math>\geq 0,1 \text{ m}^3</math>; g) Từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với các loại khoáng sản được quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP: Khoáng sản làm nguyên liệu xi măng bao gồm các loại đá làm nguyên liệu xi măng là đá vôi xi măng, đá sét xi măng, đá làm phụ gia xi măng và đá vôi, dolomit làm nguyên liệu sản xuất nung vôi công nghiệp; h) Từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với than. 3. Phạt tiền đối với trường hợp khai thác vượt công suất được phép khai thác hàng năm nêu trong giấy phép khai thác khoáng sản từ 25% đến dưới 50% cụ thể như sau: a) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác than bùn; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với khai thác nước khoáng; cát, sỏi lòng sông, suối, hồ; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; d) Từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng</p>
--	--	---	--	---

		<p>đến 400.000.000 đồng đối với khai thác vàng, bạc, platin, khoáng sản độc hại; e) Từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với các loại khoáng sản được quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP: Đá ốp lát nguồn gốc magma, biến chất, trầm tích có độ nguyên khối <math>\geq 0,4</math> m<sup>3</sup>, bao gồm: granit, gabro, đá hoa, đá vôi trắng, đá hoa trắng và đá cảnh, đá mỹ nghệ có độ nguyên khối <math>\geq 0,1</math> m<sup>3</sup>; g) Từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với các loại khoáng sản được quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP: Khoáng sản làm nguyên liệu xi măng bao gồm các loại đá làm nguyên liệu xi măng là đá vôi xi măng, đá sét xi măng, đá làm phụ gia xi măng và đá vôi, dolomit làm nguyên liệu sản xuất nung vôi công nghiệp; h) Từ 600.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng đối với than. 4. Phạt tiền đối với trường hợp khai thác vượt công suất được phép khai thác hàng năm nêu trong giấy phép khai thác khoáng sản từ 50% đến dưới 100% cụ thể như sau: a) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với khai thác than bùn; nước khoáng; nước nóng thiên nhiên; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ cát, sỏi lòng sông, suối, hồ và trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với khai thác cát, sỏi lòng sông, suối, hồ;</p>		<p>đối với khai thác các loại sản khác, trừ trường hợp đã quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, g và khoản này; đ) Từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với khai thác vàng, bạc, platin, khoáng sản độc hại; e) Từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với các loại khoáng sản được quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP: Đá ốp lát nguồn gốc magma, biến chất, trầm tích có độ nguyên khối <math>\geq 0,4</math> m<sup>3</sup>, bao gồm: granit, gabro, đá hoa, đá vôi trắng, đá hoa trắng và đá cảnh, đá mỹ nghệ có độ nguyên khối <math>\geq 0,1</math> m<sup>3</sup>; g) Từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với các loại khoáng sản được quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP: Khoáng sản làm nguyên liệu xi măng bao gồm các loại đá làm nguyên liệu xi măng là đá vôi xi măng, đá sét xi măng, đá làm phụ gia xi măng và đá vôi, dolomit làm nguyên liệu sản xuất nung vôi công nghiệp; h) Từ 600.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng đối với than. 4. Phạt tiền đối với trường hợp khai thác vượt công suất được phép khai thác hàng năm nêu trong giấy phép khai thác khoáng sản từ 50% đến dưới 100% cụ thể như sau: a) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với khai thác than bùn; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ</p>
--	--	---	--	--

		<p>khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; d) Từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với khai thác các loại khoáng sản khác, trừ trường hợp đã quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, g và điểm h khoản này; đ) Từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với khai thác vàng, bạc, platin, đá quý, khoáng sản độc hại; e) Từ 600.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng đối với các loại khoáng sản được quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP: Đá ốp lát nguồn gốc magma, biến chất, trầm tích có độ nguyên khối <math>\geq 0,4 \text{ m}^3</math>, bao gồm: Granit, gabro, đá hoa, đá vôi trắng, đá hoa trắng và đá cảnh, đá mỹ nghệ có độ nguyên khối <math>\geq 0,1 \text{ m}^3</math>; g) Từ 700.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng đối với các loại khoáng sản được quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP: Khoáng sản làm nguyên liệu xi măng bao gồm các loại đá làm nguyên liệu xi măng là đá vôi xi măng, đá sét xi măng, đá làm phụ gia xi măng và đá vôi, dolomit làm nguyên liệu sản xuất nung vôi công nghiệp; h) Từ 800.000.000 đồng đến 900.000.000 đồng đối với than. 5. Phạt tiền đối với trường hợp khai thác vượt công suất được phép khai thác hàng năm nêu trong giấy phép khai thác khoáng sản từ 100% trở lên, cụ thể như sau: a) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối</p>		<p>trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với khai thác nước khoáng; cát, sỏi lòng sông, suối, hồ; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; d) Từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với khai thác các loại khoáng sản khác, trừ trường hợp đã quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, g và điểm h khoản này; đ) Từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với khai thác vàng, bạc, platin, đá quý, khoáng sản độc hại; e) Từ 600.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng đối với các loại khoáng sản được quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP: Đá ốp lát nguồn gốc magma, biến chất, trầm tích có độ nguyên khối <math>\geq 0,4 \text{ m}^3</math>, bao gồm: Granit, gabro, đá hoa, đá vôi trắng, đá hoa trắng và đá cảnh, đá mỹ nghệ có độ nguyên khối <math>\geq 0,1 \text{ m}^3</math>; g) Từ 700.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng đối với các loại khoáng sản được quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP: Khoáng sản làm nguyên liệu xi măng bao gồm các loại đá làm nguyên liệu xi măng là đá vôi xi măng, đá sét xi măng, đá làm phụ gia xi măng và đá vôi, dolomit làm nguyên liệu sản xuất nung vôi công nghiệp; h) Từ 800.000.000 đồng đến 900.000.000 đồng đối với than. 5. Phạt tiền đối với trường hợp khai thác vượt công suất được phép khai thác hàng năm nêu</p>
--	--	--	--	---

		<p>với khai thác than bùn; nước khoáng; nước nóng thiên nhiên; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ cát, sỏi lòng sông, suối, hồ và trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với khai thác cát, sỏi lòng sông, suối, hồ; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; d) Từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với khai thác các loại khoáng sản khác, trừ trường hợp đã quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, g và điểm h khoản này; đ) Từ 600.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng đối với khai thác vàng, bạc, platin, đá quý, khoáng sản độc hại; e) Từ 700.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng đối với các loại khoáng sản được quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP: Đá ốp lát nguồn gốc magma, biến chất, trầm tích có độ nguyên khối <math>\geq 0,4</math> m<sup>3</sup>, bao gồm: Granit, gabro, đá hoa, đá vôi trắng, đá hoa trắng và đá cảnh, đá mỹ nghệ có độ nguyên khối <math>\geq 0,1</math> m<sup>3</sup>; g) Từ 800.000.000 đồng đến 900.000.000 đồng đối với các loại khoáng sản được quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP: Khoáng sản làm nguyên liệu xi măng bao gồm các loại đá làm nguyên liệu xi măng là đá vôi xi măng, đá sét xi măng, đá làm phụ gia xi măng và đá vôi, dolomit làm nguyên liệu sản xuất nung vôi công nghiệp; h) Từ 900.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với than. 6. Hình thức</p>		<p>trong giấy phép khai thác khoáng sản từ 100% trở lên, cụ thể như sau: a) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với khai thác than bùn; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với khai thác nước khoáng; cát, sỏi lòng sông, suối, hồ; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; d) Từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với khai thác các loại khoáng sản khác, trừ trường hợp đã quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, g và điểm h khoản này; đ) Từ 600.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng đối với khai thác vàng, bạc, platin, đá quý, khoáng sản độc hại; e) Từ 700.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng đối với các loại khoáng sản được quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP: Đá ốp lát nguồn gốc magma, biến chất, trầm tích có độ nguyên khối <math>\geq 0,4</math> m<sup>3</sup>, bao gồm: Granit, gabro, đá hoa, đá vôi trắng, đá hoa trắng và đá cảnh, đá mỹ nghệ có độ nguyên khối <math>\geq 0,1</math> m<sup>3</sup>; g) Từ 800.000.000 đồng đến 900.000.000 đồng đối với các loại khoáng sản được quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP:</p>
--	--	--	--	---

		<p>xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động khai thác khoáng sản trong trường hợp vi phạm nhiều lần: từ 02 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2; từ 03 tháng đến 04 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3; từ 04 tháng đến 05 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4; từ 05 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này. 7. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc thực hiện các biện pháp cải tạo các công trình bảo vệ môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường, hư hỏng hạ tầng kỹ thuật do hành vi khai thác vượt công suất gây ra tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này; b) Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và xác minh trong trường hợp có hành vi vi phạm tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.</p>		<p>Khoáng sản làm nguyên liệu xi măng bao gồm các loại đá làm nguyên liệu xi măng là đá vôi xi măng, đá sét xi măng, đá làm phụ gia xi măng và đá vôi, dolomit làm nguyên liệu sản xuất nung vôi công nghiệp; h) Từ 900.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với than. 6. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động khai thác khoáng sản trong trường hợp vi phạm nhiều lần: Từ 01 tháng đến 02 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1; từ 02 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2; từ 03 tháng đến 04 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3; từ 04 tháng đến 05 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4; từ 05 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này. 7. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện các biện pháp cải tạo các công trình bảo vệ môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường, hư hỏng hạ tầng kỹ thuật do hành vi khai thác vượt công suất gây ra. Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và xác minh trong trường hợp có hành vi vi phạm tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.</p>
37	Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC	<b>Điều 39.13.NĐ.79.42. Vi phạm quy định về điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản</b> (Điều 42 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực	Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC	<b>Điều 39.13.NĐ.79.42. Vi phạm quy định về nộp hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản</b> (Điều 42 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020) Phạt tiền đối với hành vi tiến hành khai

	VÀ KHOÁNG SẢN	<p><i>thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i></p> <p>1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp đã có sự thay đổi tên tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản từ 01 năm trở lên nhưng không nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản hoặc đã nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhưng chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận theo quy định. 2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi tiến hành khai thác theo những nội dung đang đề nghị điều chỉnh nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này và vi phạm quy định về công suất được phép khai thác được quy định tại Nghị định này.</p>	VÀ KHOÁNG SẢN	<p>thác nhưng không nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định, cụ thể như sau: 1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp có sự thay đổi tên tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản. 2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với các trường hợp còn lại trừ trường hợp điều chỉnh do tăng công suất và quy định tại khoản 1 Điều này.</p>
38	Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.44. Vi phạm quy định về khai thác khoáng sản không phải khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong phạm vi dự án đầu tư xây dựng công trình</b></p> <p><i>(Điều 44 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020, có nội dung được/bị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ bởi Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i></p> <p>1. Phạt tiền đối với hành vi khai thác khoáng sản không phải khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong phạm vi (diện tích, chiều sâu) dự án đầu tư xây dựng công trình</p>	Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.44. Vi phạm quy định về khai thác khoáng sản không phải khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong phạm vi dự án đầu tư xây dựng công trình</b></p> <p><i>(Điều 44 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020)</i></p> <p>1. Phạt tiền đối với hành vi khai thác khoáng sản không phải khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong phạm vi (diện tích, chiều sâu) dự án đầu tư xây dựng công trình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc chấp thuận đầu tư nhưng chưa được cơ quan nhà nước</p>

		<p>đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc chấp thuận đầu tư nhưng chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép khai thác theo quy định: a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp đã báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép; b) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp không báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép để cho phép theo quy định. 2. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp do thực hiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này; b) Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và xác minh trong trường hợp có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.</p>		<p>có thẩm quyền cho phép khai thác theo quy định: a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp đã báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép; b) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp không báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép để cho phép theo quy định. 2. Hình thức phạt bổ sung: Tịch thu toàn bộ khoáng sản được quy đổi bằng tiền do thực hiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này. 3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và xác minh trong trường hợp có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.</p>
39	<p>Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.46. Vi phạm quy định về nghĩa vụ khi trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản</b>  <i>(Điều 46 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020, có nội dung được/bị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ bởi Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i>  1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi quá thời hạn theo quy định kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá, tổ chức, cá nhân trúng đấu giá ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản chưa nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản hợp lệ, đầy đủ theo quy định của pháp luật về khoáng</p>	<p>Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.46. Vi phạm quy định về nghĩa vụ khi trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản</b>  <i>(Điều 46 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020)</i>  1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi quá 06 tháng kể từ ngày có văn bản công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mà chưa nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định. 2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi quá 12 tháng kể từ ngày có văn bản công nhận kết</p>

		<p>sản cho cơ quan nhà nước theo thẩm quyền cấp phép hoặc sau khi đã được cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản, quá thời hạn theo quy định kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trữ lượng khoáng sản, tổ chức, cá nhân trúng đấu giá ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản chưa nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản hợp lệ, đầy đủ theo quy định của pháp luật về khoáng sản cho cơ quan nhà nước theo thẩm quyền cấp phép. 2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi quá thời hạn theo quy định kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá, tổ chức, cá nhân trúng đấu giá ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản chưa nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản hợp lệ, đầy đủ theo quy định của pháp luật về khoáng sản cho cơ quan nhà nước theo thẩm quyền cấp phép. 3. Phạt tiền đối với hành vi chuyển nhượng kết quả đấu giá quyền khai thác khoáng sản cho tổ chức, cá nhân khác lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép, cụ thể như sau: a) Từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; b) Từ 260.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p>		<p>quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mà chưa nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định. 3. Phạt tiền đối với hành vi chuyển nhượng kết quả đấu giá quyền khai thác khoáng sản cho tổ chức, cá nhân khác lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép, cụ thể như sau: a) Từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; b) Từ 260.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường. 4. Đối với hành vi không nộp tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ngoài việc bị xử lý vi phạm theo quy định của Luật Quản lý thuế, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là tước quyền sử dụng giấy phép khai thác khoáng sản từ 04 tháng đến 06 tháng, trường hợp chưa được cấp giấy phép khai thác khoáng sản thì cơ quan có thẩm quyền hủy kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản.</p>
40	Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH	<b>Điều 39.13.NĐ.79.47. Vi phạm về khai thác khoáng sản (trừ cát, sỏi lòng sông, suối, hồ) mà không có giấy phép khai thác khoáng</b>	Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH	<b>Điều 39.13.NĐ.79.47. Vi phạm về khai thác khoáng sản (trừ cát, sỏi lòng sông, suối, hồ) mà không có giấy phép khai</b>

<p>CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN</p>	<p><b>sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền</b> (Điều 47 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</p> <p>1. Phạt tiền đối với hành vi khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, cụ thể như sau: a) Từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm đến dưới 10 m<sup>3</sup>; b) Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm từ 10 m<sup>3</sup> đến dưới 20 m<sup>3</sup>; c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm từ 20 m<sup>3</sup> đến dưới 30 m<sup>3</sup>; d) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác từ 30 m<sup>3</sup> đến dưới 40 m<sup>3</sup>; đ) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm từ 40 m<sup>3</sup> đến dưới 50 m<sup>3</sup>; e) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm từ 50 m<sup>3</sup> trở lên.</p> <p>2. Phạt tiền đối với hành vi khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, khai thác khoáng sản khác trừ trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều này, cụ thể như sau: a) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng</p>	<p>CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN</p>	<p><b>thác khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền</b> (Điều 47 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020)</p> <p>1. Phạt tiền đối với hành vi khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, cụ thể như sau: a) Từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm đến dưới 10 m<sup>3</sup>; b) Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm từ 10 m<sup>3</sup> đến dưới 20 m<sup>3</sup>; c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm từ 20 m<sup>3</sup> đến dưới 30 m<sup>3</sup>; d) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác từ 30 m<sup>3</sup> đến dưới 40 m<sup>3</sup>; đ) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm từ 40 m<sup>3</sup> đến dưới 50 m<sup>3</sup>; e) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm từ 50 m<sup>3</sup> trở lên.</p> <p>2. Phạt tiền đối với hành vi khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, khai thác khoáng sản khác trừ trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều này, cụ thể như sau: a) Từ 70.000.000</p>
---	--	---	--

		<p>đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, khoản 3 Điều này; c) Từ 300.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường trừ khoáng sản quy định tại khoản 3 Điều này.</p> <p>3. Phạt tiền đối với hành vi khai thác khoáng sản là vàng, bạc, platin, đá quý, khoáng sản độc hại, cụ thể như sau: a) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp khai thác có khối lượng khoáng sản nguyên khai dưới 100 tấn; b) Từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với trường hợp khai thác có khối lượng khoáng sản nguyên khai từ 100 tấn đến dưới 200 tấn; c) Từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với trường hợp khai thác có khối lượng khoáng sản nguyên khai từ 200 tấn đến dưới 300 tấn; d) Từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với trường hợp khai thác có khối lượng khoáng sản nguyên khai từ 300 tấn đến dưới 400 tấn; đ) Từ 700.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng đối với trường hợp khai thác có khối lượng khoáng sản nguyên khai từ 400 tấn đến dưới 500 tấn; e) Từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với trường hợp khai thác có khối lượng khoáng sản nguyên khai từ 500 tấn trở lên.</p> <p>4. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu toàn bộ tang vật là khoáng sản trong trường hợp chưa</p>		<p>đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, khoản 3 Điều này; c) Từ 300.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường trừ khoáng sản quy định tại khoản 3 Điều này.</p> <p>3. Phạt tiền đối với hành vi khai thác khoáng sản là vàng, bạc, platin, đá quý, khoáng sản độc hại, cụ thể như sau: a) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp khai thác có khối lượng khoáng sản nguyên khai dưới 100 tấn; b) Từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với trường hợp khai thác có khối lượng khoáng sản nguyên khai từ 100 tấn đến dưới 200 tấn; c) Từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với trường hợp khai thác có khối lượng khoáng sản nguyên khai từ 200 tấn đến dưới 300 tấn; d) Từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với trường hợp khai thác có khối lượng khoáng sản nguyên khai từ 300 tấn đến dưới 400 tấn; đ) Từ 700.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng đối với trường hợp khai thác có khối lượng khoáng sản nguyên khai từ 400 tấn đến dưới 500 tấn; e) Từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với trường hợp khai thác có khối lượng khoáng sản nguyên</p>
--	--	--	--	--

		<p>bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy; tịch thu phương tiện sử dụng vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này. 5. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc thực hiện các giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường khu vực đã khai thác, đưa khu vực khai thác về trạng thái an toàn; b) Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và xác minh trong trường hợp có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này. Đối với hành vi khai thác khoáng sản không có giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản thì áp dụng mức phạt tiền cao nhất của khung phạt tương ứng với từng mức phạt quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này. Hình thức xử phạt bổ sung áp dụng như khoản 4 Điều này. c) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật là khoáng sản có được do thực hiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này trong trường hợp đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật.</p>		<p>khai từ 500 tấn trở lên. 4. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu toàn bộ khoáng sản được quy đổi bằng tiền; tịch thu phương tiện sử dụng vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này. 5. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc thực hiện các giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường khu vực đã khai thác, đưa khu vực khai thác về trạng thái an toàn; b) Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và xác minh trong trường hợp có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này. Đối với hành vi khai thác khoáng sản không có giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản thì áp dụng mức phạt tiền cao nhất của khung phạt tương ứng với từng mức phạt quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này. Hình thức xử phạt bổ sung áp dụng như khoản 4 Điều này.</p>
41	<p>Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.48. Vi phạm về khai thác cát, sỏi lòng sông, suối, hồ, cửa sông; cát, sỏi ở vùng nước nội thủy ven biển mà không có giấy phép khai thác khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền</b> (Điều 48 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực</p>	<p>Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.48. Vi phạm về khai thác cát, sỏi lòng sông, suối, hồ mà không có giấy phép khai thác khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền</b> (Điều 48 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020) 1. Phạt tiền đối với hành vi khai thác cát, sỏi trong phạm vi bảo vệ công trình thủy</p>

		<p><i>thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i></p> <p>1. Phạt tiền đối với hành vi khai thác cát, sỏi lòng sông, suối, hồ, cửa sông; cát, sỏi ở vùng nước nội thủy ven biển mà không có giấy phép khai thác khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cụ thể như sau: a) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm dưới 10 m<sup>3</sup>; b) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm từ 10 m<sup>3</sup> đến dưới 20 m<sup>3</sup>; c) Từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm từ 20 m<sup>3</sup> đến dưới 30 m<sup>3</sup>; d) Từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm từ 30 m<sup>3</sup> đến dưới 40 m<sup>3</sup>; đ) Từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm từ 40 m<sup>3</sup> đến dưới 50 m<sup>3</sup>; e) Từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm từ 50 m<sup>3</sup> trở lên.</p> <p>2. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu toàn bộ tang vật là khoáng sản trong trường hợp chưa bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy; tịch thu phương tiện sử dụng (kể cả phương tiện khai thác trực tiếp và phương tiện tham gia gián tiếp) để thực hiện hành vi vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này. 3. Biện pháp khắc phục hậu quả: a)</p>		<p>lợi; hành lang bảo vệ luồng; phạm vi luồng hoặc trong phạm vi bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông thủy nội địa mà không có giấy phép khai thác khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cụ thể như sau: a) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm dưới 10 m<sup>3</sup>; b) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm từ 10 m<sup>3</sup> đến dưới 20 m<sup>3</sup>; c) Từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm từ 20 m<sup>3</sup> đến dưới 30 m<sup>3</sup>; d) Từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm từ 30 m<sup>3</sup> đến dưới 40 m<sup>3</sup>; đ) Từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm từ 40 m<sup>3</sup> đến dưới 50 m<sup>3</sup>; e) Từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm từ 50 m<sup>3</sup> trở lên. 2. Phạt tiền đối với hành vi khai thác cát, sỏi ngoài phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; hành lang bảo vệ luồng; phạm vi luồng hoặc ngoài phạm vi bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa mà không có giấy phép khai thác khoáng sản của cơ quan nhà nước</p>
--	--	--	--	---

		<p>Buộc cải tạo, phục hồi môi trường; thực hiện các giải pháp đưa các khu vực đã khai thác về trạng thái an toàn; đền bù, trả kinh phí khắc phục, sửa chữa những hư hỏng của công trình đê điều, công trình hạ tầng kỹ thuật khác, công trình dân dụng do hành vi vi phạm gây ra tại khoản 1 Điều này; b) Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và xác minh trong trường hợp có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này; c) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật là khoáng sản có được do thực hiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật.</p>		<p>có thẩm quyền, cụ thể như sau: a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm dưới 10 m<sup>3</sup>; b) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm từ 10 m<sup>3</sup> đến dưới 20 m<sup>3</sup>; c) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm từ 20 m<sup>3</sup> đến dưới 30 m<sup>3</sup>; d) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm từ 30 m<sup>3</sup> đến dưới 40 m<sup>3</sup>; đ) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm từ 40 m<sup>3</sup> đến dưới 50 m<sup>3</sup>; e) Từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm từ 50 m<sup>3</sup> trở lên. 3. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu toàn bộ khoáng sản được quy đổi bằng tiền; tịch thu phương tiện sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này. 4. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc cải tạo, phục hồi môi trường; thực hiện các giải pháp đưa các khu vực đã khai thác về trạng thái an toàn; đền bù, trả kinh phí khắc phục, sửa chữa những hư hỏng của công trình đê điều, công trình hạ tầng kỹ thuật khác,</p>
--	--	---	--	--

				<p>công trình dân dụng do hành vi vi phạm gây ra; b) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định, đo đạc và xác minh trong trường hợp có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này. Đối với hành vi khai thác khoáng sản là cát, sỏi không có giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản thì áp dụng mức phạt tiền cao nhất của khung phạt tương ứng với từng mức phạt quy định tại khoản 1 Điều này. Hình thức xử phạt bổ sung áp dụng như khoản 3 Điều này.</p>
42	<p>Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.49. Vi phạm quy định về đóng cửa mỏ khoáng sản</b>  <i>(Điều 49 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i>  1. Phạt tiền đối với hành vi thực hiện không đầy đủ số lượng, khối lượng các hạng mục công trình, các giải pháp đưa khu vực khai thác về trạng thái an toàn, phục hồi đất đai xác định trong đề án đóng cửa mỏ khoáng sản được cấp có thẩm quyền phê duyệt, không báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép kiểm tra, cho phép đóng cửa mỏ từng phần trước khi tiến hành cải tạo, phục hồi môi trường các diện tích đã khai thác hết trữ lượng nằm trong khu vực khai thác khoáng sản; quá từ 90 ngày trở lên so với thời gian thực hiện đề án đóng cửa mỏ được phê duyệt nhưng</p>	<p>Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.49. Vi phạm quy định về đóng cửa mỏ khoáng sản</b>  <i>(Điều 49 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020)</i>  1. Phạt tiền đối với hành vi thực hiện không đầy đủ số lượng, khối lượng các hạng mục công trình, các giải pháp đưa khu vực khai thác về trạng thái an toàn, phục hồi đất đai xác định trong đề án đóng cửa mỏ khoáng sản được cấp có thẩm quyền phê duyệt, không báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép kiểm tra, cho phép đóng cửa mỏ từng phần trước khi tiến hành cải tạo, phục hồi môi trường các diện tích đã khai thác hết trữ lượng nằm trong khu vực khai thác khoáng sản; quá từ 90 ngày trở lên so với thời gian thực hiện đề án đóng cửa mỏ được phê duyệt nhưng không báo cáo kết quả thực hiện, cụ thể như sau: a) Từ 10.000.000 đồng đến</p>

		<p>không báo cáo kết quả thực hiện, cụ thể như sau: a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường. 2. Phạt tiền đối với hành vi không thực hiện các hạng mục công trình, giải pháp đưa khu vực khai thác về trạng thái an toàn, phục hồi đất đai xác định trong đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cụ thể như sau: a) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường. 3. Phạt tiền đối với hành vi không lập đề án đóng cửa mỏ đối với các trường hợp đã quy định tại Điều 73 Luật Khoáng sản, cụ thể như sau: a) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ 50.000.000 đồng đến</p>		<p>20.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường. 2. Phạt tiền đối với hành vi không thực hiện các hạng mục công trình, giải pháp đưa khu vực khai thác về trạng thái an toàn, phục hồi đất đai xác định trong đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cụ thể như sau: a) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường. 3. Phạt tiền đối với hành vi không lập đề án đóng cửa mỏ đối với các trường hợp đã quy định tại Điều 73 Luật Khoáng sản, cụ thể như sau: a) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ 50.000.000 đồng</p>
--	--	---	--	--

		<p>70.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường. 4. Phạt tiền đối với hành vi quá từ 06 tháng trở lên kể từ ngày Giấy phép khai thác khoáng sản hết hiệu lực nhưng không nộp hồ sơ đề nghị đóng cửa mỏ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; quá từ 90 ngày trở lên kể từ thời hạn cuối tại văn bản yêu cầu hoặc ngày ký văn bản yêu cầu (đối với văn bản không nêu thời hạn) của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ việc bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đề nghị đóng cửa mỏ, cụ thể như sau: a) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Từ 80.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường. 4a. Phạt tiền đối với hành vi thu hồi khoáng sản trong quá trình thực hiện đề án đóng cửa mỏ mà chưa được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận, cụ thể như sau: a) Từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền</p>		<p>đến 70.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường. 4. Phạt tiền đối với hành vi quá từ 12 tháng trở lên kể từ ngày Giấy phép khai thác khoáng sản hết hiệu lực nhưng không nộp hồ sơ đề nghị đóng cửa mỏ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định, cụ thể như sau: a) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Từ 80.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường. 5. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi tháo dỡ phá hủy các công trình, thiết bị bảo đảm an toàn mỏ, bảo vệ môi trường ở khu vực khai thác khoáng sản khi giấy phép khai thác khoáng sản đã chấm dứt hiệu lực. 6. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện đầy đủ các giải pháp đưa khu vực khai thác về trạng thái an toàn, phục hồi đất đai theo đề án đóng cửa mỏ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với</p>
--	--	--	--	---

		<p>cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; b) Từ 100.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p> <p>5. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi tháo dỡ phá hủy các công trình, thiết bị bảo đảm an toàn mỏ, bảo vệ môi trường ở khu vực khai thác khoáng sản khi giấy phép khai thác khoáng sản đã chấm dứt hiệu lực.</p> <p>6. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc thực hiện đầy đủ các giải pháp đưa khu vực khai thác về trạng thái an toàn, phục hồi đất đai theo đề án đóng cửa mỏ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này; b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4a Điều này.</p>		<p>hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;</p>
43	<p>Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.51. Vi phạm quy định sử dụng thông tin về khoáng sản</b>  <i>(Điều 51 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i></p> <p>1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng số liệu, thông tin kết quả điều tra địa chất về khoáng sản, thăm dò khoáng sản do nhà nước đã đầu tư để lập đề án thăm dò khoáng sản hoặc dự án đầu tư khai thác khoáng sản mà thông tin đó không do các cơ quan nhà nước</p>	<p>Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.51. Vi phạm quy định sử dụng thông tin về khoáng sản</b>  <i>(Điều 51 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020)</i></p> <p>1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng số liệu, thông tin kết quả điều tra địa chất về khoáng sản, thăm dò khoáng sản do nhà nước đã đầu tư để lập đề án thăm dò khoáng sản hoặc dự án đầu tư khai thác khoáng sản mà thông tin đó không do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp theo quy định. 2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành</p>

		<p>có thẩm quyền cung cấp theo quy định. 2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi chưa hoàn trả đầy đủ hoặc không hoàn trả chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản khi sử dụng thông tin về khoáng sản phục vụ khai thác khoáng sản theo thông báo của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (trừ trường hợp cơ quan, tổ chức đã đầu tư điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, thăm dò khoáng sản trước đó theo quy định). 3. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động khai thác khoáng sản có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này. 4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp vào ngân sách nhà nước toàn bộ khoản tiền sử dụng thông tin về khoáng sản theo thông báo của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, nộp bổ sung phần tiền do chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế.</p>		<p>vi đang khai thác khoáng sản nhưng chưa hoàn trả đầy đủ hoặc không hoàn trả chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản khi sử dụng thông tin về khoáng sản phục vụ khai thác khoáng sản theo thông báo của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (trừ trường hợp cơ quan, tổ chức đã đầu tư điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, thăm dò khoáng sản trước đó theo quy định). 3. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động khai thác khoáng sản có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này. 4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp vào ngân sách nhà nước toàn bộ khoản tiền sử dụng thông tin về khoáng sản theo thông báo của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, nộp bổ sung phần tiền do chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế.</p>
44	Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.52. Vi phạm các quy định khác trong khai thác khoáng sản</b> (Điều 52 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020, có nội dung bị bãi bỏ bởi Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</p> <p>1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi báo cáo không đầy đủ các loại khoáng sản đã phát hiện trong khu vực điều tra, đánh giá khoáng sản, thăm dò khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép. 2.</p>	Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.52. Vi phạm các quy định khác trong khai thác khoáng sản</b> (Điều 52 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020)</p> <p>1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi báo cáo không đầy đủ các loại khoáng sản đã phát hiện trong khu vực điều tra, đánh giá khoáng sản, thăm dò khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép. 2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo các loại khoáng sản đã phát</p>

	<p>Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo các loại khoáng sản đã phát hiện trong khu vực điều tra, đánh giá khoáng sản, thăm dò khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép. 3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: a) Phát hiện có khoáng sản mới trong quá trình khai thác mà không báo cáo bằng văn bản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép; b) Không báo cáo hoặc có báo cáo nhưng chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định nhưng vẫn khai thác, sử dụng loại khoáng sản đi kèm, khoáng sản mới phát hiện trong quá trình khai thác, kể cả khoáng sản là đất đá ở bãi thải của mỏ; sử dụng khoáng sản thuộc phần tài nguyên nằm trong phần trữ lượng thuộc phạm vi được cấp phép trong quá trình khai thác; c) Sử dụng khoáng sản không đúng mục đích quy định trong Giấy phép khai thác khoáng sản khi chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép cho phép theo quy định; d) Đã quá thời hạn trong thông báo kết quả kiểm tra, kết luận thanh tra nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các biện pháp khắc phục theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà không thuộc trường hợp bất khả kháng (trừ các trường hợp phải thu hồi, chấm dứt hiệu lực giấy phép theo quy định của Luật Khoáng sản). 5. Phạt tiền đối với hành vi khai thác trong thời gian đề nghị gia hạn Giấy phép khai thác khoáng</p>		<p>hiện trong khu vực điều tra, đánh giá khoáng sản, thăm dò khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép. 3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: a) Phát hiện có khoáng sản mới trong quá trình khai thác mà không báo cáo bằng văn bản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép; b) Không báo cáo hoặc có báo cáo nhưng chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định nhưng vẫn khai thác, sử dụng loại khoáng sản đi kèm, khoáng sản mới phát hiện trong quá trình khai thác, kể cả khoáng sản là đất đá ở bãi thải của mỏ; sử dụng khoáng sản thuộc phần tài nguyên nằm trong phần trữ lượng thuộc phạm vi được cấp phép trong quá trình khai thác; c) Sử dụng khoáng sản không đúng mục đích quy định trong Giấy phép khai thác khoáng sản khi chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép cho phép theo quy định; d) Đã quá thời hạn trong thông báo kết quả kiểm tra, kết luận thanh tra nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các biện pháp khắc phục theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà không thuộc trường hợp bất khả kháng (trừ các trường hợp phải thu hồi, chấm dứt hiệu lực giấy phép theo quy định của Luật Khoáng sản). 4. Quá thời hạn từ 30 ngày trở lên kể từ ngày có văn bản thông báo của cơ quan có thẩm quyền</p>
--	---	--	---

		<p>sản nhưng Giấy phép khai thác khoáng sản đã hết hạn và chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép, cụ thể như sau: a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khai thác than bùn; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác nước khoáng; cát, sỏi lòng sông, suối, hồ; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này; d) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác các loại khoáng sản khác, trừ trường hợp đã quy định tại các điểm a, b, c và điểm đ khoản này; đ) Từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với khai thác vàng, bạc, platin, đá quý, khoáng sản độc hại. 6. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động khai thác khoáng sản từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều này.</p>		<p>nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các hình thức xử phạt trong Quyết định xử phạt vi phạm hành chính, ngoài việc bị phạt tiền theo quy định của pháp luật về quản lý thuế còn bị đình chỉ hoạt động khai thác khoáng sản từ 01 tháng đến khi thực hiện đầy đủ các hình thức xử phạt trong Quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nhưng không quá 12 tháng (trừ trường hợp đã bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là đình chỉ hoặc tước quyền sử dụng giấy phép khai thác khoáng sản). 5. Phạt tiền đối với hành vi khai thác trong thời gian đề nghị gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản nhưng Giấy phép khai thác khoáng sản đã hết hạn và chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép, cụ thể như sau: a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khai thác than bùn; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác nước khoáng; cát, sỏi lòng sông, suối, hồ; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này; d) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác các loại khoáng sản khác, trừ trường hợp đã</p>
--	--	--	--	---

				<p>quy định tại các điểm a, b, c và điểm đ khoản này; đ) Từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với khai thác vàng, bạc, platin, đá quý, khoáng sản độc hại. 6. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động khai thác khoáng sản từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều này.</p>
45	<p>Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.54. Vi phạm các quy định khác về quản lý khoáng sản</b> (Điều 54 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</p> <p>1. Phạt tiền đối với hành vi lợi dụng hoạt động thăm dò để khai thác khoáng sản, cụ thể như sau: a) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ 60.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm d khoản này; c) Từ 120.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này; d) Từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với thăm dò khoáng sản là đá quý, vàng, bạc, platin. 2. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi khai thác khoáng sản gây</p>	<p>Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.54. Vi phạm các quy định khác về quản lý khoáng sản</b> (Điều 54 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020)</p> <p>1. Phạt tiền đối với hành vi lợi dụng hoạt động thăm dò để khai thác khoáng sản, cụ thể như sau: a) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ 60.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm d khoản này; c) Từ 120.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này; d) Từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với thăm dò khoáng sản là đá quý, vàng, bạc, platin. 2. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi khai thác khoáng sản gây tổn thất khoáng sản vượt quá so với trị số tổn thất định mức được xác định trong dự án đầu tư</p>

		<p>tôn thất khoáng sản vượt quá so với trị số tôn thất định mức được xác định trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản, thiết kế mỏ đã duyệt, cụ thể như sau: a) Phạt cảnh cáo với trường hợp gây tôn thất khoáng sản vượt dưới 5% so với trị số tôn thất định mức; b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp gây tôn thất khoáng sản vượt từ 5% đến dưới 10% so với trị số tôn thất định mức; c) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp gây tôn thất khoáng sản vượt quá từ 10% trở lên so với trị số tôn thất định mức. 3. Phạt tiền đối với một trong các hành vi, không cung cấp đầy đủ các văn bản, tài liệu, sổ sách để xác định sản lượng khai thác khoáng sản thực tế, thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản đã khai thác hàng năm; kê khai sản lượng khoáng sản khai thác thực tế của kỳ báo cáo, tổng sản lượng hoặc trữ lượng khoáng sản đã khai thác, trữ lượng khoáng sản còn lại trong báo cáo định kỳ sai (thấp hơn) quá từ 10% trở lên so với số liệu sản lượng khoáng sản khai thác thực tế xác định từ nguồn thống kê chứng từ nộp thuế tài nguyên; thống kê số liệu qua trạm cân; xác định từ bản đồ hiện trạng, mặt cắt hiện trạng trong năm; không lưu giữ, bảo vệ khoáng sản đã khai thác nhưng chưa sử dụng; khoáng sản tại bãi thải hoặc khoáng sản đi kèm nhưng chưa thu hồi trong quá trình khai thác, cụ thể như sau: a) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ</p>		<p>khai thác khoáng sản, thiết kế mỏ đã duyệt, cụ thể như sau: a) Phạt cảnh cáo với trường hợp gây tôn thất khoáng sản vượt dưới 5% so với trị số tôn thất định mức; b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp gây tôn thất khoáng sản vượt từ 5% đến dưới 10% so với trị số tôn thất định mức; c) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp gây tôn thất khoáng sản vượt quá từ 10% trở lên so với trị số tôn thất định mức. 3. Phạt tiền đối với một trong các hành vi, không cung cấp đầy đủ các văn bản, tài liệu, sổ sách để xác định sản lượng khai thác khoáng sản thực tế, thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản đã khai thác hàng năm; kê khai sản lượng khoáng sản khai thác thực tế của kỳ báo cáo, tổng sản lượng hoặc trữ lượng khoáng sản đã khai thác, trữ lượng khoáng sản còn lại trong báo cáo định kỳ sai (thấp hơn) quá từ 10% trở lên so với số liệu sản lượng khoáng sản khai thác thực tế xác định từ nguồn thống kê chứng từ nộp thuế tài nguyên; thống kê số liệu qua trạm cân; xác định từ bản đồ hiện trạng, mặt cắt hiện trạng trong năm; không lưu giữ, bảo vệ khoáng sản đã khai thác nhưng chưa sử dụng; khoáng sản tại bãi thải hoặc khoáng sản đi kèm nhưng chưa thu hồi trong quá trình khai thác, cụ thể như sau: a) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; b) Từ</p>
--	--	--	--	--

		<p>10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. 4. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi không thu hồi khoáng sản đi kèm đã xác định trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản; cho phép khai thác trong giấy phép khai thác khoáng sản. 5. Hình thức xử phạt bổ sung: 5. Hình thức xử phạt bổ sung: a) Tịch thu toàn bộ khoáng sản trong trường hợp chưa bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này; b) Tước quyền sử dụng giấy phép thăm dò khoáng sản từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, c và điểm d khoản 1 Điều này trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần; c) Đình chỉ hoạt động khai thác khoáng sản từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần. 6. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật là khoáng sản có được do thực hiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật.</p>		<p>10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; c) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. 4. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi không thu hồi khoáng sản đi kèm đã xác định trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản; cho phép khai thác trong giấy phép khai thác khoáng sản. 5. Hình thức xử phạt bổ sung: a) Tịch thu toàn bộ khoáng sản được quy đổi bằng tiền đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này; b) Tước quyền sử dụng giấy phép thăm dò khoáng sản từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, c và điểm d khoản 1 Điều này trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần; c) Đình chỉ hoạt động khai thác khoáng sản từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần.</p>
46	Mục 48 QUY	<b>Điều 39.13.NĐ.79.63. Thảm quyền của</b>	Mục 48 QUY	<b>Điều 39.13.NĐ.79.63. Thảm quyền của</b>

<p><b>ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN</b></p>	<p><b>Thanh tra chuyên ngành tài nguyên và môi trường</b>  <i>(Điều 63 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i></p> <p>1. Thanh tra viên chuyên ngành, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành tài nguyên và môi trường đang thi hành công vụ có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II và Chương III Nghị định này, cụ thể như sau: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 500.000 đồng; c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này; d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a và c khoản 3 Điều 4 Nghị định này. 2. Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành do Giám đốc Sở, Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II và Chương III Nghị định này, cụ thể như sau: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng; c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này; đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu</p>	<p><b>ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN</b></p>	<p><b>Thanh tra chuyên ngành tài nguyên và môi trường</b>  <i>(Điều 63 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020)</i></p> <p>1. Thanh tra viên chuyên ngành, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành tài nguyên và môi trường đang thi hành công vụ có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II và Chương III Nghị định này, cụ thể như sau: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 500.000 đồng; c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 500.000 đồng; d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, đ, g, h và điểm m khoản 3 Điều 4 Nghị định này. 2. Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành do Giám đốc Sở, Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II và Chương III Nghị định này, cụ thể như sau: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng; c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng; đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này. 3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành do Tổng Cục trưởng Tổng</p>
--	---	--	---

		<p>quả quy định tại Nghị định này. 3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành do Tổng Cục trưởng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương III Nghị định này, cụ thể như sau: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng; c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này; đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này. 4. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chánh Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra có quyền có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II và Chương III Nghị định này, cụ thể như sau: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 175.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước; phạt tiền đến 250.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản; c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này; đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này. 5. Chánh Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường có quyền xử</p>		<p>cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương III Nghị định này, cụ thể như sau: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng; c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng; đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này. 4. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chánh Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra có quyền có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II và Chương III Nghị định này, cụ thể như sau: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 175.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước; phạt tiền đến 250.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản; c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt tương ứng quy định tại điểm b khoản này; đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này. 5. Chánh Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường có quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và</p>
--	--	---	--	---

		phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản quy định tại Chương II và Chương III Nghị định này, Tổng Cục trưởng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam có quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản quy định tại Chương III Nghị định này, cụ thể như sau: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này; c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.		khoáng sản quy định tại Chương II và Chương III Nghị định này, Tổng Cục trưởng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam có quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản quy định tại Chương III Nghị định này, cụ thể như sau: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng; c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.
47	Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN	<b>Điều 39.13.NĐ.79.64. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp</b> (Điều 64 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II và Chương III Nghị định này, cụ thể như sau: 1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng; c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này; d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b và c khoản 3 Điều 4 Nghị định này.	Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN	<b>Điều 39.13.NĐ.79.64. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp</b> (Điều 64 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II và Chương III Nghị định này, cụ thể như sau: 1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng; c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 5.000.000 đồng; d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, g, h, k, m và o khoản 3 Điều 4 Nghị định này. 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến

		<p>2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng; c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này. 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này; c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.</p>		<p>50.000.000 đồng; c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng; đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này. 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này; c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.</p>
48	<p>Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.65. Thẩm quyền của thanh tra chuyên ngành công thương, thanh tra chuyên ngành khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đề điều</b> (Điều 65 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</p> <p>Thanh tra chuyên ngành công thương, thanh tra chuyên ngành khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đề điều có quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản đối với các hành vi vi phạm quy định tại các Điều 36, 38, 39, 48 và các hành vi vi phạm quy định tại Mục 2</p>	<p>Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.65. Thẩm quyền của thanh tra chuyên ngành công thương</b> (Điều 65 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020)</p> <p>Thanh tra chuyên ngành công thương có quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản đối với các hành vi vi phạm quy định tại các Điều 36, 38, 39 và các hành vi vi phạm quy định tại Mục 2 Chương III Nghị định này, cụ thể như sau: 1. Thanh tra viên chuyên ngành, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành công thương đang thi hành công vụ có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 500.000 đồng; c) Áp dụng các biện pháp khắc phục</p>

		<p>Chương III Nghị định này, cụ thể như sau: 1. Thanh tra viên chuyên ngành, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành công thương, thanh tra chuyên ngành khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đề điều đang thi hành công vụ có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 500.000 đồng. 2. Chánh Thanh tra Sở Công Thương; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành do Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp, Giám đốc Sở Công Thương, Chánh Thanh tra Sở Công Thương ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra; Chánh Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Tổng cục Thủy lợi; Chi cục trưởng Chi cục chuyên ngành về thủy lợi, đề điều; Trưởng đoàn thanh tra của Chi cục chuyên ngành về thủy lợi, đề điều có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng; c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn theo quy định Nghị định này; d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 6 Điều 38 Nghị định này. 3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành do Bộ trưởng Bộ Công Thương, Chánh Thanh tra Bộ Công Thương; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục Thủy lợi ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;</p>		<p>hậu quả quy định tại khoản 6 Điều 38 Nghị định này. 2. Chánh Thanh tra Sở Công Thương; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành do Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp, Giám đốc Sở Công Thương, Chánh Thanh tra Sở Công Thương ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng; c) Đình chỉ hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định Nghị định này; d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 6 Điều 38 Nghị định này. 3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành do Bộ trưởng Bộ Công Thương, Chánh Thanh tra Bộ Công Thương ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng; c) Đình chỉ hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định tại Nghị định này; d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 6 Điều 38 Nghị định này. 4. Chánh Thanh tra Bộ Công Thương, Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng; c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 6 Điều 38 Nghị định này.</p>
--	--	--	--	--

		<p>c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn theo quy định Nghị định này; d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 6 Điều 38 Nghị định này. 4. Chánh Thanh tra Bộ Công Thương, Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp; Chánh Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này; c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 6 Điều 38 Nghị định này.</p>		
49	<p>Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.66. Thẩm quyền xử phạt của lực lượng Công an nhân dân</b>  <i>(Điều 66 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i>  Lực lượng Công an nhân dân có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản đối với các hành vi vi phạm quy định tại các Điều 8, 9, 10, 24, 25, 26, 27, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 41, 43, 44, 45, 47, 48, 52 và 54 Nghị định này, cụ thể như sau: 1. Chiến sĩ công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 500.000 đồng. 2. Trưởng</p>	<p>Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.66. Thẩm quyền xử phạt của lực lượng Công an nhân dân</b>  <i>(Điều 66 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020)</i>  Lực lượng Công an nhân dân có quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản đối với các hành vi vi phạm quy định các Điều 8, 9, 10, 20, 21, 24, 25, 26, 27, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 41, 43, 44, 45, 47, 48 và Điều 54 Nghị định này, cụ thể như sau: 1. Chiến sĩ công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 500.000 đồng. 2. Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền: a)</p>

	<p>trạm, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 1.500.000 đồng. 3. Trưởng Công an cấp xã, Thủ đội trưởng, Trưởng đồn Công an, Trưởng trạm công an cửa khẩu, khu chế xuất có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng; c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này; d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a và c khoản 3 Điều 4 Nghị định này. 4. Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt; Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường; Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu; Trưởng phòng An ninh kinh tế, Thủ đoàn trưởng có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng; c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này; đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định các điểm a, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, p, r, s và t khoản 3 Điều 4 Nghị định này. 5. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền: a) Phạt</p>	<p>Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 1.500.000 đồng. 3. Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trạm trưởng Trạm công an cửa khẩu, khu chế xuất có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng; c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này; d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, đ, g, h và điểm m khoản 3 Điều 4 Nghị định này. 4. Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng Cảnh sát tội phạm về môi trường; Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu; Trưởng phòng An ninh kinh tế có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng; c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; d) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 25.000.000 đồng; đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định các điểm khoản 3 Điều 4 Nghị định này. 5. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng; c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; d) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 50.000.000</p>
--	--	---

		<p>cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng; c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, p, q, r, s và t khoản 3 Điều 4 Nghị định này. 6. Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường; Cục trưởng cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu; Cục trưởng Cục an ninh kinh tế; Cục trưởng Cục cảnh sát giao thông có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này; c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định các điểm a, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, p, q, r, s và t khoản 3 Điều 4 Nghị định này.</p> <p><i>(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 39.9.PL.7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Cảnh sát môi trường)</i></p>		<p>đồng; đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này. 6. Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường; Cục trưởng cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu; Cục trưởng Cục an ninh kinh tế; Cục trưởng Cục cảnh sát giao thông có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng; c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.</p> <p><i>(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 39.9.PL.7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Cảnh sát môi trường)</i></p>
50	<p>Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.67. Thẩm quyền xử phạt của Bộ đội biên phòng</b>  <i>(Điều 67 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i>          Bộ đội biên phòng có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản đối với các hành vi vi</p>	<p>Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.67. Thẩm quyền xử phạt của Bộ đội biên phòng</b>  <i>(Điều 67 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020)</i>          Bộ đội biên phòng có quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản đối với các hành vi vi phạm quy định tại các Điều 8, 9, 10, 20, 21, 24, 26, 27, 32, 34, 35, 37, 45, 47, 48 và Điều 54 Nghị định này tại khu vực biên</p>

		<p>phạm quy định tại các Điều 8, 9, 10, 24, 26, 27, 32, 34, 35, 37, 45, 47, 48, và 54 Nghị định này tại khu vực biên giới thuộc phạm vi trách nhiệm của Bộ đội biên phòng, cụ thể như sau:</p> <p>1. Chiến sĩ Bộ đội biên phòng đang thi hành công vụ có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 500.000 đồng. 2. Trạm trưởng, đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng. 2a. Đội trưởng Đội Đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn Đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng; c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này; d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a và c khoản 3 Điều 4 Nghị định này.</p> <p>3. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng; c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này; d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định các điểm a, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, p, r, s và t khoản 3 Điều 4 Nghị định này. 3a. Đoàn trưởng Đoàn Đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt</p>		<p>giới thuộc phạm vi trách nhiệm của Bộ đội biên phòng, cụ thể như sau: 1. Chiến sĩ Bộ đội biên phòng đang thi hành công vụ có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 500.000 đồng. 2. Trạm trưởng, đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng. 3. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng; c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 25.000.000 đồng; d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này. 4. Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng cấp tỉnh, Hải đoàn trưởng Hải đoàn Biên phòng trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng; c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính; d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.</p>
--	--	--	--	--

		<p>tiền đến 100.000.000 đồng; c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này; d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định các điểm a, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, p, q, r, s và t khoản 3 Điều 4 Nghị định này. 4. Chỉ huy trưởng Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh; Hải đoàn trưởng Hải đoàn Biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng; c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính; d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định các điểm a, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, p, q, r, s và t khoản 3 Điều 4 Nghị định này; đ) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn.</p>		
51	<p>Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.68. Thẩm quyền xử phạt của Cảnh sát biển</b>  <i>(Điều 68 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i>  Cảnh sát biển có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản đối với các hành vi vi phạm quy định tại các Điều 8, 9, 10, 12, 23, 24, 27, 29, 31, 34, 35, 36, 38, 39, 40, 45, 47, 48, 49 và 54 Nghị định này tại khu vực thuộc trách nhiệm quản lý của Cảnh sát biển, cụ thể như sau: 1.</p>	<p>Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.68. Thẩm quyền xử phạt của Cảnh sát biển</b>  <i>(Điều 68 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020)</i>  Cảnh sát biển có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại các Điều 8, 9, 10, 12, 20, 21, 23, 24, 27, 29, 31, 34, 35, 36, 38, 39, 40, 45, 47, 48, 49 và Điều 54 Nghị định này tại khu vực thuộc trách nhiệm quản lý của Cảnh sát biển, cụ thể như sau: 1. Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 1.500.000 đồng. 2. Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển</p>

		<p>Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 1.500.000 đồng. 2. Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng. 3. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng; c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a và c khoản 3 Điều 4 Nghị định này; 4. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng; c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này; d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định các điểm a, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, p, r, s và t khoản 3 Điều 4 Nghị định này. 5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển, Đoàn trưởng Đoàn Trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng; c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này; d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định các điểm a, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, p, r, s và t khoản 3 Điều 4 Nghị định này. 6. Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 100.000.000</p>		<p>có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng. 3. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng; c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, đ, g, h và điểm m khoản 3 Điều 4 Nghị định này. 4. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng; c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 25.000.000 đồng; d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này. 5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng; c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 50.000.000 đồng; d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này. 6. Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng; c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 100.000.000 đồng; d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này. 7. Tư lệnh Cảnh sát biển có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng; c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình</p>
--	--	--	--	---

		<p>đồng; c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định các điểm a, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, p, r, s và t khoản 3 Điều 4 Nghị định này; đ) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn. 7. Tư lệnh Cảnh sát biển có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này; c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính. đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, p, r, s và t khoản 3 Điều 4 Nghị định này.</p>		<p>chỉ hoạt động có thời hạn; d) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính; đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.</p>
52	<p>Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.69. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính</b>  <i>(Điều 69 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i>  1. Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản được lập theo quy định tại Điều 58 Luật Xử lý vi phạm hành chính. 2. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II và Chương III Nghị định này gồm: a) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản đang thi hành công vụ, nhiệm vụ; b) Công chức được giao</p>	<p>Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.69. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính</b>  <i>(Điều 69 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020)</i>  1. Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản được lập theo quy định tại Điều 58 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính. 2. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II và Chương III Nghị định này gồm: a) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản đang thi hành công vụ, nhiệm vụ; b)</p>

		<p>thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra đang thi hành công vụ của Bộ Tài nguyên và Môi trường Cục Quản lý tài nguyên nước, Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên môi trường của Ủy ban nhân dân cấp huyện.</p> <p>3. Người có thẩm quyền lập biên bản quy định tại khoản 2 Điều này có quyền lập biên bản hành chính về những vi phạm hành chính thuộc phạm vi thi hành công vụ, nhiệm vụ được giao theo mẫu quy định và chịu trách nhiệm về việc lập biên bản.</p> <p>4. Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị lập biên bản một lần. Nếu một hành vi vi phạm hành chính đã bị lập biên bản thì không lập biên bản lần thứ hai đối với chính hành vi đó. Trường hợp hành vi vi phạm đã bị lập biên bản mà sau đó cá nhân, tổ chức vẫn tiếp tục thực hiện, mặc dù người có thẩm quyền xử phạt đã buộc chấm dứt hành vi vi phạm, thì khi ra quyết định xử phạt đối với hành vi đó, người có thẩm quyền áp dụng thêm tình tiết tăng nặng quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 Luật Xử lý vi phạm hành chính.</p> <p>5. Trường hợp cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi phạm hành chính trong cùng một vụ vi phạm hoặc vi phạm nhiều lần thì biên bản xử phạt phải thể hiện đầy đủ các hành vi vi phạm hoặc số lần vi phạm.</p>		<p>Công chức được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra đang thi hành công vụ của Bộ Tài nguyên và Môi trường Cục Quản lý tài nguyên nước, Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên môi trường của Ủy ban nhân dân cấp huyện.</p> <p>3. Người có thẩm quyền lập biên bản quy định tại khoản 2 Điều này có quyền lập biên bản hành chính về những vi phạm công vụ, nhiệm vụ được giao theo mẫu quy định và chịu trách nhiệm về việc lập biên bản.</p> <p>4. Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị lập biên bản một lần. Nếu một hành vi vi phạm hành chính đã bị lập biên bản thì không lập biên bản lần thứ hai đối với chính hành vi đó. Trường hợp hành vi vi phạm đã bị lập biên bản mà sau đó cá nhân, tổ chức vẫn tiếp tục thực hiện, mặc dù người có thẩm quyền xử phạt đã buộc chấm dứt hành vi vi phạm, thì khi ra quyết định xử phạt đối với hành vi đó, người có thẩm quyền áp dụng thêm tình tiết tăng nặng quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 Luật Xử lý vi phạm hành chính.</p> <p>5. Trường hợp cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi phạm hành chính trong cùng một vụ vi phạm hoặc vi phạm nhiều lần thì biên bản xử phạt phải thể hiện đầy đủ các hành vi vi phạm hoặc số lần vi phạm.</p>
53	Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT	<b>Điều 39.13.NĐ.79.70. Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề và đình chỉ</b>	Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT	<b>Điều 39.13.NĐ.79.70. Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề và</b>

	<p><b>VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN</b></p>	<p><b>hoạt động có thời hạn</b>  <i>(Điều 70 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020, có nội dung bị bãi bỏ bởi Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i></p> <p>1. Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động được thực hiện theo quy định tại Chương II và Chương III Nghị định này. 3. Thời điểm bắt đầu tính thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề như sau: a) Trường hợp tại thời điểm ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà người có thẩm quyền xử phạt đã tạm giữ giấy phép, chứng chỉ hành nghề của cá nhân, tổ chức vi phạm thì thời điểm bắt đầu tính thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề là thời điểm quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực thi hành; b) Trường hợp tại thời điểm ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà người có thẩm quyền xử phạt chưa tạm giữ giấy phép, chứng chỉ hành nghề của cá nhân, tổ chức vi phạm thì người có thẩm quyền xử phạt vẫn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định nội dung quyết định xử phạt phải ghi rõ thời điểm có hiệu lực thi hành của hình thức xử phạt bổ sung tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề (thời điểm bắt đầu tính thời hạn tước) là kể từ thời điểm mà người vi phạm xuất trình giấy phép, chứng chỉ hành nghề cho người có thẩm quyền xử phạt tạm giữ; c) Khi tạm giữ giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tước quyền sử dụng theo quy</p>	<p><b>VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN</b></p>	<p><b>đình chỉ hoạt động có thời hạn</b>  <i>(Điều 70 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020)</i></p> <p>1. Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động được thực hiện theo quy định tại Chương II và Chương III Nghị định này. 2. Thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc thời hạn đình chỉ hoạt động cụ thể đối với một hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này là mức trung bình của khung thời gian tước hoặc đình chỉ hoạt động được quy định đối với hành vi đó; nếu có tình tiết giảm nhẹ thì thời hạn tước, đình chỉ hoạt động có thể dưới mức trung bình nhưng không quá mức tối thiểu của khung thời gian tước hoặc đình chỉ hoạt động; nếu có tình tiết tăng nặng thì thời hạn tước, đình chỉ hoạt động có thể trên mức trung bình nhưng không quá mức tối đa của khung thời gian tước hoặc đình chỉ hoạt động. 3. Thời điểm bắt đầu tính thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề như sau: a) Trường hợp tại thời điểm ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà người có thẩm quyền xử phạt đã tạm giữ giấy phép, chứng chỉ hành nghề của cá nhân, tổ chức vi phạm thì thời điểm bắt đầu tính thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề là thời điểm quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực thi hành; b) Trường hợp tại thời điểm ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà người có thẩm quyền xử</p>
--	---	--	---	--

		<p>định tại điểm b khoản này và khi trả giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tước quyền sử dụng theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này, người có thẩm quyền xử phạt phải lập biên bản và lưu hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính theo quy định. 4. Trong thời gian bị tước quyền sử dụng giấy phép, đình chỉ hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản; thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước nếu cá nhân, tổ chức vẫn tiến hành thăm dò, khai thác khoáng sản; thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước thì bị xử phạt như hành vi không có giấy phép. 5. Trong thời gian bị tước quyền sử dụng giấy phép, đình chỉ hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản; thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hoạt động về tài nguyên nước và khoáng sản có trách nhiệm giám sát việc chấp hành của tổ chức, cá nhân vi phạm.</p>		<p>phạt chưa tạm giữ giấy phép, chứng chỉ hành nghề của cá nhân, tổ chức vi phạm thì người có thẩm quyền xử phạt vẫn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định nội dung quyết định xử phạt phải ghi rõ thời điểm có hiệu lực thi hành của hình thức xử phạt bổ sung tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề (thời điểm bắt đầu tính thời hạn tước) là kể từ thời điểm mà người vi phạm xuất trình giấy phép, chứng chỉ hành nghề cho người có thẩm quyền xử phạt tạm giữ; c) Khi tạm giữ giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tước quyền sử dụng theo quy định tại điểm b khoản này và khi trả giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tước quyền sử dụng theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này, người có thẩm quyền xử phạt phải lập biên bản và lưu hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính theo quy định. 4. Trong thời gian bị tước quyền sử dụng giấy phép, đình chỉ hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản; thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước nếu cá nhân, tổ chức vẫn tiến hành thăm dò, khai thác khoáng sản; thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước thì bị xử phạt như hành vi không có giấy phép. 5. Trong thời gian bị tước quyền sử dụng giấy phép, đình chỉ hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản; thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi</p>
--	--	--	--	---

				có hoạt động về tài nguyên nước và khoáng sản có trách nhiệm giám sát việc chấp hành của tổ chức, cá nhân vi phạm.
54	Mục 55 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ	<p><b>Điều 39.13.NĐ.76.3. Hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả</b> (Điều 3 Nghị định số 18/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 4 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</p> <p>1. Hình thức xử phạt chính Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ, tổ chức, cá nhân vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính sau đây: a) Cảnh cáo; b) Phạt tiền. 2. Hình thức xử phạt bổ sung Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung như sau: a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; b) Trục xuất. 3. Biện pháp khắc phục hậu quả Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ, ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và 2 Điều này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau đây: a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu; b) Buộc phá dỡ công trình hoặc phần công trình xây dựng; c) Buộc hủy bỏ dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ; d)</p>	Mục 55 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ	<p><b>Điều 39.13.NĐ.76.3. Hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả</b> (Điều 3 Nghị định số 18/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2020)</p> <p>1. Hình thức xử phạt chính Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ, tổ chức, cá nhân vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính sau đây: a) Cảnh cáo; b) Phạt tiền. 2. Hình thức xử phạt bổ sung Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung như sau: a) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ từ 03 đến 12 tháng; b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; c) Trục xuất. 3. Biện pháp khắc phục hậu quả Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ, ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và 2 Điều này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau đây: a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu; b) Buộc tháo dỡ công trình hoặc phần công trình xây</p>

		<p>Buộc thu hồi dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ, xuất bản phẩm bản đồ; đ) Buộc cải chính thông tin, sửa chữa dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ, xuất bản phẩm bản đồ; e) Buộc thực hiện việc giao nộp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ; g) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính; h) Buộc tiêu hủy sản phẩm đo đạc và bản đồ, xuất bản phẩm bản đồ; i) Buộc nộp lại giấy phép, chứng chỉ hành nghề cho cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy phép, chứng chỉ hành nghề. 4. Thi hành biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại giấy phép, chứng chỉ hành nghề Tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính nộp giấy phép, chứng chỉ hành nghề cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính. Trường hợp người có thẩm quyền ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính không đồng thời là cơ quan, người có thẩm quyền cấp, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, người có thẩm quyền ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính gửi Thông báo về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại giấy phép, chứng chỉ hành nghề và giấy phép, chứng chỉ hành nghề đến cơ quan, người có thẩm quyền cấp (trừ trường hợp giấy phép do cơ quan nước ngoài cấp).</p>		<p>dựng; c) Buộc hủy bỏ dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ; d) Buộc thu hồi dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ, xuất bản phẩm bản đồ; đ) Buộc cải chính thông tin, sửa chữa dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ, xuất bản phẩm bản đồ; e) Buộc thực hiện việc giao nộp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ; g) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính; h) Buộc tiêu hủy sản phẩm đo đạc và bản đồ, xuất bản phẩm bản đồ;</p>
55	Mục 55 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG	<p><b>Điều 39.13.NĐ.76.5. Vi phạm quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đo đạc và bản đồ</b> (Điều 5 Nghị định số 18/2020/NĐ-CP, có</p>	Mục 55 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG	<p><b>Điều 39.13.NĐ.76.5. Vi phạm quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đo đạc và bản đồ</b> (Điều 5 Nghị định số 18/2020/NĐ-CP, có</p>

<p>LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ</p>	<p><i>hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 4 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i></p> <p>1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: a) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ; b) Hành nghề đo đạc và bản đồ không đúng với nội dung ghi trong chứng chỉ hành nghề. 2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: a) Làm sai lệch nội dung trong Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ; b) Hành nghề đo đạc và bản đồ không có chứng chỉ hành nghề hoặc hành nghề đo đạc và bản đồ trong thời gian bị buộc nộp lại giấy phép, chứng chỉ hành nghề cho cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy phép, chứng chỉ hành nghề đó; c) Hoạt động đo đạc và bản đồ khi không duy trì các điều kiện theo quy định để được cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ. 3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: a) Hoạt động đo đạc và bản đồ không đúng với nội dung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ; b) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ; c) Hoạt động đo đạc và bản đồ khi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ hết thời hạn. 4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động đo đạc và bản đồ không có giấy phép hoặc hoạt động đo đạc và bản đồ trong thời gian bị buộc nộp lại giấy</p>	<p>LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ</p>	<p><i>hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2020)</i></p> <p>1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: a) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ; b) Hành nghề đo đạc và bản đồ không đúng với nội dung ghi trong chứng chỉ hành nghề. 2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: a) Làm sai lệch nội dung trong Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ; b) Hành nghề đo đạc và bản đồ không có chứng chỉ hành nghề hoặc hành nghề đo đạc và bản đồ trong thời gian bị tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề; c) Hoạt động đo đạc và bản đồ khi không duy trì các điều kiện theo quy định để được cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ. 3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: a) Hoạt động đo đạc và bản đồ không đúng với nội dung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ; b) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ; c) Hoạt động đo đạc và bản đồ khi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ hết thời hạn. 4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động đo đạc và bản đồ không có giấy phép hoặc hoạt động đo đạc và bản đồ trong thời gian bị tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ. 5. Hình thức xử phạt bổ sung: a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi</p>
----------------------------------	---	----------------------------------	---

		<p>phép, chứng chỉ hành nghề cho cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy phép, chứng chỉ hành nghề đó. 5. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 2, điểm b khoản 3 Điều này. 6. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc nộp lại giấy phép, chứng chỉ hành nghề cho cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy phép, chứng chỉ hành nghề do thực hiện hành vi quy định tại điểm a khoản 1, điểm a và điểm c khoản 2, điểm b khoản 3 Điều này; Trường hợp đối với hành vi hoạt động đo đạc và bản đồ khi không duy trì các điều kiện theo quy định để được cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, trong thời gian 90 ngày (3 tháng) tổ chức bổ sung chứng minh có đủ điều kiện để duy trì hoạt động đo đạc và bản đồ thì cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép trả lại cho tổ chức giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ. b) Buộc hủy bỏ dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ do thực hiện hành vi quy định tại điểm b khoản 2 và khoản 4 Điều này mà không đảm bảo chất lượng theo quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ.</p>		<p>phạm hành chính đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 2, điểm b khoản 3 Điều này; b) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ từ 03 đến 12 tháng đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này. 6. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc hủy bỏ dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ do thực hiện hành vi quy định tại điểm b khoản 2 và khoản 4 Điều này mà không đảm bảo chất lượng theo quy định của pháp luật về đo đạc bản đồ.</p>
56	<p>Mục 55 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.76.6. Vi phạm quy định trong xây dựng, sử dụng, bảo vệ công trình hạ tầng đo đạc</b> (Điều 6 Nghị định số 18/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 4 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</p>	<p>Mục 55 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.76.6. Vi phạm quy định trong xây dựng, sử dụng, bảo vệ công trình hạ tầng đo đạc</b> (Điều 6 Nghị định số 18/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2020) 1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã khi sử dụng</p>

		<p>1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã khi sử dụng mốc đo đạc. 2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: a) Xây dựng, sửa chữa, cải tạo công trình kiến trúc trong phạm vi hành lang bảo vệ công trình hạ tầng đo đạc không tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai đối với hành lang bảo vệ an toàn công trình và pháp luật khác có liên quan; b) Tự ý di dời, phá dỡ mốc đo đạc khi không có sự chấp thuận của cơ quan quản lý mốc đo đạc đó. 3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi phá hủy, làm hư hỏng mốc đo đạc. 4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi đầu tư xây dựng mạng lưới các trạm định vị vệ tinh có mục đích kinh doanh không theo danh mục dự án đầu tư do các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khuyến khích đầu tư. 5. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với các hành vi quy định tại điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều này; b) Buộc phá dỡ công trình hoặc phần công trình xây dựng đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này; c) Buộc phá dỡ trạm định vị vệ tinh đối với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này.</p>		<p>mốc đo đạc. 2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: a) Xây dựng, sửa chữa, cải tạo công trình kiến trúc trong phạm vi hành lang bảo vệ công trình hạ tầng đo đạc không tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai đối với hành lang bảo vệ an toàn công trình và pháp luật khác có liên quan; b) Tự ý di dời, phá dỡ mốc đo đạc khi không có sự chấp thuận của cơ quan quản lý mốc đo đạc đó. 3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi phá hủy, làm hư hỏng mốc đo đạc. 4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi đầu tư xây dựng mạng lưới các trạm định vị vệ tinh có mục đích kinh doanh không theo danh mục dự án đầu tư do các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khuyến khích đầu tư. 5. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với các hành vi quy định tại điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều này; b) Buộc tháo dỡ công trình hoặc phần công trình xây dựng đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này; c) Buộc tháo dỡ trạm định vị vệ tinh đối với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này.</p>
57	Mục 55 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG	<b>Điều 39.13.NĐ.76.7. Vi phạm quy định trong lập, thực hiện đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ</b>	Mục 55 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG	<b>Điều 39.13.NĐ.76.7. Vi phạm quy định trong lập, thực hiện đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ</b>

<p>LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ</p>	<p><i>(Điều 7 Nghị định số 18/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2020, có nội dung được/bị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ bởi Điều 4 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i></p> <p>1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không sử dụng, thể hiện không chính xác địa danh đã được chuẩn hóa và công bố trong hoạt động đo đạc và bản đồ.</p> <p>2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: a) Sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ không có nguồn gốc rõ ràng trong lập, thực hiện đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ; b) Không thực hiện kiểm định phương tiện đo thuộc Danh mục phương tiện đo được sử dụng trong hoạt động đo đạc và bản đồ phải được kiểm định theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; c) Sử dụng phương tiện đo không đạt chỉ tiêu kỹ thuật theo quy định trong thực hiện đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ; d) Thể hiện không chính xác đường địa giới hành chính trên thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ trong thực hiện đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ.</p> <p>3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: a) Giả mạo, làm sai lệch dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ trong thực hiện đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ; b) Thể hiện không chính xác đường biên giới quốc gia, chủ quyền lãnh thổ</p>	<p>LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ</p>	<p><i>(Điều 7 Nghị định số 18/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2020)</i></p> <p>1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không sử dụng, thể hiện không chính xác địa danh đã được chuẩn hóa và công bố trong hoạt động đo đạc và bản đồ.</p> <p>2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: a) Sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ không có nguồn gốc rõ ràng trong lập, thực hiện đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ; b) Không thực hiện kiểm định phương tiện đo thuộc Danh mục phương tiện đo được sử dụng trong hoạt động đo đạc và bản đồ phải được kiểm định theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; c) Sử dụng phương tiện đo không đạt chỉ tiêu kỹ thuật theo quy định trong thực hiện đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ; d) Thể hiện không chính xác đường địa giới hành chính trên thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ trong thực hiện đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ.</p> <p>3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: a) Giả mạo, làm sai lệch dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ trong thực hiện đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ; b) Thể hiện không chính xác đường biên giới quốc gia, chủ quyền lãnh thổ trên thông tin, dữ</p>
----------------------------------	---	----------------------------------	---

		<p>trên thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ trong thực hiện đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ; c) Không sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ cơ bản trong lập, thực hiện đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ chuyên ngành; d) Không sử dụng dữ liệu không gian địa lý quốc gia trong thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch, xây dựng kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và các hoạt động khác phục vụ quản lý của Nhà nước. 5. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc hủy bỏ dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ đối với hành vi quy định tại điểm b, điểm c khoản 2, điểm a khoản 3 Điều này; b) Buộc cải chính thông tin, sửa chữa dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ, xuất bản phẩm bản đồ đối với hành vi quy định tại khoản 1, điểm d khoản 2, điểm b khoản 3 Điều này. c) Buộc nộp lại giấy phép, chứng chỉ hành nghề cho cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy phép, chứng chỉ hành nghề do thực hiện hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.</p>		<p>liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ trong thực hiện đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ; c) Không sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ cơ bản trong lập, thực hiện đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ chuyên ngành; d) Không sử dụng dữ liệu không gian địa lý quốc gia trong thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch, xây dựng kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và các hoạt động khác phục vụ quản lý của Nhà nước. 4. Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ từ 03 đến 12 tháng đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này. 5. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc hủy bỏ dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ đối với hành vi quy định tại điểm b, điểm c khoản 2, điểm a khoản 3 Điều này; b) Buộc cải chính thông tin, sửa chữa dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ, xuất bản phẩm bản đồ đối với hành vi quy định tại khoản 1, điểm d khoản 2, điểm b khoản 3 Điều này.</p>
58	Mục 55 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ	<p><b>Điều 39.13.NĐ.76.8. Vi phạm quy định về kiểm tra chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ</b>  <i>(Điều 8 Nghị định số 18/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2020, có nội dung được/bị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ bởi Điều 4 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có</i></p>	Mục 55 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ	<p><b>Điều 39.13.NĐ.76.8. Vi phạm quy định về kiểm tra chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ</b>  <i>(Điều 8 Nghị định số 18/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2020)</i>  1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các</p>

		<p><i>hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i></p> <p>1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: a) Không thực hiện kiểm định phương tiện đo thuộc Danh mục phương tiện đo được sử dụng trong hoạt động đo đặc và bản đồ phải được kiểm định theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; b) Sử dụng phương tiện đo không đạt chỉ tiêu kỹ thuật để kiểm tra chất lượng sản phẩm đo đặc và bản đồ; c) Thực hiện kiểm tra chất lượng sản phẩm đo đặc và bản đồ cấp chủ đầu tư khi nhà thầu, tổ chức, cá nhân chưa thực hiện đầy đủ việc kiểm tra chất lượng sản phẩm cấp đơn vị thi công theo quy định của pháp luật về đo đặc và bản đồ. 2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: a) Kiểm tra chất lượng sản phẩm đo đặc và bản đồ không đầy đủ nội dung, mức kiểm tra theo quy định của pháp luật về đo đặc và bản đồ; b) Giả mạo, làm sai lệch dữ liệu, sản phẩm đo đặc và bản đồ trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm đo đặc và bản đồ. 4. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc hủy bỏ dữ liệu, sản phẩm đo đặc và bản đồ do thực hiện hành vi quy định tại điểm a, điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều này; b) Buộc nộp lại giấy phép, chứng chỉ hành nghề cho cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy phép, chứng chỉ hành nghề đó do thực hiện hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.</p>		<p>hành vi sau: a) Không thực hiện kiểm định phương tiện đo thuộc Danh mục phương tiện đo được sử dụng trong hoạt động đo đặc và bản đồ phải được kiểm định theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; b) Sử dụng phương tiện đo không đạt chỉ tiêu kỹ thuật để kiểm tra chất lượng sản phẩm đo đặc và bản đồ; c) Thực hiện kiểm tra chất lượng sản phẩm đo đặc và bản đồ cấp chủ đầu tư khi nhà thầu, tổ chức, cá nhân chưa thực hiện đầy đủ việc kiểm tra chất lượng sản phẩm cấp đơn vị thi công theo quy định của pháp luật về đo đặc và bản đồ. 2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: a) Kiểm tra chất lượng sản phẩm đo đặc và bản đồ không đầy đủ nội dung, mức kiểm tra theo quy định của pháp luật về đo đặc và bản đồ; b) Giả mạo, làm sai lệch dữ liệu, sản phẩm đo đặc và bản đồ trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm đo đặc và bản đồ. 3. Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động đo đặc và bản đồ, chứng chỉ hành nghề đo đặc và bản đồ từ 03 đến 12 tháng đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này. 4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc hủy bỏ dữ liệu, sản phẩm đo đặc và bản đồ do thực hiện hành vi quy định tại điểm a, điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều này.</p>
59	Mục 55 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT	<b>Điều 39.13.NĐ.76.11. Vi phạm quy định về xuất bản, lưu hành sản phẩm đo đặc và</b>	Mục 55 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT	<b>Điều 39.13.NĐ.76.11. Vi phạm quy định về xuất bản, lưu hành sản phẩm đo đặc</b>

	<p><b>VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ</b></p>	<p><b>bản đồ, xuất bản phẩm bản đồ</b>  <i>(Điều 11 Nghị định số 18/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 4 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i></p> <p>1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi xuất bản, lưu hành sản phẩm đo đạc và bản đồ, xuất bản phẩm bản đồ thể hiện không đúng địa giới hành chính theo quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ. 2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi lưu hành sản phẩm đo đạc và bản đồ, xuất bản phẩm bản đồ liên quan đến chủ quyền lãnh thổ quốc gia mà không thể hiện hoặc thể hiện không đúng chủ quyền, biên giới quốc gia theo quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ. 3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi xuất bản sản phẩm đo đạc và bản đồ, xuất bản phẩm bản đồ liên quan đến chủ quyền lãnh thổ quốc gia mà không thể hiện hoặc thể hiện không đúng chủ quyền, biên giới quốc gia theo quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ. 4. Hình thức xử phạt bổ sung: a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại khoản 2, 3 Điều này; b) Cá nhân nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 2, 3 Điều này, thì tùy theo mức độ vi phạm có thể bị áp dụng hình thức xử phạt trực xuất khỏi nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 5. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc cải chính thông tin, sửa chữa dữ liệu,</p>	<p><b>VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ</b></p>	<p><b>và bản đồ, xuất bản phẩm bản đồ</b>  <i>(Điều 11 Nghị định số 18/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2020)</i></p> <p>1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi xuất bản, lưu hành sản phẩm đo đạc và bản đồ, xuất bản phẩm bản đồ thể hiện không đúng địa giới hành chính theo quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ. 2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi lưu hành sản phẩm đo đạc và bản đồ, xuất bản phẩm bản đồ liên quan đến chủ quyền lãnh thổ quốc gia mà không thể hiện hoặc thể hiện không đúng chủ quyền, biên giới quốc gia theo quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ. 3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi xuất bản sản phẩm đo đạc và bản đồ, xuất bản phẩm bản đồ liên quan đến chủ quyền lãnh thổ quốc gia mà không thể hiện hoặc thể hiện không đúng chủ quyền, biên giới quốc gia theo quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ. 4. Hình thức xử phạt bổ sung: a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại khoản 2, 3 Điều này; b) Cá nhân nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 2, 3 Điều này, thì tùy theo mức độ vi phạm có thể bị áp dụng hình thức xử phạt trực xuất khỏi nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 5. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc cải chính thông tin, sửa chữa dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ, xuất</p>
--	--	---	--	--

		<p>sản phẩm đo đạc và bản đồ, xuất bản phẩm bản đồ đối với hành vi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này; b) Buộc thu hồi dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ, xuất bản phẩm bản đồ đối với hành vi quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này; c) Buộc tiêu hủy sản phẩm đo đạc và bản đồ, xuất bản phẩm bản đồ đối với hành vi quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này; d) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được đối với hành vi quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này. đ) Buộc nộp lại giấy phép, chứng chỉ hành nghề cho cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy phép, chứng chỉ hành nghề đó do thực hiện hành vi quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.</p>		<p>bản phẩm bản đồ đối với hành vi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này; b) Buộc thu hồi dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ, xuất bản phẩm bản đồ đối với hành vi quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này; c) Buộc tiêu hủy sản phẩm đo đạc và bản đồ, xuất bản phẩm bản đồ đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này; d) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được đối với hành vi quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.</p>
60	<p>Mục 55 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.76.13. Hành vi lợi dụng hoạt động đo đạc và bản đồ để xâm hại lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân</b>  <i>(Điều 13 Nghị định số 18/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 4 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i>  1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng hoạt động đo đạc và bản đồ để xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. 2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng hoạt động đo đạc và bản đồ để xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc. 3. Hình thức xử phạt bổ sung: a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi</p>	<p>Mục 55 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.76.13. Hành vi lợi dụng hoạt động đo đạc và bản đồ để xâm hại lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân</b>  <i>(Điều 13 Nghị định số 18/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2020)</i>  1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng hoạt động đo đạc và bản đồ để xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. 2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng hoạt động đo đạc và bản đồ để xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc. 3. Hình thức xử phạt bổ sung: a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này; b) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động đo đạc</p>

		<p>phạm hành chính đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này; b) Cá nhân nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 2 Điều này, thì tùy theo mức độ vi phạm có thể bị áp dụng hình thức xử phạt trực xuất khỏi nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 4. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này; b) Buộc nộp lại giấy phép, chứng chỉ hành nghề cho cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy phép, chứng chỉ hành nghề đó do thực hiện hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.</p>		<p>và bản đồ, chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ từ 03 đến 12 tháng đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này. c) Cá nhân nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 2 Điều này, thì tùy theo mức độ vi phạm có thể bị áp dụng hình thức xử phạt trực xuất khỏi nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.</p>
61	<p>Mục 55 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.76.14. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp</b>  <i>(Điều 14 Nghị định số 18/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 4 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i>          Chủ tịch Ủy ban nhân dân có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ quy định tại Chương II Nghị định này, cụ thể theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này. 1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng; c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này; d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 3</p>	<p>Mục 55 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.76.14. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp</b>  <i>(Điều 14 Nghị định số 18/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2020)</i>          Chủ tịch Ủy ban nhân dân có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ quy định tại Chương II Nghị định này, cụ thể theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này. 1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng; c) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ từ 03 đến 12 tháng; d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 5.000.000 đồng; đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a</p>

		<p>Điều 3 Nghị định này. 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng; c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này. 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng; c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.</p>		<p>khoản 3 Điều 3 Nghị định này. 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng; c) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ từ 03 đến 12 tháng; d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 25.000.000 đồng; đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này. 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng; c) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ từ 03 đến 12 tháng; d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.</p>
62	<p>Mục 55 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.76.15. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của thanh tra chuyên ngành và cơ quan được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành tài nguyên và môi trường</b> (Điều 15 Nghị định số 18/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 4 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022) Thanh tra chuyên ngành và cơ quan được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành tài nguyên và môi trường có thẩm quyền xử phạt vi phạm</p>	<p>Mục 55 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.76.15. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của thanh tra chuyên ngành và cơ quan được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành tài nguyên và môi trường</b> (Điều 15 Nghị định số 18/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2020) Thanh tra chuyên ngành và cơ quan được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành tài nguyên và môi trường có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ quy định tại Chương II Nghị</p>

		<p>hành chính đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ quy định tại Chương II Nghị định này, cụ thể theo quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này. 1. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường đang thi hành công vụ có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm d khoản này; c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 Nghị định này. d) Phạt tiền đến 500.000 đồng. 2. Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp sở, Trưởng đoàn thanh tra của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng; c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này; d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này. 3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp bộ có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 35.000.000 đồng; c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này; d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này. 4. Chánh Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường,</p>		<p>định này, cụ thể theo quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này. 1. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường đang thi hành công vụ có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 500.000 đồng; c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 Nghị định này. 2. Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp sở, Trưởng đoàn thanh tra của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng; c) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ từ 03 đến 12 tháng; d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 25.000.000 đồng; đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này. 3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp bộ có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 35.000.000 đồng; c) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ từ 03 đến 12 tháng; d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 35.000.000 đồng; đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này. 4. Chánh Thanh tra</p>
--	--	--	--	---

		Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường, Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng; c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.		Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường, Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng; c) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ từ 03 đến 12 tháng; d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.
63	Mục 55 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ	<b>Điều 39.13.NĐ.76.16. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của lực lượng Công an nhân dân</b> (Điều 16 Nghị định số 18/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 4 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022) Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả của Công an nhân dân thực hiện theo quy định tại Điều 39 Luật Xử lý vi phạm hành chính. 1. Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an; Trưởng trạm công an cửa khẩu, khu chế xuất; Trưởng Công an cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế, Thủy đội trưởng có quyền: a) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng; b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này; c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định	Mục 55 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ	<b>Điều 39.13.NĐ.76.16. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của lực lượng Công an nhân dân</b> (Điều 16 Nghị định số 18/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2020) Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả của Công an nhân dân thực hiện theo quy định tại Điều 39 Luật Xử lý vi phạm hành chính. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan Công an có thẩm quyền xử phạt đối với hành vi quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 10, khoản 1, 2 và 3 Điều 11, Điều 12, khoản 1, 2 Điều 13 Nghị định này trên địa bàn quản lý và theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, cụ thể theo quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này. 1. Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an; Trạm trưởng Trạm công an cửa khẩu, khu chế xuất có quyền: Tịch thu tang vật, phương tiện vi

		<p>tại điểm h khoản 3 Điều 3 Nghị định này. 2. Trưởng Công an cấp huyện, Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh chính trị nội bộ; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng An ninh chính trị nội bộ, Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Trưởng phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Trưởng phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Trưởng phòng An ninh kinh tế, Trưởng phòng An ninh đối ngoại, Thủy đoàn trưởng có quyền: a) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng; b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này; c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm h và i khoản 3 Điều 3 Nghị định này. 3. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền: a) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;</p>	<p>phạm hành chính có giá trị không vượt quá 2.500.000 đồng. 2. Trưởng Công an cấp huyện, Trưởng phòng Nghiệp vụ thuộc Công an cấp tỉnh gồm Trưởng phòng An ninh kinh tế, Trưởng phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Trưởng phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông hoặc Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt, Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng Nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng An ninh chính trị nội bộ có quyền: a) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng; b) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ từ 03 đến 12 tháng; c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 10.000.000 đồng; d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm d, đ và h khoản 3 Điều 3 Nghị định này. 3. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền: a) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng; b) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ từ 03 đến 12 tháng; c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 25.000.000 đồng; d)</p>
--	--	---	---

		<p>b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; c) Trục xuất; d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm g, h và i khoản 3 Điều 3 Nghị định này. 4. Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Cục trưởng Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Cục trưởng Cục An ninh nội địa: a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng; b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm g, h và i khoản 3 Điều 3 Nghị định này. 5. Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh có quyền: a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng; b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; c) Trục xuất; d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm g, h và i khoản 3 Điều 3 Nghị định này.</p>		<p>Trục xuất; đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm d, đ, g và h khoản 3 Điều 3 Nghị định này. 4. Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục An ninh mạng và Phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục an ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu có quyền: a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng; b) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ từ 03 đến 12 tháng; c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm d, đ, g và h khoản 3 Điều 3 Nghị định này. 5. Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh có quyền: a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng; b) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ từ 03 đến 12 tháng; c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; d) Trục xuất; đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm d, đ, g và h khoản 3 Điều 3 Nghị định này.</p>
64	Mục 55 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT	<b>Điều 39.13.NĐ.76.17. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Bộ đội biên phòng</b>	Mục 55 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT	<b>Điều 39.13.NĐ.76.17. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Bộ đội</b>

	<p><b>VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ</b></p>	<p><i>(Điều 17 Nghị định số 18/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 4 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i></p> <p>Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Bộ đội biên phòng có thẩm quyền xử phạt và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 11, Điều 12, khoản 1 và 2 Điều 13 Nghị định này, trên địa bàn quản lý và theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, cụ thể theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều này. 1. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội Biên phòng và Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền: a) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng; b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này; c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm h và i khoản 3 Điều 3 Nghị định này. c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm d và đ khoản 3 Điều 3 Nghị định này. 1a. Đoàn trưởng Đoàn Đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền: a) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng; b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này; c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại</p>	<p><b>VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ</b></p>	<p><b>biên phòng</b>  <i>(Điều 17 Nghị định số 18/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2020)</i></p> <p>Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Bộ đội biên phòng có thẩm quyền xử phạt và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 11, Điều 12, khoản 1 và 2 Điều 13 Nghị định này, trên địa bàn quản lý và theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, cụ thể theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều này. 1. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội Biên phòng và Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền: a) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng; b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 10.000.000 đồng; c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm d và đ khoản 3 Điều 3 Nghị định này. 2. Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng cấp tỉnh, Chỉ huy trưởng Hải đoàn biên phòng trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền: a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng; b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm d, đ và g khoản 3 Điều 3 Nghị định này.</p>
--	--	---	--	--

		điểm g, h và i khoản 3 Điều 3 Nghị định này. 2. Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng cấp tỉnh; Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền: a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng; b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm g, h và i khoản 3 Điều 3 Nghị định này.		
65	Mục 55 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ	<b>Điều 39.13.NĐ.76.18. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Cảnh sát biển</b> <i>(Điều 18 Nghị định số 18/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 4 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i> Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Cảnh sát biển có thẩm quyền xử phạt và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2, khoản 3 và 4 Điều 5, khoản 2, 3 và 4 Điều 6, điểm c và d khoản 2, điểm b và d khoản 3 Điều 7, điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều 10, khoản 1, 2 và 3 Điều 11, Điều 12, khoản 1 và 2 Điều 13 Nghị định này, trên địa bàn quản lý và theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, cụ thể theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này. 1. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng; c) Áp dụng biện pháp khắc	Mục 55 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ	<b>Điều 39.13.NĐ.76.18. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Cảnh sát biển</b> <i>(Điều 18 Nghị định số 18/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2020)</i> Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Cảnh sát biển có thẩm quyền xử phạt và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2, khoản 3 và 4 Điều 5, khoản 2, 3 và 4 Điều 6, điểm c và d khoản 2, điểm b và d khoản 3 Điều 7, điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều 10, khoản 1, 2 và 3 Điều 11, Điều 12, khoản 1 và 2 Điều 13 Nghị định này, trên địa bàn quản lý và theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, cụ thể theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này. 1. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền: Phạt tiền đến 5.000.000 đồng. 2. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền: a) Phạt tiền đến 10.000.000

		<p>phục hậu quả quy định tại điểm h khoản 3 Điều 3 Nghị định này. 2. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền: a) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng; b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này; c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm h và i khoản 3 Điều 3 Nghị định này. 3. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển, Đoàn trưởng Đoàn Trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn Đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền: a) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng; b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này; c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm h và i khoản 3 Điều 3 Nghị định này. 4. Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền: a) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng; b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm h và i khoản 3 Điều 3 Nghị định này. 5. Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền: a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng; b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm h và i khoản 3 Điều 3 Nghị định này.</p>		<p>đồng; b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 10.000.000 đồng; c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm d, đ và h khoản 3 Điều 3 Nghị định này. 3. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển có quyền: a) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng; b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 15.000.000 đồng; c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm d, đ, g và h khoản 3 Điều 3 Nghị định này. 4. Tư lệnh vùng Cảnh sát biển có quyền: a) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng; b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 25.000.000 đồng; c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm d, đ, g và h khoản 3 Điều 3 Nghị định này. 5. Tư lệnh Cảnh sát biển có quyền: a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng; b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm d, đ, g và h khoản 3 Điều 3 Nghị định này.</p>
66	Mục 55 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT	<b>Điều 39.13.NĐ.76.19. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Hải quan</b>	Mục 55 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT	<b>Điều 39.13.NĐ.76.19. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Hải quan</b>

	<p><b>VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ</b></p>	<p><i>(Điều 19 Nghị định số 18/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 4 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i></p> <p>1. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Đội trưởng Đội Điều tra hình sự, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu, Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển và Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu hàng giả và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Cục Kiểm tra sau thông quan có quyền: a) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng; b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 25.000.000 đồng; c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm d, đ, g và h khoản 3 Điều 3 Nghị định này. 2. Cục trưởng Cục điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có quyền: a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng; b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm g, h và i khoản 3 Điều 3 Nghị định này. 3. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có quyền: a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng; b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành</p>	<p><b>VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ</b></p>	<p><i>(Điều 19 Nghị định số 18/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2020)</i></p> <p>Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Hải quan có thẩm quyền xử phạt và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 11 Nghị định này, trên địa bàn quản lý và theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, cụ thể theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này. 1. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu, Đội trưởng Đội thủ tục Hải quan, Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển và Đội trưởng Đội kiểm soát bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thuộc Cục điều tra chống buôn lậu Tổng cục Hải quan có quyền: a) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng; b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 25.000.000 đồng; c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm d, đ, g và h khoản 3 Điều 3 Nghị định này. 2. Cục trưởng Cục điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có quyền: a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng; b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000</p>
--	--	--	--	--

		chính; c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm g, h và i khoản 3 Điều 3 Nghị định này.		đồng; c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm d, đ, g và h khoản 3 Điều 3 Nghị định này. 3. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có quyền: a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng; b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm d, đ, g và h khoản 3 Điều 3 Nghị định này.
67	Mục 55 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ	<b>Điều 39.13.NĐ.76.20. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Quản lý thị trường</b> (Điều 20 Nghị định số 18/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 4 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Quản lý thị trường có thẩm quyền xử phạt và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều 10; khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 11 Nghị định này, trên địa bàn quản lý và theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, cụ thể theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này. 1. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường, Trưởng phòng Nghiệp vụ thuộc Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường có quyền: a) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng; b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này; c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm d, đ, g, h và i khoản 3 Điều	Mục 55 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ	<b>Điều 39.13.NĐ.76.20. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Quản lý thị trường</b> (Điều 20 Nghị định số 18/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2020) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Quản lý thị trường có thẩm quyền xử phạt và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 11 Nghị định này, trên địa bàn quản lý và theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, cụ thể theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này. 1. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường có quyền: a) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng; b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 25.000.000 đồng; c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm d, đ, g và h khoản 3 Điều 3 Nghị định này. 2. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường có quyền: a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng; b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm

		<p>3 Nghị định này. 2. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường thuộc Tổng cục Quản lý thị trường có quyền: a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng; b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm d, đ, g, h và i khoản 3 Điều 3 Nghị định này. 3. Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường có quyền: a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng; b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm d, đ, g, h và i khoản 3 Điều 3 Nghị định này.</p>		<p>hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng; c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm g và h khoản 3 Điều 3 Nghị định này. 3. Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường có quyền: a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng; b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm d, đ, g và h khoản 3 Điều 3 Nghị định này.</p>
68	<p>Mục 55 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.76.21. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ hàng không, Cảng vụ đường thủy nội địa</b>  <i>(Điều 21 Nghị định số 18/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 4 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i>          Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ hàng không, Cảng vụ đường thủy nội địa có thẩm quyền xử phạt và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 11 Nghị định này, trên địa bàn quản lý và theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, cụ thể theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều này. 1. Trưởng đại diện Cảng vụ hàng hải, Trưởng đại diện Cảng vụ</p>	<p>Mục 55 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.76.21. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ hàng không, Cảng vụ đường thủy nội địa</b>  <i>(Điều 21 Nghị định số 18/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2020)</i>          Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ hàng không, Cảng vụ đường thủy nội địa có thẩm quyền xử phạt và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 11 Nghị định này, trên địa bàn quản lý và theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, cụ thể theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều này. 1. Trưởng đại diện Cảng vụ hàng hải, Trưởng đại diện Cảng vụ hàng không, Trưởng đại diện Cảng vụ đường thủy nội địa có quyền: Phạt tiền đến 10.000.000</p>

		hàng không, Trưởng đại diện Cảng vụ đường thủy nội địa có quyền: a) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng; b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này. 2. Giám đốc Cảng vụ hàng hải, Giám đốc Cảng vụ hàng không, Giám đốc Cảng vụ đường thủy nội địa có quyền: a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng; b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm g, h và i khoản 3 Điều 3 Nghị định này.		đồng. 2. Giám đốc Cảng vụ hàng hải, Giám đốc Cảng vụ hàng không, Giám đốc Cảng vụ đường thủy nội địa thuộc Cục Đường thủy nội địa Việt Nam có quyền: a) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng; b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 25.000.000 đồng; c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm d, đ, g và h khoản 3 Điều 3 Nghị định này.
69	Mục 55 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ	<b>Điều 39.13.NĐ.76.22. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của thanh tra chuyên ngành và cơ quan được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành giao thông vận tải, xây dựng, công thương, nông nghiệp và phát triển nông thôn</b> (Điều 22 Nghị định số 18/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 4 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022) 1. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của thanh tra chuyên ngành và cơ quan được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành được quy định như sau: a) Thanh tra chuyên ngành và cơ quan được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành giao thông vận tải, công thương, nông nghiệp và phát triển nông thôn có thẩm quyền xử phạt và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi quy định tại Điều 5, Điều 7, Điều 8 và Điều 10	Mục 55 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ	<b>Điều 39.13.NĐ.76.22. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của thanh tra chuyên ngành và cơ quan được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành giao thông vận tải, xây dựng, công thương, nông nghiệp và phát triển nông thôn</b> (Điều 22 Nghị định số 18/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2020) 1. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của thanh tra chuyên ngành và cơ quan được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành được quy định như sau: a) Thanh tra chuyên ngành và cơ quan được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành giao thông vận tải, công thương, nông nghiệp và phát triển nông thôn có thẩm quyền xử phạt và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi quy định tại Điều 5, Điều 7, Điều 8 và Điều 10 Nghị định này; b) Thanh tra chuyên ngành và cơ quan được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành xây

		<p>Nghị định này; b) Thanh tra chuyên ngành và cơ quan được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành xây dựng có thẩm quyền xử phạt và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 10 Nghị định này. 2. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành đang thi hành công vụ có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm d khoản này; c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a và điểm h khoản 3 Điều 3 Nghị định này. d) Phạt tiền đến 500.000 đồng. 3. Chánh Thanh tra Sở, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp sở, trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của cơ quan quản lý nhà nước được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng; c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này; d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm c, d, h và i khoản 3 Điều 3 Nghị định này. 4. Chánh Thanh tra các Bộ: Giao thông vận tải, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng</p>		<p>dụng có thẩm quyền xử phạt và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 10 Nghị định này. 2. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành đang thi hành công vụ có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 500.000 đồng; c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a và điểm h khoản 3 Điều 3 Nghị định này. 3. Chánh Thanh tra Sở, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp sở, trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của cơ quan quản lý nhà nước được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng; c) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ từ 03 đến 12 tháng; d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 25.000.000 đồng; đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm c, d và h khoản 3 Điều 3 Nghị định này. 4. Chánh Thanh tra các Bộ: Giao thông vận tải, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục</p>
--	--	---	--	---

		không Việt Nam có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng; c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm c, d, h và i khoản 3 Điều 3 Nghị định này.		trưởng Cục Hàng không Việt Nam có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng; c) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ từ 03 đến 12 tháng; d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm c, d và h khoản 3 Điều 3 Nghị định này.
70	Mục 55 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ	<b>Điều 39.13.NĐ.76.23. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính</b> (Điều 23 Nghị định số 18/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2020, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 4 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022) Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ gồm: 1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Chương III Nghị định này. 2. Trưởng đoàn kiểm tra về đo đạc và bản đồ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng Công an nhân dân, Quân đội nhân dân, Hải quan, kiểm soát viên thị trường trong các cơ quan quy định từ Điều 14 đến Điều 22 của Nghị định này đang thi hành công vụ, nhiệm vụ theo chức năng nhiệm vụ được giao thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ 3. Chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu và những người được chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu giao nhiệm vụ lập biên bản.	Mục 55 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ	<b>Điều 39.13.NĐ.76.23. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính</b> (Điều 23 Nghị định số 18/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2020) Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ gồm: 1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Chương III Nghị định này. 2. Trưởng đoàn kiểm tra về đo đạc và bản đồ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng Công an nhân dân, Quân đội nhân dân trong các cơ quan quy định từ Điều 14 đến Điều 22 của Nghị định này đang thi hành công vụ, nhiệm vụ theo chức năng nhiệm vụ được giao thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ. 3. Chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu và những người được chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu giao nhiệm vụ lập biên bản.
71	Phần thứ sáu	<b>Điều 39.13.NĐ.73.43. Hiệu lực thi hành</b>	Phần thứ sáu	<b>Điều 39.13.NĐ.73.43. Hiệu lực thi hành</b>

	<b>ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH</b>	<p><i>(Điều 43 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/01/2020, có nội dung được bổ sung bởi Điều 1 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2022)</i></p> <p>1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 01 năm 2020. 2. Nghị định này thay thế Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. 3. Bãi bỏ điểm đ khoản 3 và điểm i khoản 6 Điều 57 của Nghị định số 139/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ. 4. Bãi bỏ điểm c khoản 2, điểm k khoản 3, khoản 5 Điều 4; khoản 4 Điều 38 và khoản 6 Điều 39 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ.</p>	<b>ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH</b>	<p><i>(Điều 43 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/01/2020)</i></p> <p>1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 01 năm 2020. 2. Nghị định này thay thế Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. 3. Bãi bỏ điểm đ khoản 3 và điểm i khoản 6 Điều 57 của Nghị định số 139/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ.</p>
--	----------------------------	---	----------------------------	---

### 3. QPPL được bãi bỏ hoặc bị thay thế

STT	Vị trí của điều bị bãi bỏ	Điều bị bãi bỏ
1	Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.20. Hành vi xả nước thải vào nguồn nước không có giấy phép theo quy định của pháp luật</b>  <i>(Điều 20 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020)</i></p> <p>1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau: a) Xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng nước thải từ trên 5 m<sup>3</sup>/ngày đêm đến dưới 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này; b) Xả nước thải nuôi trồng thủy sản vào nguồn nước với lưu lượng nước thải từ trên 10.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm đến dưới 30.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm. 2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau: a) Xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng nước thải từ 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm đến dưới 100 m<sup>3</sup>/ngày đêm, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này; b) Xả nước thải nuôi trồng thủy sản vào nguồn nước với lưu lượng nước</p>

thải từ 30.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm đến dưới 50.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm. 3. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau: a) Xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng nước thải từ 100 m<sup>3</sup>/ngày đêm đến dưới 500 m<sup>3</sup>/ngày đêm, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này; b) Xả nước thải nuôi trồng thủy sản vào nguồn nước với lưu lượng nước thải từ 50.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm đến dưới 70.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm. 4. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với hành vi xả nước thải có chứa hóa chất độc hại, chất phóng xạ vào nguồn nước với lưu lượng nước thải không vượt quá 5 m<sup>3</sup>/ngày đêm. 5. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau: a) Xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng nước thải từ 500 m<sup>3</sup>/ngày đêm đến dưới 1.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này; b) Xả nước thải nuôi trồng thủy sản vào nguồn nước với lưu lượng nước thải từ 70.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm đến dưới 100.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm. 6. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau: a) Xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng nước thải từ 1.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm đến dưới 2.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này; b) Xả nước thải nuôi trồng thủy sản vào nguồn nước với lưu lượng nước thải từ 100.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm đến dưới 150.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm. 7. Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau: a) Xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng nước thải từ 2.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm đến dưới 3.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này; b) Xả nước thải nuôi trồng thủy sản vào nguồn nước với lưu lượng nước thải từ 150.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm đến dưới 200.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm. 8. Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau: a) Xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng nước thải từ 3.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này; b) Xả nước thải nuôi trồng thủy sản vào nguồn nước với lưu lượng nước thải từ 200.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên. 9. Xả nước thải thuộc trường hợp phải có giấy phép xả nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung mà hệ thống đó chưa có giấy phép xả nước thải vào nguồn nước thì áp dụng mức phạt tương ứng quy định tại điểm a của các khoản

		<p>2, 3, 4, 5, 6, 7 và khoản 8 Điều này. 10. Hành vi xả nước thải vào nguồn nước khi giấy phép đã hết hạn áp dụng mức xử phạt như trường hợp không có giấy phép quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và khoản 8 Điều này. 11. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm, suy thoái nguồn nước đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều này mà gây ô nhiễm, suy giảm chất lượng nguồn nước.</p> <p><i>(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.6.LQ.25. Xử lý, lưu giữ chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng và nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng)</i></p>
184	<p>Mục 48 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN</p>	<p><b>Điều 39.13.NĐ.79.21. Vi phạm quy định của giấy phép xả nước thải vào nguồn nước</b></p> <p><i>(Điều 21 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/05/2020)</i></p> <p>1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau: a) Không thực hiện chế độ báo cáo về hoạt động xả nước thải vào nguồn nước cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; b) Không báo cáo kịp thời về cơ quan cấp phép và cơ quan chức năng ở địa phương trong trường hợp có sự cố ô nhiễm nguồn nước do hành vi xả nước thải gây ra; c) Báo cáo không trung thực, không đầy đủ về hoạt động xả nước thải vào nguồn nước cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định. 2. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau: a) Xả nước thải vào nguồn nước không đúng vị trí, tọa độ quy định trong giấy phép; b) Xả nước thải vào nguồn nước không đúng chế độ, phương thức quy định trong giấy phép. 3. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau: a) Thu gom nước thải không đúng thiết kế theo quy định của giấy phép; b) Vận hành hệ thống xử lý nước thải không đúng quy trình vận hành theo quy định của giấy phép; c) Không chuẩn bị nhân lực, trang bị các phương tiện, thiết bị cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố gây ô nhiễm nguồn nước; d) Tự ý cho tổ chức, cá nhân khác xả nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải do mình đầu tư, quản lý, vận hành không đúng quy định của giấy phép. 4. Đối với hành vi xả nước thải vào nguồn nước</p>

	<p>vượt quá lưu lượng quy định trong giấy phép thì phần lưu lượng vượt quá quy định áp dụng xử phạt theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và khoản 8 Điều 20 của Nghị định này. 5. Đối với hành vi xả nước thải vào nguồn nước có hàm lượng chất ô nhiễm vượt quá giới hạn quy định trong giấy phép thì áp dụng xử phạt theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. 6. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định của giấy phép trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này. 7. Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng giấy phép xả nước thải vào nguồn nước trong thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2, 3, 4 và khoản 5 Điều này làm ô nhiễm nguồn nước, thiệt hại nghiêm trọng đến hệ sinh thái thủy sinh, hoạt động nuôi trồng thủy sản trong khu vực. 8. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước trong trường hợp hành vi vi phạm quy định tại Điều này gây ô nhiễm, suy giảm chất lượng và số lượng nguồn nước.</p>
--	---

*Hà Nội, ngày tháng năm 2022*

**KÝ XÁC THỰC KẾT QUẢ PHÁP ĐIỂN**

**KT. BỘ TRƯỞNG**

**THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Phương Hoa**